

H.T. THÍCH THANH TỪ

THÁNH ĐĂNG LỤC

DẪN NHẬP

Quyển Thánh Đăng Lục là quyển sách rất quan trọng đối với người tu thiền theo phái Trúc Lâm. Thiền sư Chân Nguyên nói Thánh Đăng Lục là tập tài liệu mà Ngài y cứ để viết ra quyển Thiền Tông Bản Hạnh. Trong đoạn “Dòng Thiền Trúc Lâm” Ngài viết:

Xem Thánh Đăng Lục giảng ra,
Kéo đèn Phật Tổ sáng hòa Tam thiên.

Ngài nói xem quyển Thánh Đăng Lục giảng ra là khêu sáng ngọn đèn Phật Tổ tỏa khắp Tam thiên đại thiên thế giới. Đó là hai câu ngài tán thán Thánh Đăng Lục. Trong đoạn “Kết Luận Về Giáo Lý Thiền” Ngài viết:

Đạo truyền từ cổ chí kim (kim)
Thánh Đăng Ngũ Lục ẩn tâm trường tồn.

Ngài nói đạo Phật truyền từ xưa đến nay, Thánh Đăng Lục là quyển sách ẩn tâm cho người nhận ra trọng trách tu hành đúng với Thiền tông. Nhờ đó mà Phật giáo tồn tại mãi mãi ở đời. Ngài Chân Nguyên đánh giá quyển Thánh Đăng Lục là tập sách quan trọng, nên Ngài mới trích dẫn để viết ra quyển Thiền Tông Bản Hạnh cùng với những tác phẩm khác của Ngài. Nếu học Thiền Tông Bản Hạnh mà không học Thánh Đăng Lục là một thiếu sót lớn, nên hôm nay tôi giảng Thánh Đăng Lục cho quý vị học.

Thánh Đăng Lục là tập sách kể lại sự tu hành và ngộ đạo của năm vị vua đời Trần: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông. Năm vị vua này đều ngộ lý thiền và được trao đèn Thánh. Các Ngài tự tu hành và dạy những người trong hoàng cung cũng như thứ dân tu theo đạo Phật.

Tập Thánh Đăng Lục ra đời khoảng cuối đời nhà Trần. Năm 1705 Ngài Chân Nguyên cho in tái bản một lần và năm 1848 vào đời Tự Đức năm thứ nhất tái bản một lần nữa. Như vậy quyển Thánh Đăng Lục đã nhiều lần tái bản. Hiện giờ chúng ta đang học bản in năm 1750. Ở Hà Nội có những thư viện còn lưu giữ bản in năm 1750 và 1848, còn những bản in về trước thì chưa tìm thấy. Đó là tầm quan trọng và lý do mà tôi giảng Thánh Đăng Lục.



TỰA TRÙNG KHẮC THÁNH ĐĂNG LỤC

Sa môn ân tích Tánh Quảng Thích Điều Điều ở viện Thiên Phong, núi Tử Sâm thuật.

Buổi chiều ngày 25 cuối thu, tôi đang nhìn xuống qua cửa đá, chợt thấy một bạn thiền, pháp danh Tánh Lãng đi thẳng lên núi này, đến trước mặt tôi làm lễ rồi ngồi một bên, tôi hỏi thăm liền đáp: “Đã lên đường đi Tứ Kỳ ở Hải Dương mà đến đây”. Rồi ông lấy trong tay áo ra hai trương Thánh Đăng Lục khắc in lại cùng mấy cân giấy trắng nói với tôi: “Trước kia Sư ông là Hòa thượng Huệ Đăng lúc trụ Long Động có khắc bản quyền Lục này vào năm Ất Dậu (1705), niên hiệu Vĩnh Thịnh, đương triều đến nay đã bốn mươi sáu năm rồi. Bản đó ngày nay đã thất lạc. Giả như có môn đồ thiền học muốn tìm lại dấu vết Thánh giáo, khó lấy đâu để ấn chứng. Do vậy ngày 28 tháng 03 năm Canh Ngọ này, con mới sai thợ khắc bản và đi khuyến hoá, người có duyên hỗ trợ rất đông; qua thu đông thì hoàn thành.” Ông tìm đến tôi nơi núi sâu xin lời tựa. Tôi bất đắc dĩ mà ghi rằng:

“Trước kia khoảng hai trăm năm, Đại sư Chân Nghiêm khắc bản ngữ lục này ở chùa Sùng Quang tại Cẩm Giang có thấy một đoạn Đại sĩ Trúc Lâm chỉ dạy cho công chúa Thiên Thụy bệnh, ở am Bình Dương tại Chí Linh trao phó bài kệ:

Thế số nhất sách mạc,
Thời tình lưỡng hải ngân.
Ma cung hồn quản thậm,
Phật quốc bất thắng xuân.
Tạm dịch :
Số đời thật tẻ nhạt,
Lòng người hai biển vàng.
Cung ma đồn quá lắm,
Cõi Phật vui nào hơn.

Đến khi thấy bản khắc ở Long Động đổi hai chữ “sách mạc”, thành “tức mặc”, thì điều vương ngại trong lòng từ ba mươi năm trước, nay mới được cởi mở mà hiểu thông

với người đương thời. Cổ Đức nói: “Việc phò trì là hoàn toàn ở con cháu của ta”, ý nói: do họ mà chỉnh trang lại những giếng mối hư tệ.

Thăm nghĩ nước Nam từ khi có bờ cõi đến nay, Phật pháp đã thành hành ngang hàng với Trung Quốc. Đến đời Trần, các vị vua tham thiền ngộ ý chỉ, trọng đạo tôn thầy, cho đến bỏ ngôi đi xuất gia, nối thành dòng Thánh, tu hành khổ hạnh, thay Phật tuyên dương chánh pháp, thì từ đây trở về trước, trải qua các triều đại, không triều nào qua thời này. Trong khoảng đó, họ tỏ rõ được ý chỉ như trăng sáng giữa trời, rất là tròn lặn trong sáng, không thêm không bớt, rành rành vượt cả tông thừa, dường như gió mát chạm vật, dấu qua vết lại, mặc cho động tịnh. Từ chỗ tâm ấn đó, các Ngài trước thuật bày phương tiện (nôm, bậy), văn tự rõ ràng hầu làm mẫu mực cho trời người.

Kính đề tựa.

Kê :

Đưa hoa cười mỉm đến nay truyền,
Lần lượt tin vang khắp đại thiên.
Uổng nghĩ, Hàn Lô đuổi theo khối,
Lời đầu, sư tử cắn người liền.
Quét tan đường ngộ từ đầu đáy,
Rửa sạch mây may buộc niệm duyên.
Thánh Lục rạng ngời còn mãi đấy,
Trao hàng đạo nhãn mặc vương tròn.
(Niêm hoa vi tiểu chí kim truyền,
Triển chuyển phong thanh biến đại thiên.
Trục khối Hàn Lô đồ nghĩ nghĩ,
Giảo nhân sư tử khởi ngôn thuyên.
Tảo không ngộ liễu từng đầu khởi,
Tẩy tận hào ly hệ niệm duyên.
Thánh Lục dương dương kim cổ tại,
Hoàn tha đạo nhãn nhậm chu viên.)

Đời Lê, niên hiệu Cảnh Hưng thứ mười bốn (1753) nhằm ngày thu năm Canh Ngọ, viết tại viện Thiên Phong.

Truy tìm tông tích nước Nam thiên,
Vững mãi còn đây pháp lưu truyền.
Quy cũ người đời toàn thả lỏng,
Bởi do tư thái nhớ ngoại duyên.
Thánh Đấng Ngũ Lục xương tủy cứng,
Trúc Lâm mỏ sắt nói vô biên.
Đêm qua ngày ẩn ai biết sáng?
Thiên Phong đông chấn mở tròn vìn.
(Truy tông tục tích cổ Nam thiên
Vĩnh trấn tồn y pháp lưu miên
Thế lãng nhân quy chân bất thức
Do lai khách khí niệm ngoại duyên
Thánh Đấng Ngũ Lục cương cốt tủy
Trúc Lâm thiết chủ đạo vô biên
Hỏi văn thao quang thù tri hiểu?
Thiên Phong đông chấn thích đoàn đoàn.)
Giảng :

Buổi chiều ngày 25 cuối thu, tôi đang nhìn xuống qua cửa đá, chợt thấy một bạn thiền, pháp danh Tánh Lãng đi thẳng lên núi này, đến trước mặt tôi làm lễ rồi ngồi một bên, tôi hỏi thăm, liền đáp: “Đã lên đường từ Tử Kỳ ở Hải Dương mà đến đây”. Rồi ông lấy trong tay áo ra hai trương Thánh Đấng Lục khắc in lại cùng mấy cân giấy nói với tôi: “Trước kia Sư ông là Hoà thượng Huệ Đấng lúc trụ Long Động có khắc bản quyền Lục này vào năm Ất Dậu (1705), niên hiệu Vĩnh Thịnh, đương triều đến nay đã bốn mươi sáu năm rồi. Bản đó ngày nay đã thất lạc. Giả như có môn đồ thiền học muốn tìm lại dấu vết Thánh giáo, khó lấy đâu để ẩn chứng. Do vậy ngày 28 tháng 3 năm Canh Ngọ (1750) này, con mới sai thợ khắc bản và đi khuyến hóa, người có duyên hỗ trợ rất đông; qua thu đông thì hoàn thành”. Ông tìm đến tôi nơi núi sâu xin lời tựa.

Thiền sư Tánh Quảng hiệu Thích Điều Điều thuật lại nguyên do Ngài viết Lời Tựa quyền Thánh Đấng Lục tái bản năm 1750. Ngài nói lúc bấy giờ Ngài đang ở trên núi Tử Sâm, có một người bạn đạo cùng tu tên Tánh Lãng đem lên núi quyền Thánh Đấng

Lục định khắc in lại, nhờ Ngài viết lời tựa. Vì quyển của Thiền sư Chân Nguyên in năm 1705 đã thất lạc tìm không ra, người sau muốn tìm lại dấu vết Thánh giáo, khó lấy đâu để ấn chứng. Do đó, tôi bất đắc dĩ mà ghi rằng:

Trước kia khoảng hai trăm năm, Đại sư Chân Nghiêm khắc bản Ngũ Lục này ở chùa Sùng Quang tại Cẩm Giang có thấy một đoạn Đại Sĩ Trúc Lâm chỉ dạy cho công chúa Thiên Thụy bệnh, ở am Bình Dương tại Chí Linh trao phó bài kệ:

Thế số nhất sách mạc,
Thời tình lưỡng hải ngân.
Ma cung hồn quản thậm,
Phật quốc bất thắng xuân.
Tạm dịch :
Số đời thật tẻ nhạt,
Lòng người hai biển vàng.
Cung ma đồn quá lắm,
Cõi Phật vui nào hơn.

Đến khi thấy bản khắc ở Long Động đổi hai chữ “sách mạc” thành “tức mặc”, thì điều vướng ngại trong lòng từ ba mươi năm trước, nay mới được cởi mở mà hiểu thông với người đương thời. Cổ Đức nói: “Việc phò trì là hoàn toàn ở con cháu của ta”, ý nói: do họ mà chỉnh trang lại những giềng mối hư tẻ.

Qua đoạn này chúng ta thấy có thêm bản Thánh Đăng Lục do Thiền sư Chân Nghiêm in tái bản tại chùa Sùng Quang, Cẩm Giang khoảng năm 1550. Bản của Ngài Chân Nghiêm in câu đầu bài kệ của Điều Ngự Giác Hoàng là thế số nhất sách mạc, nhưng bản của ngài Chân Nguyên ở Long Động in năm 1705 thì thế số nhất tức mặc. Trước đây Thiền sư Tánh Quảng đọc thế số nhất sách mạc Ngài không hiểu, sau đọc thế số nhất tức mặc thấy hợp lý, nên Ngài viết Cổ Đức nói: “Việc phò trì là hoàn toàn ở con cháu của ta”. Ý nói do họ mà chỉnh trang lại những giềng mối hư tẻ. Nghĩa là những chỗ sai con cháu phải sửa lại đúng chớ không để sai mãi. Câu “ thế số nhất sách mạc” không có nghĩa, nếu sửa chữ sách mạc thành tức mặc thì nghĩa lý rõ ràng. Thế số là số đời, nhất tức mặc là một hơi thở; thở ra không hít vào là chết ngay. Nghĩa trọn câu là số đời chỉ trong hơi thở, thở ra mà không hít vào là mất mạng sống. Nhưng thời tình lưỡng hải ngân.

Thời tình là tình đời hay lòng người, lưỡng hải ngân là hai biển bạc. Nghĩa trọn câu là lòng tham muốn tiền bạc quá lớn. Ý nói mạng sống con người chỉ trong hơi thở mà lòng tham danh lợi thì vô tận. Mạng sống và lòng tham không tương xứng.

Ma cung hồn quản thậm, Phật quốc bất thắng xuân. Cung ma thì mờ mịt tối tăm, quản lý rất chặt chẽ nên rất khổ sở. Cõi Phật thì đẹp đẽ vui tươi không gì hơn. Bài kệ bốn câu, hai vế đối nhau. Hai vế trên, một bên thì tuổi thọ ngắn một bên thì lòng tham nhiều. Hai vế dưới, một bên thì cung ma khổ sở, một bên thì cõi Phật vui tươi. Như vậy mới có ý nghĩa phù hợp với kinh Phật. Chớ còn nói số đời thật tẻ nhạt, lòng người hai biển vàng thì không có ý nghĩa, đọc qua không biết nói cái gì. Kinh sách khi khắc in không tránh khỏi sai sót lỗi lầm, nếu không coi và sửa lại thì người sau đọc không hiểu không biết nói cái gì.

Tới đây chúng ta có thể kết luận lần nữa là Thánh Đăng Lục in vào năm 1550 một lần, in năm 1705 một lần, in năm 1750 một lần và năm 1848 một lần. Như vậy in tất cả là bốn lần, không biết trước kia có in lần nào nữa không chúng ta không có tài liệu. Hiện giờ chúng ta đang học quyển in năm 1750.

Thâm nghĩ nước Nam từ khi có bờ cõi đến nay, Phật Pháp đã thành hành ngang hàng với Trung Quốc. Đến đời Trần, các vị vua tham thiên ngộ ý chỉ, trọng đạo tôn thầy, cho đến bỏ ngôi đi xuất gia, nối thành dòng Thánh, tu hành khổ hạnh, thay Phật tuyên dương chánh Pháp, thì từ đây trở về trước, trải qua các triều đại, không triều nào qua thời này. Trong khoảng đó, họ tỏ rõ được ý chỉ như trăng sáng giữa trời, rất là tròn lặn trong sáng, không thêm không bớt, rành rành vượt cả tông thừa, dường như gió mát chạm vật, dấu qua vết lại, mặc cho động tịnh. Từ chỗ tâm ấn đó, các Ngài trước thuật bày phương tiện (nôm bậy), văn tự rõ ràng hầu làm mẫu mực cho trời người.



KÍNH ĐỀ TỰA

Đây là lời của Thiền sư Tánh Quảng tán thán quyển Thánh Đăng Lục. Ngài đem công hạnh của năm vị vua trong Thánh Đăng Lục so sánh với các thiền sư Trung Hoa. Ngài nói, tuy các thiền sư Trung Hoa tu thiền ngộ đạo và truyền đạo, làm cho Phật Pháp hưng thịnh ở đời Đường đời Tống, thì ở Việt Nam các vị vua đời Trần tu thiền ngộ đạo truyền đạo ở Việt Nam, làm cho Phật Pháp hưng thịnh đâu có thua các thiền sư Trung Hoa. Nếu chúng ta không tìm hiểu được cái hay của thiền sư Việt Nam, thì cứ mặc cảm chỉ có thiền sư Trung Hoa, Nhật Bản, mới có tài và tu thiền đạt đạo làm cho Phật Pháp hưng thịnh ở đời. Đâu biết chính các thiền sư và cư sĩ Việt Nam, cũng ngộ đạo cũng thấu suốt lý thiền một cách tường tận sâu xa, nào thua kém các thiền sư Hoa Nhật! Thế nên chúng ta phải học cho rành hiểu cho rõ, để biết Tổ tiên mình tu hành đạt đạo và truyền bá ra sao. Từ đó chúng ta mới thấy Phật giáo Việt Nam có chỗ đứng vững vàng đối với Phật giáo thế giới. Phật giáo Việt Nam không phải là một hình thức tu hành lộn xộn như ngày nay, chỗ mà tôi cần nêu lên cho quý vị rõ.

Niêm hoa vi tiếu chí kim truyền,
Triển chuyển phong thanh biến đại thiên
Trục khối Hàn Lô đồ nghị nghị,
Giảo nhân sư tử khởi ngôn thuyên.
Tảo không ngộ liễu tùng đầu khởi,
Tẩy tận hào ly hệ niệm duyên.
Thánh Lục dương dương kim cổ tại,
Hoàn tha đạo nhãn nhậm chu viên.
Dịch :
Đưa hoa cười mỉm đến nay truyền,
Lần lượt tin vang khắp đại thiên.
Uổng nghĩ, Hàn Lô đuổi theo khối,
Lời đâu, sư tử cắn người liền.
Quét tan đường ngộ từ đầu đáy,
Rửa sạch mảy may buộc niệm duyên.
Thánh Lục rạng ngời còn mãi đấy,

Trao hàng đạo nhãn mặc vương tròn.

Đưa hoa cười mỉm đến nay truyền là hình ảnh đức Phật đưa cành hoa sen lên nhìn đại chúng, ngài Maha Ca Diếp thấy, nhận được yếu chỉ chúm chím cười. Đức Phật biết Ma ha Ca Diếp đã lãnh hội được ý chỉ, nên Ngài tuyên bố truyền tâm ấn cho Ma ha Ca Diếp.

Lần lượt tin vang khắp đại thiên. Tông chỉ Thiên gốc từ đức Phật Thích Ca truyền, Tổ Ma ha Ca Diếp là người nhận được, rồi truyền dần dần khắp cả đại thiên thế giới, không giới hạn một nơi một nước nào.

Uổng nghĩ, Hàn Lô đuổi theo khối, Lờ đầu, sư tử cắn người liền. Bóng trắng rọi trên thêm, con chó mực (lô = đen) của họ Hàn tưởng cái gì lạ, nên đuổi lên tới thêm nhưng không thấy gì cả. Con chó mực của họ Hàn tuy giỏi, nhưng nó cũng chỉ chạy theo bóng, chó không thấy được lẽ thật. Những người chỉ hiểu Phật Pháp trên lý thuyết trên ngôn ngữ, cũng giống con chó mực của họ Hàn đuổi bóng vậy thôi, không thấy được lẽ thật. Chỉ có người ngộ đạo thấy lẽ thật mới không mắc kẹt trên ngôn ngữ, mỗi khi người học đạo đến, các Ngài dùng những thuật kỳ đặc khó hiểu, giống như sư tử không lời gắp người liền chụp cắn một cái là chết. Hai câu này ý tác giả muốn nói: Người học đạo trên lý thuyết ngôn ngữ, giống như con chó mực của họ Hàn đuổi theo bóng trắng không tới đâu hết. Còn người ngộ đạo thấu lý thiên thấy được lẽ thật, thì giống như con sư tử thấy người, liền chụp cắn chết ngay chó không hét không rống. Hạng người này không cần ngôn ngữ, mà họ có thể làm cho người đến tham học ngộ đạo. Như đức Phật đưa cành hoa sen trước đại chúng đầu có ngôn ngữ gì, thế mà ngài Ma ha Ca Diếp nhìn liền ngộ đạo. Đó là cái kỳ đặc của Thiên tông.

Quét tan đường ngộ từ đầu dấy, rửa sạch mây may buộc niệm duyên. Ngài nói, người đã ngộ đạo đạt được lý thiên, dùng phương tiện hoặc hét hoặc đánh, hoặc nói câu vô nghĩa, chỉ thẳng cho đồ đệ thấy cái manh mối khởi niệm để quét sạch nó, cũng như những niệm duyên trói buộc đều rửa sạch không còn mây may nào.

Thánh Lục rạng ngời còn mãi dấy, trao hàng đạo nhãn mặc vương tròn. Theo ngài Tánh Quảng thì Thánh Đẳng Lục sáng tỏ rạng ngời, từ xưa đến nay còn mãi mãi. Thánh Đẳng Lục được truyền cho hàng đạo nhãn, là người sáng mắt đạt đạo. Hàng đạo nhãn được quyền Thánh Đẳng Lục này thì tùy ý sử dụng, tùy ý dọc ngang truyền bá khắp cùng.

Đời Lê niên hiệu Cảnh Hưng thứ mười bốn (1753), nhằm ngày thứ năm Canh Ngọ, viết tại viện Thiên Phong.

Nếu tính theo năm, Canh Ngọ là năm 1750 chứ không phải 1753. Đây là đoạn văn kết thúc Lời Tựa của ngài Tánh Quảng. Qua Lời Tựa chúng ta thấy Ngài xét về nguồn gốc quyển Thánh Đẳng Lục và chỗ sai lầm trong bản in lần trước của Ngài Chân Nghiêm tại chùa Sùng Quang.

Sau đây là bài kệ kết thúc của Ngài:

Truy tông trực tích cổ Nam thiên,
Vĩnh trấn tồn y pháp lưu miên.
Thế lãng nhân quy chân bất thức,
Do lai khách khí niệm ngoại duyên.
Thánh Đẳng Ngũ Lục cương cốt tủy,
Trúc Lâm thiết chủ đạo vô biên.
Hỏi văn thao quang thù tri hiểu?
Thiền phong đông chấn thích đoàn đoàn.

Dịch :

Truy tìm tông tích nước Nam thiên,
Vững mãi còn đây pháp lưu truyền.
Quy cũ người đời toàn thả lỏng,
Bởi do tư thái nhớ ngoại duyên.
Thánh Đẳng Ngũ Lục xương tủy cứng,
Trúc Lâm mở sắc nói vô biên.
Đêm qua ngày ắp ai biết sáng?
Thiền phong đông chấn mở tròn vìn.

Truy tìm tông tích nước Nam thiên, vững mãi còn đây pháp lưu truyền. Ngài Tánh Quảng nói tìm tông tích của Thiền tông nước Nam, thì Thiền tông nước Nam không phải là thứ thiền yếu đuối bạc nhược, mà là dòng thiền vững vàng mạnh mẽ, còn lưu truyền mãi tới ngày nay không dứt.

Quy cũ người đời toàn thả lỏng, bởi do tư thái nhớ ngoại duyên. Ngài Tánh Quảng than người tu trong thời của Ngài (năm 1750) không theo quy cũ Thiền môn,

không giữ giới luật Phật dạy. Sống buông lung mặc tình thả lỏng cho tâm duyên theo cảnh, do phóng tâm chạy theo cảnh nên người tu ở chùa ăn cơm Phật, mà phá trai phạm giới mất hết phẩm hạnh của người tu. Thời Ngài khoảng năm 1750 Ngài còn than như thế, sánh với thời nay 1997 chắc chúng ta than nhiều hơn! Đó là chuyện đáng buồn trong tăng đoàn của thời xưa và nay.

Thánh Tăng Ngũ lục, xương tủy cứng, Trúc Lâm mỏ sắt nói vô biên. Theo Ngài thì quyển Thánh Đăng Ngũ Lục là xương tủy của Thiền tông, rất cần thiết đối với tu sĩ Phật Giáo Việt Nam. Người tu theo Phật Giáo Việt Nam mà không đọc Thánh Đăng Ngũ Lục là một thiếu sót lớn. Giống như thân người có máu thịt da, mà không có xương tủy thì sẽ bị sụn không có thể cứng vững, không còn dáng vóc của con người. Ngài nói Thiền Trúc Lâm cứng vững, không có cái gì làm cho rung chuyển tan hoại. Giống như mỏ chim bằng sắt, mỏ đâu là thủng đó. Thế nên bây giờ tôi đề xướng Tăng Ni phải nỗ lực nghiên cứu tu theo thiền Trúc Lâm. Đó là chỗ thấy của ngài Tánh Quảng. Ngài mong mọi chúng ta phải thấu suốt thiền Trúc Lâm, vì thiền Trúc Lâm cứng vững vô cùng.

Đêm qua ngày ần ai biết sáng? Thiền phong đông chấn mở tròn vìn. Đêm qua là sáng, ngày ần là tối. Ý nói trải qua bao nhiêu tháng năm mãi cho tới ngày nay, Phật Giáo Việt Nam vẫn còn sáng rỡ mà ít có ai biết. Do đó Ngài nói “Thiền phong đông chấn mở tròn vìn”. Nghĩa là Thiền phong ở nước Nam này vẫn luôn luôn sáng tỏ, thế mà mọi người quên không nhớ. Lúc nào nó cũng hiện hữu qua Thánh Đăng Lục, Tam Tổ Trúc Lâm... chính vì chỗ này, nên những cuốn sách thuộc về Thiền học Phật Giáo Việt Nam, tôi phải dịch giảng và in ra, để cho Thiền phong Phật Giáo Việt Nam không bị mai một. Nếu không thì chúng ta có của quý mà không biết, cứ đi tìm nơi này nơi kia để học, rồi mặc cảm rằng Phật Giáo Việt Nam không có gì để học. Đó là một lỗi lầm lớn.

Qua bài tựa này chúng ta cảm thông được tâm mộ đạo, kính đạo và duy trì đạo của Thiền sư Tánh Quảng. Ngài là người nhiệt tâm tu hành, thấy rõ được mối quan trọng của Phật Giáo Việt Nam từ đâu phát xuất.



GIẢI CHỮ THÁNH ĐĂNG LỤC

Thánh Đăng là đèn Thánh, Lục là ghi chép, Thánh Đăng Lục là ghi lại những ngọn đèn Thánh. Đọc qua Thánh Đăng Lục, chúng ta thấy nói về các vị vua, không nói đến các vị Thánh Tăng, thế sao gọi là Thánh Đăng Lục? Theo Phật Giáo thì Thánh chỉ cho Phật, Tổ là những vị tu hành đắc đạo. Tuy nhiên, ngày xưa các vị vua chúa thuộc hàng minh quân được tôn xưng là Thánh, như Thánh chúa, Thánh vương v.v... Thánh Đăng là đèn từ Phật, Tổ trao lại cho người sau. Từ Phật tuần tự truyền cho hai mươi tám vị Tổ ở Ấn Độ, sang Trung Hoa truyền tiếp cho sáu vị Tổ Thiên Tông và truyền mãi cho các vị Tổ sư Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam về sau. Những vị Tổ khi nhận được lý Thiên ngộ đạo đều được gọi là truyền đăng. Truyền đăng là trao đèn. Đèn chur Tổ trao nhau là đèn Thánh. Đối với Thiên tông bất cứ là tu sĩ xuất gia hay cư sĩ tại gia, ai nhận được lý Thiên ngộ đạo đều được trao đèn Thánh. Quý vị đừng nghĩ chỉ có những vị tu sĩ xuất gia đầu tròn áo vuông mới được trao đèn Thánh, nghĩ như thế là lầm lẫn. Người nào ngộ được tâm tông nhận ra tánh Phật, là được trao đèn Thánh. Trao bằng phương tiện này hay phương tiện khác, không phân biệt tu sĩ hay cư sĩ. Giả sử ở đây một trăm người, bất luận Tăng Ni hay cư sĩ, người nào nhận ra tánh Phật là người đó được trao đèn Thánh; dầu cho tôi không nói tới tên nhưng họ vẫn được trao. Song, trước khi tu họ đâu biết để nhận, phải nhờ Thầy, Tổ chỉ bày mới biết mình có Tánh Phật mà nhận ra. Như thế gọi là trao đèn Thánh. Vậy các ông vua dù ở ngôi vị Hoàng đế, nhưng tu ngộ đạo cũng được gọi là Thánh đăng.

Ở thiên đường bên tăng tôi có đề biển chữ “Truyền Đăng Tục Diệm” là trao đèn tiếp lửa. Tại sao tôi đề như thế? Vì đạo Phật là đạo giác ngộ, mà giác ngộ thì trí tuệ sáng suốt. Đèn, lửa là vật biểu trưng cho trí tuệ sáng suốt, nên đèn lửa được cụ thể hóa bằng cách trao đèn tiếp lửa. Do đó người tu Phật không có lý do gì tu mà không tiến đến mục đích giác ngộ, nếu không toàn phần giác thì cũng phải từng phần giác. Người tu có giác ngộ mới là đệ tử Phật, vì học Phật là học giác ngộ. Thí dụ ở thế gian người đòi đi học để biết chữ. Ông Xoài tuy có đi học nhưng học không giỏi, chỉ đọc được A, B, C... chứ chưa đọc được một bài văn. Những người khác học giỏi hơn, người thì đọc được một bài văn, người thì đọc và viết được một bài văn lưu loát... Song ông Xoài vẫn được coi như người

biết chữ nhưng chỉ biết những chữ cái. Cũng vậy, tu theo Phật là phải giác ngộ; giác ít giác khá, giác nhiều, giác trọn vẹn là tùy theo công phu tu hành của mỗi người. Người tu không giác ngộ là chưa tu theo đạo Phật. Người giác nhiều và giác trọn vẹn mới được trao đèn Thánh. Tại sao vậy? Vì giác ít chỉ sáng chút chút, chưa sáng bằng ánh sáng đom đóm thì đâu đủ sức trao đèn! Người được trao đèn là người ngay nơi tâm lúc nào cũng sáng nên nói là đèn. Do đó người tu Phật thường nói chúng ta là kẻ cầm đuốc soi đường cho chúng sanh. Tại sao phải cầm đuốc soi đường? Vì chúng sanh đang chìm trong mê lầm u tối của vô minh. Muốn đưa chúng sanh ra khỏi cảnh vô minh u tối, thì phải thắp đèn hoặc thắp đuốc sáng lên, để họ thấy đường mà dẫn họ ra khỏi chỗ tối tăm. Trong cảnh tối, nếu người dẫn đường không có đèn hay đuốc sáng, làm sao soi cho họ thấy đường để dẫn đi? Ví dụ như giảng đường này ban đêm không có đèn tối đen. Bây giờ chúng ta chỉ mọi người đây là tượng Tổ Ấn Độ, kia là tượng Tổ Trung Hoa, đây là tượng Tổ Việt Nam... Họ có thấy tượng Tổ không? Chắc chắn là không thấy. Khi mở đèn sáng chỉ họ mới thấy. Cũng vậy chúng sanh đang vô minh mê tối, muốn đưa họ ra khỏi mê tối khổ đau chúng ta là người hướng dẫn tâm phải sáng, tức là phải được trao đèn. Được trao đèn mới xứng đáng là người dẫn đường. Đây là mục đích mà tất cả Tăng Ni phải nắm vững và hướng đến. Nhiều người tu nói việc này là Phật sự, việc kia là Phật sự, việc nọ là Phật sự... Việc nào cũng Phật sự hết, nhưng không hiểu đúng nghĩa Phật sự là việc gì. Đúng nghĩa Phật sự là cầm đuốc đưa người ra khỏi lối mê. Đó là Phật sự chủ yếu. Tất cả mọi việc làm của Tăng Ni đều gọi là Phật sự, nhưng không căn cứ trên nghĩa chủ yếu này. Những việc ấy là việc bên lề không phải là việc chủ yếu của đạo Phật. Đó là ý nghĩa Thánh Đăng.

Đa số Tăng Ni hiện có mặt ở đây là người xuất gia, đời sống không còn bị ngoại duyên chi phối, chỉ một bề lo tu. Lo tu là làm gì? Có phải lo thắp đèn tâm mình cho sáng không? Phật tử cũng vậy, quý vị sống không đến nỗi đầu tắt mặt tối, mỗi ngày cũng có chút thì giờ rảnh, hãy cố gắng thắp đèn tâm của mình cho sáng dần, để được trao đèn như các vị vua đời Trần. Việc nước thì quá lớn quá nhiều, các Ngài đa đoan bận rộn mà vẫn thắp sáng được đèn tâm, huống chi chúng ta có thì rảnh rảnh mà không thắp được đèn tâm sao? Chúng ta không nên ỷ lại, đã có đèn của Phật Tổ hãy tự nỗ lực thắp sáng đèn tâm của mình. Đèn tâm sáng là được truyền đèn Thánh, sau này chúng ta có giảng dạy

hay nói điều gì cũng gọi Thánh đấng ngữ lục. Nếu chưa được vậy dù nói làm bao nhiêu cũng chỉ là ngôn ngữ của phàm phu.

Ở đây đáng khích lệ nhất là Phật tử, quý vị tuy bị gia duyên ràng buộc, nhưng sánh với các vị vua thì quý vị có thì giờ hơn nhiều, há không nỗ lực thấp sáng được đèn tâm sao? Quý vị hãy nỗ lực, biết đâu mai kia những cư sĩ tới lui với Trúc Lâm, có người thấp sáng được đèn tâm, đâu có vô phần. Ở Thường Chiếu có vài cư sĩ đèn của họ cũng sắp sáng. Trong những buổi giảng, thỉnh thoảng tôi có dẫn một vài bài kệ của những cư sĩ đó cho quý vị nghe. Sở dĩ tôi nói điều này là để quý vị thấy cư sĩ cũng thấp được đèn sáng, chớ không phải chỉ người xuất gia mới thấp được. Chúng ta học thiền đời Trần thấy có nhiều cư sĩ sáng đạo. Trong năm vị vua Thiền sư chỉ có hai vị xuất gia, còn lại ba vị là cư sĩ mà vẫn thấp sáng được ngọn đèn Thánh. Vậy quý vị học theo gương người xưa để thực hành.



VUA TRẦN THÁI TÔNG

(1218-1277)

(Được ý chỉ nơi thiền sư Thiên Phong, một vị tăng nhà Tống)

Thái Tông là vua thứ hai đời Trần, con của Thái Tổ. Lên ngôi ngày mùng 10 tháng 12 năm Ất Dậu (1226), đổi niên hiệu Kiến Trung, thiên tư khác thường, thánh học cao minh, lại thêm rất lưu tâm nơi Phật giáo. Lúc mới lên ngôi, vua tiếp nối sửa sang mỗi ngôi thứ trong thiên hạ. Đến khi Thái hậu Thánh Từ lìa đời, thì vua ở trong thời kỳ chịu tang mẹ. Qua niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm (1236), tức tháng tư năm Bính Thân, nửa đêm Thái Tông vượt thành sang sông đi về hướng Đông, thẳng lên chùa Vân Yên núi Yên Tử, vào tham kiến Quốc sư Trúc Lâm Viên Chứng. Do đây vua càng dốc chí nơi Thiền học. Khi muôn việc rảnh rỗi thì nhóm họp các bậc kỳ túc thưa hỏi. Vua từng đọc kinh Kim Cang đến đoạn “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, vừa để quyển kinh xuống trầm ngâm thì hoát nhiên đại ngộ. Rồi vua đem chỗ ngộ của mình viết thành bài ca Thiền Tông Chỉ Nam. Sau, vua lại gặp Thiền sư Thiên Phong càng sáng tỏ thêm tâm chí. Ở bên cạnh cung, vua cho mở chùa Tư Phúc làm chỗ thấp hương tu hành, đồng thời mời bậc cao tăng trong hàng thiền giáo trụ trì để tiện việc thưa hỏi. Hằng ngày vua cúng trai tăng cho hơn 500 vị, độ làm đệ tử hơn 30 người.

Một hôm vua (Trần Thái Tông) đến thăm chùa Chân Giáo. Có vị tăng tên Đức Thành người nhà Tống hỏi:

– Thế Tôn chưa rời Đâu Suất đã giáng sanh vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ độ người đã xong. Là ý nghĩa thế nào?

Vua đáp:

Ngàn sông có nước ngàn trăng hiện,
Muôn dặm không mây muôn dặm trời.

Tăng hỏi:

– Chưa rời cung, chưa ra đời đã được chỉ dạy.
Đã rời cung, đã ra đời việc thế nào?

Vua đáp:

Mây sanh đánh núi toàn màu trắng,

Nước đến Tiêu Tương một dáng trong.

Tăng hỏi:

Mưa tạnh sắc núi sáng,

Mây đi trong động ngời.

Vì sao ẩn hiện như một?

Vua đáp:

Trừ người quả thật con ta đó,

Ai kẻ bạo chân vào đường này.

Tăng hỏi:

Xưa nay không lối khác,

Người đạt cùng chung đường.

Bệ hạ có nhận riêng Thế Tôn đắc đạo chăng?

Vua đáp:

Mưa xuân không cao thấp,

Cành hoa có ngắn dài.

Tăng hỏi:

Người người vốn tự người người đủ,

Mỗi mỗi xưa nay mỗi mỗi tròn.

Vì sao Thế Tôn vào núi tu hành?

Vua đáp:

Kiểm vì bất bình mở hộp báu,

Thuốc do trị bệnh ra khỏi bình.

Tăng hỏi:

Trong mắt thôi để bụi,

Trên thịt chớ khoét thương.

Trên phần người học có tu chứng không?

Vua đáp:

Nước chảy xuống non đâu có ý,

Mây bay qua núi vốn không tâm.

Tăng im lặng.

Vua nói:

Chớ bảo không tâm đây là đạo,
Không tâm còn cách một lớp rào.

Tăng thưa:

– Nơi tâm đã không, nói gì là một lớp rào?

Vua đáp:

Nước chảy xuống non đâu có ý,
Mây bay qua núi vốn không tâm.

Tăng không đáp được.

Vua bệnh, Thái Tông thăm bệnh, nhân đó hỏi:

– Chân không và ngoan không là đồng hay khác?

Vua đáp:

– Hư không là một, nhưng do tự tâm mê ngộ nên thành có chân và ngoan sai khác.

Ví như phòng nhà, mở ra thì sáng, đóng lại thì tối, sáng và tối chẳng đồng, và phòng nhà là một.

Ngày hôm sau, Quốc sư Đại Đăng vào thăm hỏi:

– Bệ hạ bệnh chẳng?

Vua đáp:

– Tứ đại là bệnh, cái này xưa nay sanh tử không can hệ, mà dính kẹt trong bệnh hoạn sao?

Khoảng mấy ngày sau, Thái Tông lặng thinh không nói, đuổi hết kẻ hầu hạ, đem việc nước dặn dò Thái Tông. Thái Tông muốn nhờ hai Quốc sư Phù Vân (Đạo Viên) và Đại Đăng nói pháp xuất thế cho Thái Tông nghe. Thái Tông gằn giọng bảo: “Đến trong đây, bớt một mảy tơ đường trên thịt khoét thương, thêm một mảy tơ như trong mắt để bụi. Ba đời chư Phật, bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ Sư thối thân có phần. Dù Phù Vân nói huyền, Đại Đăng thuyết diệu đều là lời thừa, có ích gì đối với cái này?”

Nói xong Ngài lặng lẽ thị tịch, nhằm năm Kỷ Mão, niên hiệu Thiệu Bảo (1279), thọ 60 tuổi.

Ngài còn lưu lại những tác phẩm:

1. Văn tập 1 quyển.
2. Chi Nam Ca 1 quyển.
3. Thiên Tông Khoá Hư Lục 10 quyển.

Giảng:

Vua Trần Thái Tông có lối tu học rất đặc biệt, đã được ghi chép tương đối đầy đủ trong quyển Khoá Hư Lục, mà tôi đã dịch và giảng khá rõ ràng trong ấy. Ở đây tôi không giảng lại, yêu cầu quý vị đọc bản này rồi đối chiếu với quyển Khoá Hư Lục Giảng Giải thì sẽ hiểu.



VUA TRẦN THÁNH TÔNG

(1240-1290)

(Được ý chỉ nơi Quốc Sư Trúc Lâm Đại Đăng)

Thánh Tông là vua thứ ba đời Trần, con của Thái Tông. Lên ngôi ngày 15 tháng 02 năm Mậu Ngọ (1258), đổi niên hiệu Thiệu Long. Bản chất hiền tài, vẻ toát ra ngoài sáng ngời, mang sẵn những điều khác thường, xử sự dứt khoát, vừa xem rộng mọi sách vở, lại rất tinh thông nội điển. Vua ở ngôi hai mươi năm, rồi nhường ngôi cho Nhân Tông. Sau đó xuất gia ở chùa Tư Phúc, thờ Quốc sư Đại Đăng làm thầy. Hằng ngày vua thường bàn luận với các Thiền khách, được truyền sâu ý nghĩa thiền, tự là Vô Nhị Thượng Nhân. Vua từng mở Phật Sự Đại Minh Lục, có cảm một bài thi:

Hơn bốn mươi năm một mảnh thành
Vượt khỏi lao quan muôn lớp ngăn
Động như hang trống vang tiếng gió
Tĩnh tự đầm yên rọi ánh trăng
Trong câu năm huyền mình thông được
Chữ thập đầu đường mặc dọc ngang
Có người hỏi ta tin tức ấy?
Mây ở trời xanh nước trong bình.
(Tứ thập dư niên nhất phiến thành
Lao quan đào xuất vạn trùng quynh
Động như không cốc phong xao hưởng
Tĩnh nhược hàn đàm nguyệt mãn minh
Cú lý ngũ huyền thân thấu đắc
Lộ đầu thập tự nhậm tung hoành
Ngũ nhân vấn ngã hà tiêu tức?
Vân tại thanh thiên thủy tại bình.)
Một hôm, vua xem Đại Huệ Ngũ Lục, có cảm xúc làm bài kệ:
Đập gối xoi rùa ba chục niên
Mấy phen xuất hạn bởi tham thiền
Một mai thấu vỡ gương mặt thật

Lỗ mũi xưa nay mắt một bên.
Nơi tai không tiếng, mắt không hình,
Một mảnh tâm này sẵn tự thành
Chẳng can thính sắc ngoài môi lưỡi,
Mặc người “bác báo” với “đô đình”
(Đã ngoã toàn qui tam thập niên
Cơ hội hạn xuất vị tham thiền
Nhứt triêu thức phá nương sanh diện,
Tỷ không nguyên lai một bán biên.
Nhãn tiền vô sắc nhĩ vô thính
Nhất phiến tâm đầu tự đã thành
Thanh sắc bất can thân thiệt ngoại,
Nhậm tha bác báo dữ đô đình.)
Vua lại tự thuật năm bài kệ:
Từ khi bé bỏng đã vào thiền
Đập gối xoi rùa ngoại cầu quen
Nhận được xưa nay mày mặt thật
Cuối cùng đâu chẳng chỗ an nhiên.
Chiếc đàn không điệu khảy suốt ngày
Cửa vắng việc không chẳng bận rày
Bản nhạc trong kia không kẻ biết
Riêng có gió tùng họa âm này.
Dọc ngang chẳng kẹt có không ky (cơ)
Muôn pháp lẳng xẵng thấy chẳng hay
Ngủ nghỉ, uống ăn tùy chỗ dụng.
Lại không việc khác đáng làm chi.
Khảy tay vỡ nát vụn trùng non,
Thế ấy công phu cũng là nhàn.
Lạnh nóng đến đây không chỗ biết
Chưa từng can dự đến lão nhân!

Trong kia dư thiếu thấy đều không
Phật cũng không chừ người cũng không
Cảnh thu xa đến trời xa tít
Mây khoá non xanh một sắc đồng.
(Tự tùng quán giác nhập thiên lưu
Đả ngoã toản qui một ngoại cầu
Nhận đắc bản lai chân diện mục
Đáo đầu hà xứ bất hưu hưu.
Chung nhật nhàn đàn bất điệu cầm
Nhàn môn vô sự khả quan tâm.
Cá trung khúc phá vô nhân hội
Duy hữu tùng phong họa thử âm.
Tung hoành bất đọa hữu vô ky,
Vạn pháp phân phân tổng bất tri.
Khiết phạm đả miên tùy xứ dụng,
Cánh vô tha sự khả ưng vi.
Nhứt đàn chỉ phá vạn trùng san
Giá cá công phu dã thị nhàn
Hàn thử đáo lai vô sở thức
Vị tăng phần thượng lão nhân can.
Cá trung vô khiếm diệc vô dư,
Phật dã vô hề nhân dã vô
Thu cảnh viễn lai thiên ngoại viễn,
Thanh sơn vân toả tùy đô lô.)
Vua lại nói kệ:
Dụng của chân tâm,
Tĩnh tĩnh lặng lặng.
Không đi không đến,
Không thêm không bớt.
Vào lớn vào nhỏ,

Mặc thuận mặc nghịch.
Động như mây hạc,
Tĩnh như tường vách.
Nhẹ như sợi lông,
Nặng tựa tảng đá.
Hết sạch trội tron,
Hiện bày lồ lộ.
Chẳng thể so lường,
Hoàn toàn không dấu.
Nay vì anh biện,
Rành rẽ rõ ràng.

Vua dạy chúng nói rộng: Xưa nay nói một câu rớt sau mới đến lao quan. Ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ Sư có phần thối thân. Những người tham học hiện nay chọn nhầm trong câu tham lấy, lại hỏi các ông, nhầm trong câu làm sao tham? Nếu chẳng tham lấy thì luống phí thì giờ, một đời qua suông. Nếu cũng tham lấy, tức là môi miệng méo lệch, sọ não nát vỡ. Nghe đến thì lỗ tai như điếc, thấy đến thì tròn mắt tự rớt. Nay vì mọi người, cũng chẳng được để luống qua, đâu khỏi bẻ sừng rồng dữ, nhổ râu cọp mạnh, mở toang chữ thập đầu đường, bỗng dung nắm được lỗ mũi nửa bên, trong không chỗ chứng, ngoài không chỗ tu; không Phật đáng cầu, không pháp đáng trụ; mặc đày cư sĩ Tỳ Da, dẫu cho tiên nhân Lộc Uyển, cuối cùng ngậm miệng im lời; tham đi tham lại, trọn là cơ rỉ chảy; nói hay nói dở, chính là một túi tạp nhạp. Đến như một chân một vọng, một phải một quấy, một nói một nín, một động một tịnh, một ra một vào, một chìm một nổi, tin tức trong ấy chỗ nào được không? Chỗ nào được có? Các người! Câu làm sao nói? Vua bèn hét một tiếng, nói : Xưa nay không đen trắng, chỗ nào hiện xanh vàng?

Vua bệnh, Thượng sĩ Tuệ Trung gửi thơ đến thăm, vua viết vào cuối trang đáp lại:

“Hơi nóng hừng hực mồ hôi dẫm,
Chiếc khó mẹ sanh vẫn ráo khô.”
(Viêm viêm thử khí hãn thông thân,

Hà tăng hoán đắc nương sanh khó?)

Đến lúc bệnh nặng, vua thường lấy ngón tay gõ vào chiếc gối, như có sở đắc điều gì. Chốc lát, vua đòi bút viết bài kệ:

Sanh như mặc áo
Chết tựa cởi trần
Từ xưa đến nay
Không đường nào khác.
(Sanh như trước sam
Tử như thoát khó
Tự cổ cập kim
Cánh vô dị lộ)

Liên hét, nói: Chử bát mở toang đà trao phó, còn đâu việc nữa đáng trình anh. Rồi vua đuổi hết kẻ hầu hạ, chỉ còn một mình Nhân Tông đứng hầu một bên, thưa: Bệ hạ còn nhớ lời của ngài Vĩnh Gia chăng?

“Rành rành thấy, không một vật,
Cũng không người chừ cũng không Phật.
Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi
Tất cả Thánh Hiền như điện chớp...
Dẫu cho vòng sắt trên đầu chuyển,
Định tuệ sánh tròn vẫn không mất.”
Vua nghe xong, bắt chợt cười lên rồi gõ chiếc gối tụng:

Rành rành thấy, không một vật,
Cũng không người chừ cũng không Phật.
Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi,
Tất cả Thánh Hiền như điện chớp.

Xong, ngay chiều hôm đó sấm gió nổi dậy, thấy một vầng ánh sáng tròn rọi nơi bức vách ngăn, vua liền băng, hưởng thọ 51 tuổi, nhằm ngày 22 tháng 05 năm Canh Dần (1290)

Tác phẩm của vua gồm có:

1. Văn Tập

2. Thiên Tông Liễu ngô ca

3. Trị Giá Minh

Ngoài ra đều chép trong Cơ Cừ Tập.

Giảng:

Thánh Tông là vua thứ ba đời Trần, con của Thái Tông. Lên ngôi ngày 15 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1258), đổi niên hiệu Thiệu Long.

Đúng ra vua Thánh Tông là vua thứ hai đời Trần. Sở dĩ ở đây nói Ngài là vua thứ ba là vì khi cha Ngài là Trần Cảnh lên ngôi, tôn ông nội Ngài là Trần Thừa làm Thái Tổ, cha Ngài là Thái Tông và Ngài là Thánh Tông, nói theo Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông thì Ngài là vị vua thứ ba đời Trần.

Bản chất hiền tài, vẻ toát ra ngoài sáng ngời, mang sẵn những điều khác thường, xử sự dứt khoát, vừa xem rộng mọi sách vở, lại rất tinh thông nội điển. Vua ở ngôi hai mươi năm, rồi nhường ngôi cho Nhân Tông. Sau đó xuất gia ở chùa Tư Phúc, thờ Quốc Sư Đại Đăng làm thầy. Hằng ngày vua thường bàn luận với các thiền khách, được truyền sâu ý nghĩa thiền, tự là Vô Nhị Thượng Nhân. Ở đây ghi tiểu sử nhà vua quá đơn giản, không nói rõ chi tiết. Ở trong quốc sử có ghi một đoạn về vua Trần Thánh Tông mà tôi quý vô cùng. Trong thời Ngài làm vua thì đất nước thanh trị thái bình. Lúc Trần Thái Tông còn ở ngôi vua thì giặc Nguyên sang đánh một lần. Thời gian hai mươi năm Ngài làm vua thì không có giặc. Khi Ngài truyền ngôi cho Nhân Tông lên làm Thái Thượng Hoàng, thì giặc Nguyên cát quân sang đánh hai lần. Sau khi đuổi giặc ra khỏi bờ cõi, thì vua Nhân Tông họp quần thần để thưởng người có công phạt người có tội. Khi ấy quần lính khiến mấy hòm sớ hàng giặc của quan quân ra giữa triều, xin nhà vua mở ra để xử tội. Bấy giờ Ngài cũng có mặt trong buổi đại triều đó, Ngài ra lệnh cho vua Nhân Tông đem mấy hòm sớ hàng giặc đốt hết. Ngài nói rằng: “ Khi giặc xâm lăng, thấy thế giặc mạnh, quân ta rút lui, những người này nhát họ sợ, nên xin đầu hàng giặc. Bây giờ giặc rút hết rồi, họ có muốn đầu hàng cũng không có ai để họ đầu hàng. Thôi, hãy đốt hết đi, nếu mở ra nêu tên, họ nhục nhã và có tội, chi bằng đốt hết để họ yên lòng sống với mình cho vui vẻ”. Ngài là một ông vua đạo đức thật thâm trầm. Ngài sợ khui ra nêu tên từng người, nếu họ có mặt trong triều thì xấu hổ khó sống được. Thật lòng bao dung độ lượng ít người có được. Đó là điểm đặc biệt chỉ có ở nhà Trần, người làm được việc này là Trần

Thánh Tông. Hiệu Ngài là Vô Nhị Thượng Nhân. Vô Nhị là không hai. Vô Nhị Thượng Nhân là bậc Thượng Nhân không hai.

Vua từng mở Phật sự Đại Minh Lục có cảm một bài thi:

Tứ thập dư niên nhất phiến thành,
Lao quan đào xuất vạn trùng quynh.
Động như không cốc phong xao hưởng,
Tĩnh nhược hàn đàm nguyệt mãn minh.
Cú lý ngũ huyền thân thấu đắc,
Lộ đầu thập tự nhậm tung hoành.
Hữu nhân vấn ngã hà tiêu tức,
Vân tại thanh thiên thủy tại bình.

Dịch :

Hơn bốn mươi năm một mảnh thành,
Vượt khỏi lao quan muôn lớp ngăn.
Động như hang trống vang tiếng gió,
Tĩnh tự đàm yên rọi ánh trăng.
Trong câu năm huyền mình thông được.
Chữ thập đầu đường mặc dọc ngang.
Có người hỏi ta tin tức ấy,
Mây ở trời xanh nước trong bình.

Nhà vua đọc cuốn Phật Sự Đại Minh Lục, tức là cuốn Lục về Phật Sự Nhà Đại Minh. Ngài cảm hứng làm ra bài thơ này.

Hơn bốn mươi năm một mảnh thành, vượt khỏi lao quan muôn lớp ngăn. Nhà vua nói Ngài tu từ thưở nhỏ cho tới lớn, trên bốn mươi năm, tâm ngài mới thành một khối, không còn tạp niệm lằng xằng đã thành một mảnh rồi. Nhờ tâm định thành một mảnh mới “vượt khỏi lao quan muôn lớp ngăn”. Thiền tông thường nói tam quan là ba lớp cổng vào, cổng chót là lao quan. Lao là cứng chắc, cổng chót này rất cứng chắc, người qua được cổng này rất là khó nhọc nên gọi là lao quan. Ngài đã vượt khỏi lao quan là đã đại ngộ. Được như thế là Ngài đã dày công tu hành hơn bốn mươi năm, chớ không phải ít.

Động như hang trống vang tiếng gió, Tĩnh tựa đầm yên rọi ánh trăng. Ngài nói lúc động giống như âm thanh vang dội trong hang trống; âm thanh thế nào vang dội như thế ấy, thoáng qua như gió, cái hang không dính dáng gì với âm thanh. Ý nói tất cả các duyên trần đến với Ngài tuy là động, nhưng tâm Ngài không vương bận dao động. Tăng Ni hiện có mặt ở đây là người xuất gia ai dám nói câu này đưa tay lên coi! Học tới đây chúng ta mới thấy Ngài là một ông vua cư sĩ việc nước đa đoan mà tu quá hay, chúng ta phải phục. Đó là lúc động, còn lúc tịnh thì “tĩnh tựa đầm yên rọi ánh trăng”. Khi Ngài được an tịnh thì tâm lặng yên giống như cái đầm nước đứng yên trong trẻo, trăng rọi sáng. Trăng sáng rọi và nước đứng yên, hợp nhau thành mặt nước phẳng lặng, phản ánh sáng ngời bất động. Ý nói tâm Ngài an tịnh sáng suốt chớ không mờ mịt đúng với câu “tĩnh tĩnh lặng lặng phải” của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác. Hai câu này nói lên tâm thái của Ngài sau khi ngộ đạo, Ngài hành động như cái hang trống, tuy có tiếng vang, nhưng nó dội ra ngoài hết không dính dáng với cái hang. Lúc Ngài yên tịnh thì tâm Ngài vẫn lặng mà sáng, không mờ mịt như trăng sáng rọi trên đầm nước trong lặng.

Trong câu năm huyền mình thông được, chữ thập đầu đường mặc dọc ngang. Năm huyền là chỉ cho ngũ cú huyền diệu của tông Lâm Tế, là những từ chuyên môn. Tổ Lâm Tế nói Tam huyền ở đây ngài nói Ngũ (năm) huyền. Ngài nói những ngũ cú của tông Lâm Tế ngài đã thấu suốt, không còn nghi ngờ nữa. Thế nên “chữ thập đầu đường mặc dọc ngang”. Chữ thập chỉ cho ngã tư. Người đi đường tới ngã tư có bốn ngã rẽ, nếu chưa biết đường đi thì ngờ ngác do dự không biết rẽ ngã nào, nên phải xem bản đồ hoặc hỏi người chỉ đường. Đối với chỗ này thì Ngài thông suốt hết không còn nghi ngờ. Ý hai câu này nói lý thiền Lâm Tế Ngài đã thông suốt và trên đường tu hành Ngài không còn mắc kẹt, không còn nghi ngờ.

Có người hỏi ta tin tức ấy, mây ở trời xanh, nước trong bình. Tin tức ấy là tâm như hang trống tiếng vang như gió thổi qua, như nước đầm lặng trong ánh trăng rọi sáng, tâm thấu suốt năm huyền của tông Lâm Tế và đầu đường chữ thập rành rẽ không ngại ngừng nghi ngờ. Nếu có người hỏi tin tức này thì ngài trả lời: “Mây ở trời xanh nước trong bình”. Câu này của Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm Ngài lập lại để trả lời. Qua bài kệ này, chúng ta thấy vua Trần Thánh Tông ngộ đạo không kém các thiền sư khác. Tuy ngài xuất gia ở chùa Từ Phúc, nhưng chùa Từ Phúc ở trong hoàng thành, Ngài vẫn còn

tiếp xúc với người trong hoàng thành. Ngài không bỏ thành lên núi non như Trần Nhân Tông, cho nên chúng ta thấy như Ngài không xuất gia, mà tu đạt đạo như thế thật ít người làm được.

Một hôm, vua xem Đại Huệ Ngũ Lục có cảm xúc làm bài kệ:

Đả ngũ toản qui tam thập niên,
Cơ hội hạn xuất vị tham thiền.
Nhất triều thức phá nương sanh diệt,
Tỷ không nguyên lai một bán biên.

* * *

Nhãn tiền vô sắc nhĩ vô thanh,
Nhất phiến tâm đầu tự đả thành.
Thanh sắc bất can thân thiết ngoại,
Nhậm tha bác báo dữ đô đình.

Dịch:

Đập gối xoi rùa ba chục niên,
Mấy phen xuất hạn bởi tham thiền.
Một mai thấu vỡ gương mặt thật,
Lỗ mũi xưa nay mất một bên.

* * *

Nơi tai không tiếng, mắt không hình,
Một mảnh tâm này sẵn tự thành.
Chẳng can thanh sắc ngoài môi lưỡi,
Mặc người “bác báo” với “đô đình”.

Đập gối xoi rùa ba chục niên, mấy phen xuất hạn bởi tham thiền. Đập gối xoi rùa là một việc làm rất khó nhọc. Ý Ngài nói tu hành công phu rất khó nhọc, trải qua thời gian dài đến ba mươi năm, nhờ tham thiền mới có mấy lần xuất hạn mồ hôi. Thường thường khi bị cảm uống thuốc vô một lát, thì mồ hôi xuất ra liền nhẹ khỏe. Ở đây xuất hạn mồ hôi không nói ý này, mà nói người tu bao nhiêu năm ôm ấp nghi vấn trong lòng không giải quyết được. Khi tâm lóe sáng, những thắc mắc nghi ngờ được phá vỡ, người

nhẹ nhõm vui vẻ, giống như người đau uống thuốc, xuất hạn mồ hôi nhẹ khỏe vậy. Người tu nào cũng phải có những cơn xuất hạn như vậy mới xứng là người tu, nếu chưa được lần nào thì chưa xứng đáng. Ở đây quý vị xuất hạn được mấy lần rồi? Người tu phải có quyết tâm, nỗ lực dụng công không lười mỗi mới có ngày xuất hạn. Do quyết tâm dám liều chết để tu mới có kết quả.

Xưa ngài Pháp Hiền đi Ấn Độ, tới núi Linh Thứu vào lúc chiều tối, Ngài xin chư tăng ở dưới chân núi cho phép Ngài lên núi để chiêm bái chỗ Phật nói pháp. Chư tăng ở dưới núi cản không cho đi, vì trên núi có hai con sư tử đen ăn thịt người. Nhưng Ngài nhất định đi, vì mục đích của Ngài tới đây là để chiêm bái thánh tích này, nếu không đi thì không tròn bốn nguyện. Chư tăng ở chân núi cử hai người hướng dẫn Ngài đi. Tới nơi, hai vị tăng xuống núi, Ngài xin ở lại và đêm đó Ngài thức tụng kinh. Gần tới nửa đêm thì hai con sư tử đen tới, hai con đứng hai bên nhìn Ngài. Ngài nói rằng: “Nếu các người muốn ăn thịt ta, hãy chờ ta tụng xong thời kinh thì tùy ý muốn ăn thì ăn.” Hai con sư tử ngoác đuôi nằm ngó Ngài tụng kinh. Ngài tụng xong thời kinh mà sư tử không ăn thịt Ngài. Ngài thấy nó hiền quá đưa tay vuốt đầu nó và nói: “Thôi các người hãy để cho người ta tu, các người ở đây ủng hộ Phật pháp”. Hai sư tử từ từ đi nơi khác. Chúng ta thấy cái chết kề một bên, Ngài liều chết để được tròn bốn nguyện thì Ngài không chết. Đó là gương can đảm của người tu. Người gan dạ tu thì có kết quả không nghi. Chúng ta tu vì sợ chết quá nên chết hoài, chết hết đời này tới đời khác. Chúng ta tu mà quá nhác nhúa, ngồi thiền sợ đau, sợ tê chân sau này bị bệnh, không dám để nó đau. Hoặc khi tu vừa có trạng thái hơi khó chịu là sợ sanh bệnh, không cố gắng nên không tới đâu hết. Dám liều chết, chấp nhận tất cả để được tu, nhờ vậy mà thành công.

Một mai thấu vỡ gương mặt thật, lỗ mũi xưa nay mất một bên. Vua Trần Thánh Tông gọi thể chân thật là gương mặt thật, Lục Tổ gọi là bản lai diện mục. Người tu khi thấu vỡ gương mặt thật rồi, mới thấy nơi mình không phải chỉ có cái thân vô thường tạm bợ và cái tâm sanh diệt lăng xăng, mà còn có thể chân thật thanh tịnh sáng suốt lúc nào cũng hiện hữu. Chừng đó “lỗ mũi xưa nay mất một bên”. Tại sao lỗ mũi mình mất hết một bên? Mỗi người chúng ta ai cũng có cái mũi ở trước mặt, thể mà đâu có ai thấy được toàn thể cái mũi, chỉ thấy một phần chót mũi thôi. Cái mũi chỉ cho thể chân thật có sẵn nơi mỗi người. Ngài nói nhờ tự nhận ra thể chân thật có sẵn nơi mình, mới biết xưa nay

mình chỉ thấy có mỗi một bên, giống như cái mũi hòi nào tới giờ ở trước mặt mình, mà mình chỉ thấy có một phần ở chót mũi. Bây giờ mới nhận ra được trọn vẹn. Bốn câu này Ngài nói lên sở ngộ của Ngài.

Nơi tai không tiếng, mắt không hình, một mảnh tâm này sẵn tự thành. Nhà vua nói tai không chạy theo tiếng, mắt không chạy theo hình sắc. Chỗ này con Ngài là Trần Nhân Tông cũng nói “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên”. Nơi tai không dính tiếng, nơi mắt không dính hình sắc, thấy nghe mà không dính mắc với trần cảnh là vô tâm. Nghe như vậy là tai không tiếng, chớ không phải là không có tiếng vang vào lỗ tai. Âm thanh có làm vang động màn nhĩ, nhưng nghe mà không dính mắc âm thanh nói là tai không tiếng. Mắt không phải là không thấy cảnh vật, thấy mà không dính trần cảnh gọi là không hình. Tăng Ni chúng ta thấy nghe có được như vậy không, hay tai nhiều tiếng, mắt nhiều hình? Ngài thì tai nghe không dính tiếng, mắt thấy không dính hình, nên chỉ là một mảnh tâm thanh tịnh không có cái gì lẫn lộn, xen tạp cả.

Chẳng can thính sắc ngoài môi lưỡi, mặc người “bác báo” với “đô đình”. Bác báo là màu sắc rần rĩ, đô đình là tiếng ngân rền của chuông trống. Khi Ngài chỉ còn một mảnh tâm thanh tịnh thì đối với sắc thính Ngài không duyên theo, đối với ngôn ngữ Ngài chỉ thấy ở ngoài môi lưỡi. Thế nên Ngài thấy sắc nghe tiếng mà thấy như bóng như vang, không dính mắc. Do đó mặc tình người đời có tô vẽ hình sắc gì, tác động âm thanh gì Ngài cũng không dao động. Đó là cái nhìn của một ông vua chớ không phải của một vị tăng. Qua hai bài kệ này chúng ta thấy khả năng tu thiền quá tuyệt vời của một ông vua đa đoan việc dân việc nước. Ngày nay tu sĩ chúng ta không bận việc nước việc nhà, mà có nhiều người than: Chúng ta sống trong thời mạt pháp, không mong gì tu thiền được; vì tu thiền phải bậc thượng căn thượng cơ mới tu được. Những người nói câu này ôm mặc cảm cho rằng mình sống thời mạt pháp hạ căn hạ trí, người xưa sống thời chánh pháp tượng pháp, thượng căn thượng trí. Mình nhận đủ hai cái thấp tẻ này mong gì tu tới chỗ giác ngộ. Thôi thì tu gieo duyên đời sau tu nữa, tu từ từ chừng nào Phật Di Lặc ra đời chừng đó hãy tiến. Nghĩ như thế thì không nỗ lực tu, cứ thả trôi thả nổi chờ duyên.

Theo tôi thì không như vậy, tuy thời Phật là thời chánh pháp, nhưng cũng có những tỳ kheo phá giới không tu hoàn tục. Đối với những người này là chánh pháp hay mạt pháp? Tuy có Phật có pháp nhưng họ rút lui không tu, thí như mạt pháp. Ngày nay

tuy xa Phật trên hai ngàn năm trăm năm, nhưng chúng ta tin lời Phật dạy, khẳng định đường lối tu và quyết tâm chết sống, để tu cho thành tựu đạo quả, thì mật pháp chuyển thành chánh pháp rồi. Hạ quyết tâm tu như vậy thì không có mặc cảm mình tu trong thời mật pháp. Về căn cơ, nói rằng người xưa thì thượng căn thượng trí, người nay thì hạ căn hạ trí, lấy đâu làm chuẩn mực? Nếu nhìn chung người thế gian thì, người xưa khôn người nay có khôn không? Tôi thấy người nay khôn hơn vì thừa kế cả sự nghiệp tinh thần của người xưa, nhưng tại sao riêng người tu lại không khôn hơn? Quý vị xét kỹ chỗ này thấy có vô lý không? Chúng ta không thể nói người ở thời ăn lông ở lỗ khôn hơn người ở thời văn minh ngày nay. Tại sao người xưa tu được mà người thời nay tu không được? Việc này có thể tin được không? Vậy mà chúng ta cứ truyền miệng và mặc cảm rồi tu lơ là như vậy đó! Có phải chúng ta tự làm cho mình lui sụt không? Chúng ta phải thấy rằng: Người xưa quyết tâm tu ngộ đạo, thì người nay quyết tâm tu cũng ngộ đạo. Đâu quá tệ như chúng ta tưởng. Hiểu như vậy chúng ta mới có tự tin và dũng mãnh vươn lên, nếu không thì cứ thả trôi thụt lùi, không chịu cố gắng. Đó là quan niệm lệch lạc lâu nay đa số người tu mắc phải. Bây giờ chúng ta quyết xoá bỏ những cái sai lầm đó, để lo tu hành và nhất định chúng ta phải tu như người xưa. Ở thế gian người xưa nghiên cứu được năm, người nay nghiên cứu được tới mười, nhưng tại sao người tu thời nay thua sút người tu thời xưa quá vậy? Chúng ta phải tiến lên cho bằng người xưa, chớ không để thua, nếu hơn thì càng tốt. Đó là cái nhìn của tôi về chỗ khiêm khuyết của Tăng Ni hiện tại.

Còn cư sĩ cũng phải nhớ ông vua cư sĩ tu được, mình tu không được là chuyện vô lý. Đừng đổ thừa tại tôi cư sĩ, gia duyên ràng buộc, bận quá nhiều việc tu không nổi. Nói như vậy là đổ thừa trốn trách nhiệm, để rồi lười biếng không chịu tu. Phải gan dạ nhìn thấy chỗ yếu đuối của mình để chinh đốn nỗ lực tu. Ông vua việc nước việc dân đa đoan mà tu được, mình là người dân ít việc thành thoi hơn, nhất định phải tu được và tu hay hơn ông vua nữa. Với quan niệm tu hành như thế, quý Phật tử sẽ tiến và tiến mạnh hơn, chớ không lùi.

Vua lại tự thuật năm bài kệ:

Tự từng quán giác nhập thiền lưu,

Đả ngoại toàn qui một ngoại cầu.

Nhận đặc bản lai chân diện mục,

Đáo đầu hà xứ bất hư hư.

Dịch:

Từ khi bé bỏng đã vào thiền,

Đập ngói xoi rùa ngoài cầu quên.

Nhận được xưa nay mặt thật,

Cuối cùng đâu chẳng chỗ an nhiên.

Từ khi bé bỏng đã vào thiền, đập ngói xoi rùa ngoài cầu quên. Ngài nói lúc còn bé Ngài đã được học và gia công nghiên cứu thiền. Nhưng học và nghiên cứu thiền là chuyện tìm kiếm vụn vặt ở bên ngoài rốt cuộc rồi không được gì, mà phải bỏ và quên hết.

Nhận được xưa nay mặt thật, cuối cùng đâu chẳng chỗ an nhiên. Ngài nói khi bỏ hết quên hết kiến giải học hỏi, mới nhận ra mặt mày chân thật xưa nay của chính mình. Mặt mày chân thật xưa nay là danh từ chuyên môn, còn gọi là “Bản lai diện mục”. Nhận được “Bản lai diện mục” rồi thì đi đâu ở đâu cũng được an nhiên tự tại.

Bốn câu kệ này vua Trần Thánh Tông kể buổi ban đầu lúc thiếu thời, Ngài đã nghiên cứu tìm kiếm đạo lý thiền. Do tận lực gia công tìm kiếm, nên một hôm Ngài nhận ra “Bản lai diện mục” của chính mình. Từ đó Ngài đi đâu ở chỗ nào cũng an nhiên tự tại. Chúng ta tu thiền cũng khá nhiều năm vậy ai đã nhận được mặt mày chân thật của mình? - Có người nhận ra có người chưa nhận. Song người nhận ra, đi đứng qua lại có an nhiên không? Hay có lúc nhẹ nhàng thanh thoi có lúc cũng lảng xãng rồi rắm?

Ngài là một ông vua mà dám nói đi đâu ở đâu lúc nào cũng được an nhiên tự tại. Đi lại, ăn ở đều là hoạt động, vậy trong hoạt động đó tâm nào hoạt động, tâm nào an nhiên tự tại? Nghĩa là lúc nhà vua ngự triều, lúc nhà vua xử tội người, bá quan tâu việc này việc nọ, lúc đó nhà vua có được an nhiên không? Nếu an nhiên làm sao giải quyết việc nước, làm sao xử tội? Mọi hoạt động của nhà vua như đi đứng nói nín là tướng động của thân, nghĩ suy là tướng động của tâm, còn “Bản lai diện mục” lúc nào cũng an nhiên tự tại hết. Sở dĩ chúng ta không an nhiên tự tại vì chạy theo tướng động của thân, chạy theo vọng niệm lảng xãng của tâm. Khi nhận ra “Bản lai diện mục” thì đi đứng nằm ngồi nói nín, lúc nào “Bản lai diện mục” cũng an nhiên, không động. Hiểu vậy mới không thắc mắc khi nhà vua ngự triều bá quan tâu việc này việc nọ, nếu an nhiên thì như gõ đá làm

sao giải quyết được? Dĩ nhiên lúc đó cũng có khởi niệm để giải quyết nhưng giải quyết rồi thôi, “Bản lai diện mục” không bao giờ thiếu vắng.

Chung nhật nhàn đàn bất điệu cầm,

Nhàn môn vô sự khả quan tâm.

Cá trung khúc phá vô nhân hội.

Duy hữu tùng phong họa thử âm.

Dịch:

Chiếc đàn không điệu khảy suốt ngày,

Cửa vắng việc không chẳng bận rày.

Bản nhạc trong kia không kẻ biết,

Riêng có gió tùng họa âm này.

Chiếc đàn không điệu khảy suốt ngày, cửa vắng việc không chẳng bận rày. Ngài nói Ngài có một cây đàn không âm điệu, nhưng khảy tiếng vang suốt ngày. Song tiếng đàn này khảy ở cửa vắng, chỗ không việc bận rộn. Nếu ở chỗ cửa có người, nhiều việc lăng xăng, tâm bận rộn thì đàn không khảy, bật hết âm thanh. Quý vị có nghe tiếng đàn của vua Trần Thánh Tông khảy không? Tiếng đàn này khó nghe quá! Tại sao? Vì chúng ta ở chỗ cửa có người, việc đa đoan tâm bận rộn, nên không nghe được tiếng đàn này. Ví dụ ở trên núi gió thổi thông reo, nếu chúng ta lăng xăng bận rộn việc trong chùa, lúc đó có nghe tiếng gió thổi thông reo không? Chắc chắn là không nghe, chỉ khi nào việc rảnh rang tâm thư thả ngồi dưới gốc thông mới nghe tiếng thông reo. Vậy tiếng thông reo có giành riêng cho người rảnh rang nghe, hay lúc nào nó cũng tự reo, gió thổi thì thông reo nó không là của ai, không giành riêng cho ai cả, ai cũng có quyền nghe và ai cũng có thể nghe. Song, nếu người việc bận rộn tâm lăng xăng thì không nghe, người việc rảnh rang tâm yên tĩnh, ngồi thư thả dưới gốc thông thì nghe tiếng thông reo. Cũng vậy, tiếng đàn không điệu ai cũng có sẵn, nhưng nếu ai bận rộn nhiều việc tâm lăng xăng suốt ngày, thì không nghe được tiếng đàn này. Nếu ai việc rảnh rang tâm thanh tịnh thì đàn không điệu này khảy nghe suốt ngày. Ai là người họa được bản nhạc này?

Bản nhạc trong kia không kẻ biết, riêng có gió tùng họa âm này. Bản nhạc không âm điệu có sẵn nơi mỗi người, ít có người biết. Tại sao? Vì người đời đều chạy theo trần cảnh, chạy theo những chuyện bên ngoài đa đoan rối rắm, nên không nhận ra. Chỉ có gió

thổi qua rừng tùng mới họa được bản nhạc này. Ngài nói nơi mọi người chúng ta ai cũng có cây đàn không dây không điệu, lúc nào cũng phát ra âm thanh vi diệu. Âm thanh vi diệu đó chỉ có người vô tâm vô sự mới nghe được. Âm thanh của bản nhạc hòa khắp hư không, chỉ có gió núi cây cỏ... mới họa được tiếng nhạc này. Đây là bản nhạc có sẵn muôn đời ở nơi mỗi người, không phải gặp duyên nó mới có. Người nghe và họa được bản nhạc này phải sống trong cảnh thiên nhiên, bầu trời lặng lẽ. Ý nói tất cả chúng ta ai cũng có thể chân thật thanh tịnh sáng suốt, nhưng nếu chúng ta chạy theo duyên trần dính mắc ngoại cảnh, thì thể chân thật bị che khuất không nhận ra được. Nếu chúng ta buông xả tất cả, việc rảnh rang tâm thanh tịnh, sống với thiên nhiên thì mới nhận ra thể chân thật nơi mình. Ý này Ngài diễn tả qua cây đàn không dây không điệu.

Tung hoành bất đọa hữu vô ky,
Vạn pháp phân phân tổng bất tri.
Khiết phạm đả miên tùy xứ dụng,
Cánh vô tha sự khả ung vi.

Dịch:

Dọc ngang chẳng kẹt có không ky (cơ),
Muôn pháp lăng xăng thấy chẳng hay.
Ngủ nghỉ, uống ăn tùy chỗ dụng,
Lại không việc khác đáng làm chi.

Dọc ngang chẳng kẹt có không ky, muôn pháp lăng xăng thấy chẳng hay. Ngài nói chúng ta dù có đi dọc hay nằm ngang cũng không dính không kẹt với cái cơ rỗng không này. Vì muôn pháp lăng xăng lộn xộn, nên chúng ta không thấy không biết chỗ dọc ngang tự tại đó.

Ngủ nghỉ, uống ăn tùy chỗ dụng, lại không việc khác đáng làm chi. Khi nhận được cái cơ rỗng không dọc ngang này rồi, thì mọi hành động đi đứng nằm ngồi ăn uống ngủ nghỉ đều được an nhiên tự tại, không có việc gì khác hết. Ý nói người tu khi đã giác ngộ nhận ra thể thanh tịnh sáng suốt (cơ rỗng không) thì dọc ngang tự tại, thông dong không có gì làm cho ngăn ngại ràng buộc.

Nhất đàn chỉ phá vạn trùng san,
Giá cá công phu đã thị nhàn.

Hàn thử đáo lai vô sở thức,
Vị tăng phần thượng lão nhân can.

Dịch :

Khảy tay vỡ nát vạn trùng non,
Thế ấy công phu cũng là nhàn.
Lạnh nóng đến đây không chỗ biết,
Chưa từng can dự đến lão nhân.

Khảy tay vỡ nát vạn trùng non, thế ấy công phu cũng là nhàn. Nguyên chữ non là san hay sơn nghĩa là núi. Ngài nói chỉ cần khảy móng tay một cái thì muôn lớp núi tan vỡ hết. Quý vị có tin nổi không? Phép gì lạ lùng vậy? Giả sử tôi nói, tôi khảy móng tay một cái, ngọn núi Phụng Hoàng này tan vỡ, quý vị dám tin không? Chỉ một ngọn núi nhỏ mà quý vị chưa tin huống gì muôn trùng núi non. Nhưng với tôi thì tôi tin. Như vậy tôi có tin sông không? Điều này rất dễ tin, nhưng mà khó nói. Tại sao? Vì núi sông cũng như quả địa cầu chỉ là tướng duyên hợp hư ảo không thật. Khi chúng ta nhận ra và hằng sống với thể chân thật rồi, thì vĩnh kiếp bất di bất dịch, không đổi dời, không biến động, sánh với những cái duyên hợp hư ảo biến động này không có nghĩa! Thế nên đứng trên thể bất di bất dịch, không sanh diệt thấy những cái sanh diệt biến dịch như trò chơi không nghĩa lý gì hết. Ý nói mọi tướng hư ảo dù có vững như núi, rộng như biển, lớn như quả địa cầu chỉ là trò chơi đối với bản thể chân thật. Giống như tuổi thọ của con phù du sớm còn tối mất sánh với tuổi thọ con người chẳng có nghĩa lý gì. Cũng thế, tướng sanh diệt của pháp hữu vi ở thế gian này như núi non sánh với thể chân thật không có giá trị, nên nói chỉ khảy móng tay là nó tan vỡ. Như vậy người tu Phật là người tìm cho ra bắt cho gặp cái chân thật muôn đời, còn những cái ở thế gian này mà chúng ta đang sống đang thấy là cái tạm bợ không quan trọng. Thấy như vậy mới biết việc làm của người tu là việc phi thường, lớn lao vô kể, nặng nề vô cùng. Chớ không phải việc tầm thường cho qua ngày qua tháng của người cạo tóc mặc áo nhuộm, ăn chay, ngày tụng một thời kinh, đêm ngồi thiền vài tiếng đồng hồ là đủ. Chúng ta phải tìm cho ra cho được thể chân thật nơi mình mới là việc quan trọng. Khi ấy khảy móng tay là vỡ nát muôn trùng núi non, việc làm này chỉ là trò chơi, nhàn lăm không quan trọng.

Lạnh nóng đến đây không chỗ biết, chưa từng can dự đến lão nhân. Lạnh nóng đến đây không chỗ biết, không có nghĩa không biết lạnh không biết nóng, mà lạnh nóng đây chỉ cho thời gian hết đông tới hạ, nó cứ trôi qua không có gì bận tâm. Vì sao? Vì việc ấy không có can dự gì đến lão nhân. Lão nhân là người già. Lão nhân này là ai? Nơi tôi nói lão nhân thì được rồi, nơi quý vị người hai mươi tuổi, người ba mươi tuổi nói lão nhân được không? Đầu quý vị chưa bạc mà sao nói lão nhân? Lão nhân ở đâu? Lão nhân sống vô hạn lượng có sẵn nơi mỗi người, không riêng gì người già tóc bạc mặt nhăn mới gọi là lão nhân, mà đứa trẻ mới sanh ra năm mười tuổi, nhẵn đến hai ba mươi tuổi..., ai cũng có vị lão nhân tuổi thọ vô lượng ấy cả. Ngày xưa tôi đọc truyện Nhựt Bản có câu chuyện rất lý thú: Một vị sư tu Tịnh độ gặp một vị sư tu Thiền. Sư tu Thiền hỏi sư tu Tịnh độ:

- Năm nay sư bao nhiêu tuổi?

Sư tu tịnh độ đáp:

- Tuổi tôi bằng tuổi Phật A Di Đà.

Sư tu Thiền hỏi tiếp:

- Phật A Di Đà năm nay bao nhiêu tuổi?

Sư tu Tịnh độ đáp:

- Tuổi Phật A Di Đà bằng tuổi tôi.

Sư tu Tịnh độ nói như thế có hỗn láo không? Phật A Di Đà là Phật Pháp thân tuổi thọ vô lượng. Vị lão nhân ở đây chỉ cho Phật Pháp thân tuổi thọ vô lượng bằng tuổi của Phật A Di Đà. Vị lão nhân này không phải là ông già răng rụng đầu bạc, mà là con người bất tử, muôn kiếp không đời không sanh diệt. Con người bất tử ai cũng có sẵn. Ngay nơi con người sinh diệt vô thường này có thể chân thường bất diệt, chớ không phải đợi chết rồi nhập Niết bàn mới bất sanh bất diệt. Ở đây vua Trần Thánh Tông gọi là lão nhân. Vị lão nhân này mới khảy móng tay làm tan vỡ muôn trùng núi non, chớ lão nhân theo nghĩa thông thường khảy móng tay cũng không làm rung rinh được cục đất có đâu làm tan vỡ vạn trùng sơn!

Cá trung vô khiếm diệc vô dư,

Phật dã vô hề nhân dã vô.

Thu cảnh viễn lai thiên ngoại viễn,

Thanh sơn vân tỏa tủy đô lô.

Dịch:

Trong kia dư thiếu thấy đều không,
Phật cũng không chừ người cũng không.
Cảnh thu xa đến trời xa tít,
Mây khóa non xanh một sắc đồng.

Trong kia dư thiếu thấy đều không, Phật cũng không chừ người cũng không. Chữ “trong kia” không phải ở trong chùa hay trong chánh điện hay trong núi trong rừng, mà “trong kia” chỉ cho thể chân thật có sẵn nơi mỗi người, ở bài kệ trước gọi là lão nhân. Nơi thể chân thật không có cái thiếu, không có cái dư. Nếu có thiếu có dư thì có tướng sanh diệt. Vì không tướng sanh diệt nên không có Phật, không có người. Tại sao? Vì còn phân biệt nên thấy mình mê là chúng sanh phàm phu, Phật thì giác ngộ nên gọi là Phật. Thể chân thật thanh tịnh không có tướng sanh diệt, không có mê và giác nên không có Phật và chúng sanh. Mọi người ai cũng có thể chân thật, nhưng vì mê nên quên gọi là phàm phu, nếu giác nhận ra thể chân thật gọi là Phật. Vậy chuyện mê và giác là chuyện của phàm phu chớ không phải chuyện của thể chân thật bất sanh bất diệt.

Ví dụ: Ông cha để lại cho mỗi người con một viên ngọc quý. Người biết lấy ra dùng thì trở thành giàu sang, người không biết thì không lấy được nên nghèo. Giàu và nghèo là chuyện của người biết lấy hòn ngọc và không biết lấy hòn ngọc. Hòn ngọc trước sau vẫn là hòn ngọc tự nó không có giàu nghèo. Giàu nghèo là danh từ tạm dùng của người đời, chớ không phải hòn ngọc giàu nghèo. Quý vị là người giàu hay nghèo? Có nhiều người than cha mẹ nghèo không để của lại cho mình, nên bây giờ mình sống thân sơ thất sở, nghèo nàn. Than như vậy có đúng không? Chúng ta ai cũng có hòn ngọc quý mà không biết lấy ra xài. Nếu biết lấy ra xài thì ai cũng giàu hết. Chúng ta là chàng cùng tử trong kinh Pháp Hoa, cha mẹ giàu mà bỏ nhà ra đi lang thang cầu thực ở xứ người nghèo đói khổ sở. Lúc trở về thấy cha giàu quá không dám nhìn, đến khi nhìn được cha thì hưởng hết gia tài sự nghiệp trở nên giàu có. Như vậy nghèo muốn được giàu không khó.

Nhiều người than tu hành khó lắm, phải chay lạt, thức khuya dậy sớm đủ thứ khó nhọc. Tôi hỏi quý vị vua Trần Thánh Tông tu có khó không? Ngài làm vua việc dân việc nước đa đoan, cung phi mỹ nữ đầy cung, vàng ngọc của báu đầy kho... Vậy mà Ngài tu

được, nhận ra “Bản lai diện mục” Ngài là người giàu lại giàu hơn nữa. Chúng ta ngày nay nghèo khó cực khổ, việc nhận ra hòn ngọc có sẵn phải là chuyện thiết tha lắm, sao không nỗ lực để nhận? Chuyện giàu và nghèo trong nhà Phật chỉ ở tại mê và giác thôi, mê là chúng sanh, giác là Phật. Hễ mê thì làm chàng cùng tử lang thang cầu thực, giác thì trở thành trưởng giả phú nhân. Giàu nghèo chỉ cách nhau ở mê và giác, dễ như trở bàn tay, đâu có khó. Nếu khó thì các ông vua tu không được, vì làm vua quá sung sướng hưởng thọ mọi thứ dục lạc, đâu có ở chùa chay lạt, thức khuya dậy sớm cực nhọc như chúng ta ngày nay. Như vậy giá trị của việc tu Phật gốc ở chỗ giác ngộ, chớ không phải ở chỗ cực khổ. Thế mà nhiều người cho rằng tu là phải công phu khổ hạnh, phải ngủ ngồi, phải ăn ngày một bữa... mới có công phu. Đọc sử Phật chúng ta thấy Ngài tu khổ hạnh sáu năm, sức kiệt da bọc xương mà không thành tựu đạo quả. Ngài nói khổ hạnh chỉ làm cho tâm trí mờ tối, chớ không đưa đến giác ngộ. Muốn giác ngộ phải sống bình thường, đói thì ăn, mệt thì ngủ, nhưng phải điều độ tỉnh giác mới có trí tuệ. Đừng cho rằng đầy đọa thân xác này cho đến kiệt sức mới có công phu và thành đạo. Quan niệm như thế là sai lầm, không hiểu giá trị của đạo Phật. Chủ yếu của đạo Phật là dạy con người tu giải thoát mê mờ để được giác ngộ. Tức là chuyển mê thành giác chớ không làm gì khác. Do đó mà vua Trần Thánh Tông nói Phật cũng không người cũng không. Quý vị đừng nghe nói không có Phật không có chúng sanh, rồi nghĩ rằng: tu chi cho cực khổ uống công, không có Phật tu làm gì? phải nhớ tuy không có Phật mà có giác, biết lấy viên ngọc quý ra xài thì thành trưởng giả. Không giác, không biết lấy viên ngọc thì làm kẻ cùng tử khổ sở. Ai làm kẻ cùng tử thì mê, ai làm trưởng giả thì giác. Việc này không ai bắt buộc, tự ý thức hay không ý thức thôi.

Cảnh thu xa đến trời xa tít, mây khóa non xanh một sắc đồng. Cảnh thu ở đây không phải cảnh mùa thu ở miền Nam. Mùa thu ở miền Nam thì mưa dầm, khí hậu ẩm ướt, đất sinh lầy. Mùa thu ở miền Bắc hay ở Trung Hoa thì bầu trời trong ít mưa ánh nắng soi sáng. Tôi xin hỏi, ánh nắng rọi trong bầu trời và bầu trời là một hay hai? _Đường như hai mà không hai. Nếu một thì bầu trời sáng luôn không tối, song ngày thì sáng đêm thì tối, bầu trời có sáng có tối. Sáng là do có ánh nắng rọi, tối là do không có ánh nắng rọi. Như vậy nói một không được, mà nói hai cũng không được, vì nó không rời nhau. Ngài nêu sự kiện này ngầm ý nói, đa số người tu đều nghĩ rằng mình tu là bỏ cái này để cầu cái

kia, bỏ mê cầu giác. Nếu bỏ mê thì quảng cái mê đi đâu? Nếu cầu giác thì tìm giác ở chỗ nào? Giả sử một lúc nào đó chúng ta bừng tỉnh sáng lý đạo, lúc đó cái mê đi đâu? Chuyện dễ hiểu nhất là khi ngủ thì cái thức đi đâu? Và khi thức thì cái ngủ đi đâu? Ngủ và thức thấy như hai, nhưng bỏ cái ngủ tìm cái thức thì tìm ở đâu? Mở mắt thì thức nhắm mắt thì ngủ. Chuyện mở mắt nhắm mắt rất là dễ, mệt thì nhắm mắt lại ngủ, tỉnh thì mở mắt ra thức. Ngủ và thức chỉ khác ở chỗ mở mắt và nhắm mắt thôi, chớ đâu có đôi mắt thứ hai nào khác. Cũng không có con mắt ngủ bị móc bỏ ra thế con mắt thức vào, chỉ là đôi mắt có sẵn từ trước tới giờ. Cũng vậy, mê và giác là tự nơi mình, nếu mình mê thì không giác, nếu mình giác thì không mê. Mê giác không tách rời, nên ở đây Ngài dùng năng thu và bầu trời thu để diễn tả.

Sau đây Ngài lại dùng mây khóa non xanh để diễn tả. Mây và núi dường như hai, nhưng nếu phân tách cái nào là mây cái nào là núi thì không phân tách được, vì nó không rời nhau. Dụ này nhắc mọi người nhớ ai cũng có sẵn tánh giác, nếu chúng ta chịu quay lại nhận ra thì gọi là trở về, nếu quên nó chạy theo ngoại cảnh thì không nhận được. Như vậy, biết quay lại tánh giác là tỉnh, quên tánh giác chạy theo ngoại cảnh là mê. Khi nhận ra tánh giác rồi mới biết mê và giác cũng ngay đó không có riêng. Ngài chỉ nơi mọi người có sẵn thể chân thật bất sanh bất diệt, biết quay lại thì nhận được, hướng ra ngoài tìm cầu thì không nhận được, mãi mê mờ trầm luân trong sanh tử. Năm bài kệ này nói lên tâm hồn trong sáng của vua Trần Thánh Tông khi đã thấy đạo. Điều này cho chúng ta tin Ngài là người ngộ đạo không nghi ngờ.

Sau đây là bài kệ vua nhắc nhở mọi người thiết tha tu học.

Chơn tâm chi dụng,

Tĩnh tĩnh tịch tịch.

Vô khứ vô lai,

Vô tồn vô ích

Nhập đại nhập tiểu

Nhậm thuận nhậm nghịch

Động như vân hạc

Tĩnh như tường bích

Kỳ khinh như mao

Kỳ trọng như thạch
Sái sái nhi tịnh
Lỏa lỏa nhi xích
Bất khả độ lượng
Toàn vô tung tích
Kim nhật vị quân
Phân minh phẩu phách
Dịch:

Dụng của chơn tâm,
Tĩnh tĩnh lặng lặng.
Không đi không đến,
Không thêm không bớt.
Vào lớn vào nhỏ,
Mặc thuận mặc nghịch.
Động như mây hạc,
Tĩnh như tường vách.
Nhẹ như sợi lông,
Nặng tựa tảng đá.
Hết sạch trội tron,
Hiện bày lồ lộ.
Chẳng thể so lường,
Hoàn toàn không dấu.
Nay vì anh biện,
Rành rẽ rõ ràng.

Dụng của chơn tâm, tĩnh tĩnh lặng lặng. Ngài nói dụng của chơn tâm thì tĩnh tĩnh lặng lặng nên khi dụng tâm tu phải ở trạng thái tĩnh tĩnh lặng lặng mới đúng. Chỗ này Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác cũng đã dạy: “Lặng lặng tĩnh tĩnh phải, lặng lặng hôn trầm sai, tĩnh tĩnh lặng lặng phải, tĩnh tĩnh loạn tưởng sai”. Muốn nhận ra thể chân thật thì phải tĩnh mà lặng. Lúc ngồi thiền không khởi vọng tưởng là lặng, nếu lặng mà gục lên gục xuống thì sai, nên nói lặng lặng hôn trầm sai. Còn nếu tĩnh mà nghĩ nhớ trăm chuyện

cũng sai, nên nói tỉnh tỉnh loạn loạn sai. Vậy thì thế nào mới đúng? Ngồi thiền phải tỉnh sáng, mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, muỗi cắn vẫn biết đau, mà không khởi nghĩ tưởng gì hết là đúng. Đúng là vì mình đang sống với thể chân thật. Một phút tỉnh tỉnh lạng lạng là một phút sống với thể chân tâm thật, một phút lạng lạng tỉnh tỉnh là một phút sống với thể chân thật. Đây là điều tối quan trọng mà người tu thiền phải biết.

Có nhiều vị nói tu thiền mà chưa biết ngồi thiền như thế nào, cũng trải tọa cụ lót bồ đoàn, thân ngồi ngay ngắn, không ngủ gục, vẫn thấy vẫn nghe, nhưng vọng tưởng khởi cứ chạy theo không biết dừng. Tu như thế không hết vô minh phiền não. Ngồi thiền thân yên mà tâm cũng phải tỉnh lặng. Trạng thái này hơi khó diễn tả. Giả sử quý vị ngồi ngoài cội thông một mình nhìn trời nhìn mây, mà không có một niệm dấy khởi, không nhớ nhà, không nhớ chuyện người, tâm lặng lẽ tỉnh sáng. Lúc đó là lúc quý vị đang sống bằng thể chân thật. Rất tiếc mọi người chúng ta ai cũng cho cái tính toán khôn dại, cái nghĩ nhớ xưa nay là ta, nên lúc lặng lẽ thì cho rằng mất ta. Cái tính toán khôn dại là tướng sanh diệt không phải là ta. Bây giờ không nghĩ suy, không tính toán hơn thua, không bàn chuyện phải quấy, tâm yên lặng sáng suốt, gió thổi tai vẫn nghe, muỗi cắn vẫn biết đau... Lúc đó là lúc thể chân thật hiện tiền. Niệm phải quấy hơn thua vừa khởi liền mất là cái vô thường không thật. Thể lặng lẽ sáng suốt ai cũng có sẵn, nhưng vì cứ chạy theo niệm sanh diệt nên quên.

Chúng ta tu là thấy vọng niệm vô thường không đuổi theo, biết mình có cái chân thường xoay lại sống với nó là tu. Thể chân thường tỉnh lặng hằng hữu không bao giờ thiếu vắng, thế mà chúng ta cứ quên, ít khi nhớ tới. Có khi nào quý vị ngồi yên lặng, mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe chừng năm phút không? Ít khi có nên ông Phật của mình không hiện. Lúc nào Ngài cũng ở bên cạnh mà mình đâu có ngó ngang tới, suốt ngày cứ chạy theo mấy cái phải quấy hơn thua không chịu nhớ Ngài. Khi khỏ, thắp hương cầu Phật độ con, cầu không toại nguyện thì trách Phật không thương con không độ con! Phật ở bên mình mà mình không bao giờ nhớ tới, bây giờ bảo độ làm sao độ đây? Phật không thương mình hay mình bội bạc? Có một bức tranh diễn tả sự việc này mà tôi tâm đắc. Trong tranh vẽ Phật A Di Đà đứng dưới tay chờ để kéo chúng sanh đang ngoi đầu lao nhao ở dưới biển. Chúng sanh chỉ đưa tay là Ngài kéo lên, thế mà không chịu đưa, cứ lao nhao lội hoài ở dưới biển. Như vậy làm sao Ngài cứu? Cũng vậy Phật mình có sẵn chỉ cần

xoay lại là nhận ra, thể mà không chịu xoay lại, cả ngày cứ chạy hết chỗ này tới chỗ kia để cầu. Vì chạy ra ngoài cầu quên ông Phật của mình, nên mới thỉnh tượng Phật đeo để cho nhớ. Giờ tọa thiền, tụng kinh là giờ thiêng liêng nhất thế mà cũng không chịu ngừng, vẫn cứ chạy. Thật đáng thương! Tu là lặng và tĩnh tâm, chỉ bấy nhiêu đó thôi. Đừng tìm kiếm cái xa lạ như phóng hào quang, thăng thiên độn thổ. Đó chỉ là cái dụng bên ngoài.

Không đi không đến, không thêm không bớt. Thể chân thật không hình tướng hằng thanh tịnh sáng suốt, bất sanh bất diệt. Nếu có đi có đến, có thêm có bớt thì sanh diệt vô thường. Mỗi tối chúng ta tụng Bát Nhã Tâm Kinh, nào là bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm... Đọc một hơi mà không biết cái gì bất sanh, bất diệt... Đọc để Phật nghe cho có phước hay để Phật ghi sổ khen mình tụng kinh nhiều? Tụng kinh mỗi ngày cốt để mình nhớ lại ông Phật nơi mình bất sanh, bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Tụng kinh với ý nghĩa này rất thực tế mà chúng ta lại quên đi.

Vào lớn vào nhỏ, mặc thuận mặc nghịch. Vào lớn là từ thân người bốn năm chục ký, khi chết sanh thành con voi thân nặng cả tấn. Vào nhỏ là từ thân con voi cả tấn, chết sanh làm người thân chỉ nặng bốn năm chục ký. Mặc thuận mặc nghịch là thể tỉnh tỉnh lặng lặng của mỗi người, vốn thanh tịnh không sanh diệt, không tăng giảm, dù cho gặp cảnh thuận được vui vẻ, hoặc gặp cảnh nghịch khổ đau, vẫn như nhiên không đổi dời.

Động như mây hạc, tĩnh như tường vách. Động là thân xê dịch tới lui, tay chân cử động. Ý nói lúc thân hoạt động, cái thể tỉnh tỉnh lặng lặng cũng như mây như hạc bay trên bầu trời tự do, không ngăn ngại dính mắc. Tĩnh là yên lặng, khi ngồi hay nằm một mình thì thể tỉnh tỉnh lặng lặng như tường vách, không dao động, không có cái gì kèm chế.

Nhẹ như sợi lông, nặng như tảng đá. Nếu nói thể tỉnh tỉnh lặng lặng nhẹ thì nhẹ như sợi lông, nếu nói nó nặng thì nặng như tảng đá. Tại sao vậy? Vì nặng nhẹ là tướng so sánh bên ngoài. Thể tỉnh tỉnh lặng lặng đâu có tướng trạng để so sánh, nói nhẹ như sợi lông cũng được, nói nặng như tảng đá cũng được. Hết sạch trội tron, hiện bày lộ lộ. Khi nào những niệm dấy động như hơn thua, được mất, phải quấy... sạch hết trội hết tron thì thể tỉnh tỉnh lặng lặng hiện bày rõ ràng.

Chẳng thể so lường, hoàn toàn không dấu. Thể tỉnh tỉnh lặng lặng không hình không tướng, làm sao so sánh đo lường được? Không tướng mạo làm gì có dấu vết?

Nay vì anh biện, rành rẽ rõ ràng. Ngài nói, nay vì mọi người mà nói rõ cái dụng của chân tâm (thể chân thật), không dấu diếm gì cả. Ngài là một ông vua bận rộn việc nước việc dân, cung phi mỹ nữ đầy cung, danh vị tột bực mà Ngài tu được nên nói lên lý đạo tuyệt vời như thế. Chúng ta là người xuất gia khép mình trong giới luật, ở chùa, duyên ngoài cắt hết mà chưa thông được lý đạo như Ngài, thật là hổ thẹn.

Vua dạy chúng nói rộng: “Xưa nay nói, một câu rớt sau mới đến lao quan. Ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ Sư có phần thối thân”.

Xưa nay nói là người xưa nói và người nay nói. Một câu rớt sau là câu nói làm cho người nghe bật suy nghĩ. Lao quan là cửa cứng chắc, đến chỗ tột cùng. Ngài nói người xưa cũng như người nay nói một câu làm người nghe bật suy nghĩ, thì phá vỡ lao quan đến chỗ tột cùng. Chỗ đó là chỗ Ba đời chư Phật, bốn mắt nhìn nhau. Phật nhìn đệ tử bằng hai con mắt, đệ tử nhìn Phật cũng bằng hai con mắt, mắt Phật và mắt đệ tử nhìn nhau cảm thông là bốn con mắt. Chư Phật ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai dùng hai con mắt nhìn đệ tử, đệ tử cũng dùng hai con mắt nhìn Phật cảm thông gọi là bốn mắt nhìn nhau. Vậy thầy trò cảm thông nhau là cảm thông cái gì? Phật biết nhìn, chúng ta cũng biết nhìn, Phật thấy chúng ta cũng thấy nhưng tại sao Phật thấy mà Phật giác, chúng ta cũng thấy lại mê? Chúng ta thấy mà mê là thấy cái gì?

Ví dụ tất cả chúng ta nhìn bình hoa, nếu mỗi người nhìn mà không ai khởi niệm xấu đẹp thì thấy bình hoa không khác. Nếu khởi niệm thì cái thấy của mỗi người có khác, người thì thấy bình hoa chung không khéo, người thì thấy màu hoa này đẹp, hoa kia màu không đẹp, nhìn tổng quát bình hoa tất cả chúng ta thấy như nhau là chúng ta đồng có một cái biết như nhau. Nhưng vì mỗi người khởi niệm phân biệt khác nhau, nên thấy khác nhau. Như vậy nếu bốn mắt nhìn nhau, mà nhìn với cái biết như nhau thì cảm thông nhau. Giống như bốn mắt của Phật và của đệ tử nhìn nhau, Phật biết đệ tử, đệ tử biết Phật. Nếu đệ tử khởi niệm thứ hai phân biệt thì cái thấy của đệ tử khác cái thấy của Phật. - Khác ở niệm thứ hai -. Đa số chúng ta nhìn bình hoa, không chịu dừng ngay khi thấy, vừa nhìn thấy liền khởi phân biệt đẹp xấu hay dở... đó là niệm khen chê ưa ghét. Thấy vừa ý thì khen, không vừa ý thì chê. Thấy qua niệm khen chê ưa ghét là mê. Nhìn bình hoa chỉ thấy bình hoa, không khởi niệm gì hết là giác. Quý vị nhìn thấy bình hoa, tôi hỏi có thấy bình hoa không? Quý vị trả lời có thấy bình hoa. Nhưng tôi hỏi quý vị có thấy “cái tôi thấy”

bình hoa không? Quý vị trả lời sao? Cái bình hoa là cái bị thấy của tôi, khi quý vị nhìn bình hoa, cũng thấy được cái bị thấy của tôi. Nhưng cái hay thấy bình hoa của tôi quý vị có thấy không? Nếu quý vị không khởi niệm thứ hai phân biệt thì thấy cái hay thấy của tôi liền. Cái thấy của tôi thế nào cái thấy của quý vị thế ấy, vì đồng nhau, không thấy sao được! Nếu có niệm thứ hai là hết thấy. Nhà vua nói ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau, là chỗ này đây. Đức Phật đưa cành hoa sen, nhìn khắp đại chúng, Ngài Ma Ha Ca Diếp nhìn Phật mỉm cười. Ngài cười là do thấy được cái thấy của Phật, nên được Phật truyền tâm ấn. Cái thấy của Phật và cái thấy của Ngài Ma Ha Ca Diếp như nhau, nếu khác nhau thì không được truyền. Hiện tại cái thấy của quý vị và cái thấy của tôi có như nhau không? Thầy thấy như thế này, trò thấy như thế khác, vì vậy mà chúng ta đi trong khác biệt. Từ đi trong khác biệt đó nên bao nhiêu người bị đau khổ. Nếu chúng ta có được cái nhìn như nhau không khác nhau thì đâu có khổ đau.

Tại sao ở đây nói sáu đời tổ sư có phần thối thân? Chữ thối thân mới nghe thấy khó hiểu, nhưng qua câu chuyện sau đây sẽ hiểu. Sa di Đạo Tín đến lễ Tam Tổ Tăng Xán, thưa:

- Xin Hòa thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát.

Ngài hỏi:

- Ai trói buộc người?

- Không ai trói buộc.

- Đã không trói buộc, đâu cần cầu giải thoát.

Đạo Tín liền đại ngộ, bước lùi lại đánh lễ Tổ. Đó là ngài Đạo Tín thối thân.

Chư Tổ chỉ cần nghe một câu nói là thấy quan niệm sai lầm của người học đạo.

Từ lâu chúng ta cứ nghĩ mình là phàm phu vô minh phiền não, nghĩ như vậy nên nói vô minh che đây, phiền não trói buộc, rồi buồn than không biết tu chừng nào mới hết những thứ này! Quý vị thử tìm coi vô minh ở đâu? Tìm không thấy vô minh ở đâu tại sao nói vô minh che? Nói như vậy là tưởng tượng. Vô minh tưởng tượng, trói buộc cũng tưởng tượng. Phật không cho phép người tu thiên tưởng tượng. Ngài dạy phải nhìn thật, nhìn thẳng. Nhìn thật thì không thấy ai đem phiền não trói buộc mình cả, nên không cầu giải thoát. Vô minh cũng vậy. Nhìn thẳng thì đâu có ai đem vô minh che mình, chỉ tại mình quên mình chạy theo cảnh. Quên mình chạy theo cảnh là vô minh, quên cảnh “nhớ mình”

thì hết vô minh, rất đơn giản. Do đó chỉ cần một câu nói là thiền sư ngộ, ngộ liền lùi lại đánh lễ. Thối thân có phần là vậy.

“Những người tham học hiện nay trọn nhằm trong câu tham lấy, lại hỏi các ông, nhằm trong câu làm sao tham?”

Ngài nói những người tham học thiền hiện nay, nghe thiền sư nói một câu, cứ nghiền ngẫm câu đó hoài mà không chịu nhìn lại mình. Ví dụ một thiền sinh nghe thầy nói: “Ông bị phiền não trói buộc”. Thiền sinh ấy cứ nghĩ mình bị phiền não trói buộc, xin thầy dạy cho phương pháp để diệt trừ phiền não. Khi được thầy hỏi: “Ai trói buộc ông?” Thiền sinh không chịu nhìn lại coi cái gì trói buộc mình, mà cứ thắc mắc tìm hiểu ý nghĩa trói buộc là sao? Cứ chấp vào câu nói đó rồi phân tách tìm hiểu ý nghĩa thì chừng nào thấy lẽ thật? Đa số người tu chúng ta ngày nay đều mắc phải cái bệnh này.

“Nếu chẳng tham lấy thì luống phí thì giờ, một đời qua sông. Nếu cũng tham lấy, tức là môi miệng méo lệch, sọ não nát vỡ.”

Ngài nói nếu tu thiền mà không tham cứu thì luống uổng một đời tu. Nếu cứ tham cứu mãi câu nói của thầy, mà không thấy được lẽ thật thì môi miệng méo lệch, sọ não nát vỡ. Tại sao vậy? Khi nghe một câu nói của thầy Tổ, lẽ ra là phải xoay lại mình, mà không chịu xoay lại, cứ nghiên cứu phân tách ý nghĩa câu nói, rồi dùng môi miệng bàn luận giảng giải, nên nói môi miệng méo lệch. Và cứ nghiên cứu phân tích mãi nên đau cái đầu mà không ngộ đạo, vì vậy nói sọ não nát vỡ. Chứ tham ở đây không có nghĩa tham cứu tìm kiếm chữ nghĩa, mà tham là xoay lại nhận ra thể chân thật nơi mình. Từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Tổ Huệ Khả, Tổ Tăng Xán... Tổ nào cũng dạy người tham thiền là xoay lại mình. Ngài Thần Quang xin Tổ Bồ đề Đạt Ma dạy cho phương pháp an tâm. Tổ bảo “đem tâm ra ta an cho”. Bây giờ nếu ngài Thần Quang phân tích tìm hiểu câu nói này thì không thấy được lối vào. Ngài Thần Quang nghe Tổ bảo “đem tâm ra ta an cho”, liền xoay lại tìm thì thấy nó mất tiêu, mới thưa: “Con tìm tâm không được”. Tổ bảo: “Ta an tâm cho ngươi rồi”. Ngài liền nhận ra lối vào. Người tu nếu nghe một câu nói của thầy Tổ, mà không chịu xoay lại mình, nghe rồi bỏ qua, tuy có tu mà chẳng được lợi ích, thật luống uổng một đời.

Nghe đến thì lỗ tai như điếc, thấy đến thì trông mắt tự rớt.

Ngài nói câu này lạ lùng quá! Tại sao nghe đến mà lỗ tai như điếc, thấy đến mà trông mắt tự rớt? Các thiền sư nói cốt là dạy người nghe xoay lại mình. Thế mà người nghe lại dính ở câu nói của các Ngài, rồi phân tách chia chẻ luận bàn, không chịu xoay lại mình. Nghe như vậy giống như người điếc, vì nghe mà không biết các Ngài dạy cái gì. Thấy cũng vậy. Ví dụ tôi đang nhìn thấy bình hoa, quý vị cũng đang nhìn thấy bình hoa. Tôi hỏi quý vị có thấy bình hoa không? Quý vị trả lời thấy. Tôi hỏi quý vị có thấy được cái thấy bình hoa của tôi không? Quý vị trả lời không. Quý vị thấy như vậy là trông mắt tự rớt. Tại sao rớt: “Vì quý vị đang thấy tôi thấy mà nói không thấy. Không thấy là mù, là trông mắt tự rớt. Đó là những câu nói hết sức đơn giản, mà chúng ta không biết nói cái gì. Tham thiền khó ở chỗ đó, vì vậy mà chúng ta phải khéo! Mọi lời nói đều quay lại mình thì đúng, không quay lại thì sai.

Nay vì mọi người, cũng chẳng được để luống qua, đâu khỏi bẻ sừng rồng dữ, nhổ râu cọp mạnh.

Bây giờ vua Trần Thánh Tông vì mọi người mà nói, nếu mọi người không nhận thì uổng đi một đời vô ích. Điều Ngài nói là một hiện tượng của người bẻ sừng rồng dữ, nhổ râu cọp mạnh. Việc làm này nguy hiểm lắm.

Mở toang chữ thập đầu đường.

Chữ thập đầu đường chỉ cho ngã tư có bốn đầu đường gặp nhau. Người đi đường đi tới ngã tư thường dừng lại xem đường nào là đường mình sẽ đi. Chỗ này là chỗ nghi ngờ của người đi đường. Nhưng nếu là người rành đường tới đây không dừng lại, không nghi ngờ, đi thẳng là tới đích không trật, gọi là mở toang chữ thập đầu đường.

Bỗng dưng nắm được lỗ mũi nửa bên.

Mọi người ai cũng có cái mũi nguyên vẹn, tại sao ở đây Ngài nói cái mũi nửa bên? Cái mũi ở trên mặt, mắt nhìn xuống mũi chỉ thấy được chót mũi, không thấy trọn vẹn cái mũi nên nói cái mũi nửa bên. Bây giờ Ngài chỉ cho mọi người nắm trọn vẹn cái mũi của mình, nhưng chỉ bằng cách nào? Tu là tìm ra lẽ thật, lẽ thật là chân lý. Chân lý không ở bên ngoài, không ở trong rừng, không ở trên núi, nó có sẵn muôn đời ở nơi mình, lúc nào cũng sờ sờ không vắng, nhưng mình cứ quên không nhớ. Giống như cái mũi là nguồn sống lúc nào cũng sờ sờ trước mặt, nếu bịt mũi lại chừng năm phút là chết ngay, thế mà mình không nhớ cái mũi, cứ nhớ người nhớ vật bên ngoài. Cũng vậy, mọi người chúng ta

ai cũng có thể chân thật lúc nào cũng hiện tiền, nhưng chúng ta cứ chạy theo trần cảnh, quên mất thể chân thật. Giống như con mắt cứ lo nhìn người cảnh ở ngoài, mà quên mất cái mũi đang ở bên nó. Ở đây Ngài chỉ cho chúng ta nắm cái mũi của mình, tức là xoay lại nhận ra thể chân thật có sẵn nơi mình. Sau đây là câu chuyện nắm mũi của đệ tử Mã Tổ:

Ngài Thạch Củng và Ngài Trí Tạng đi dạo chơi. Thạch Củng hỏi Trí Tạng:

- Sư đệ biết bắt hư không chăng?

Trí Tạng đáp:

- Biết bắt.

- Làm sao bắt được?

Trí Tạng lấy tay chụp hư không.

Thạch Củng nói:

- Làm thế ấy đâu bắt được hư không!

- Sư huynh làm sao bắt được?

Thạch Củng liền nắm mũi Trí Tạng kéo mạnh.

Trí Tạng đau quá la:

- Giết chết lỗ mũi người ta! Buông ngay!

Thạch Củng bảo:

- Phải làm như thế mới bắt được hư không.

Trí Tạng về liều đến khuya mới nhận ra ý chỉ ấy.

Nghe qua câu chuyện này chúng ta thấy như là đùa, nhưng rất đạo vị. Thể chân thật không ở ngoài mình, tìm ở ngoài là trật. Trong lỗ mũi có hư không, ngài Thạch Củng nắm lỗ mũi ngài Trí Tạng bít lại là nắm được hư không. Đồng thời hành động này của ngài Thạch Củng, cũng nhắm chỉ cho ngài Trí Tạng nhớ ngay nơi thân tứ đại có thể chân thật hằng hiện hữu, đừng có tìm bên ngoài, tìm bên ngoài thì muôn đời không gặp. Thế mà lâu nay đa số Phật tử cứ tìm Phật ở bên ngoài. Thấy gò mối hiện lên có vẻ giống cái đầu người không tọc cho là Phật hiện, đem nhang đèn đến cúng bái cầu Phật ban phước cho. Thấy tảng đá có dáng vẻ hơi giống hình người nữ cho là Bồ tát Quán Thế Âm hiện đưa nhau tới lạ. Cứ hướng ra ngoài mà cầu Phật ở hang này động kia, quên ông Phật có sẵn nơi mình. Cho nên trong nhà Thiền nói “Vác Phật đi cầu Phật”. Ông Phật nơi mình

thì quên, cứ vác ông Phật của mình đi lễ bái cầu khẩn ông Phật bằng gỗ, bằng đất... ở ngoài. Như vậy có mê quá lắm không? Thật rất đáng thương!

Trong không chỗ chứng, ngoài không chỗ tu.

Ngài nói thể chân thật có sẵn nơi mình, vì quên chạy theo ngoại cảnh nên không nhận ra, bây giờ nhớ, xoay lại thì nhận ra. Như vậy đâu có được cái gì mà nói chúng nói tu? Ở trước tôi nói mắt nhắm là ngủ, mắt mở là thức. Khi mắt mở mình không được gì, khi mắt nhắm cũng không mất gì, con mắt vẫn là con mắt. Khi mắt nhắm thì mi khép lại, khi mắt mở thì mi nhướng lên, do phân biệt nên thấy có ngủ có thức, con mắt vẫn là con mắt, chỉ khác ở chỗ mi mở mi khép thôi. Cũng vậy, nói chúng nói tu chỉ là phương tiện chớ không có lẽ thật, lẽ thật là thể chân thật lúc nào cũng hiện tiền không vắng không thiếu.

Không Phật đáng cầu, không pháp đáng trụ.

Ngài nói Phật là thể chân thật của mình mà mình quên, nên cần phải xoay trở lại để nhận ra. Còn pháp là phương tiện giúp cho mình xoay lại để nhận ra thể chân thật. Phật là Phật của mình thì cầu ở đâu?

Mặc đày cư sĩ Tỳ Da, dẫn cho tiên nhân Lộc Uyển, cuối cùng ngậm miệng im lời.

Thể chân thật không thể dùng ngôn ngữ để diễn tả luận đàm, chỗ này dù cho cư sĩ Duy Ma Cật ở thành Tỳ Da có nói ngược nói xuôi, nói đông nói tây cũng không dính dáng. Tiên nhân ở Lộc Uyển sau khi tu thành Phật, vì chúng sanh thuyết pháp, cuối cùng cũng ngậm miệng im lời. Tới chỗ này thì không còn câu gì để nói. Nói đó chỉ là phương tiện giống như ngón tay chỉ mặt trăng, không phải là thể chân thật. Thể chân thật thì không lời để nói. Chỗ này ni sư Diệu Nhân cũng từng nói “uổng khẩu vô ngôn” và vua Trần Thánh Tông cũng nói “ngậm miệng im lời”, nghĩa là không dùng ngôn ngữ nói được mà phải xoay lại mình mới nhận ra.

Tham đi tham lại, trọn là cỏ ri chảy.

Ngài nói, người học đạo nếu nghe những câu những lời của Tổ Sư dạy, rồi cứ nghiền ngẫm phân tích câu đó hoài là làm cho lụn bại hư hoại không lợi ích.

Nói hay nói dở chính là một túi tạp nhạp.

Nghe vị này nói văn chương lưu loát cho là hay, nghe vị kia nói thô tháo cho là dở, căn cứ vào ngôn ngữ phân biệt hay dở là làm chuyện tạp nhạp không đi tới đâu.

Đến như một chân một vọng, một phải một quấy, một nói một nín, một động một tĩnh, một ra, một vào, một chìm, một nổi, tin tức trong ấy chỗ nào được không? Chỗ nào được có? Các người! Câu làm sao nói? Vua bèn hét một tiếng, nói: “Xưa nay không đen trắng, chỗ nào hiện xanh vàng?”

Còn thấy hai bên đối đãi: “Chân vọng, phải quấy, nói nín, động tĩnh, ra vào, chìm nổi là còn phân biệt. Còn phân biệt hai bên thì không thể được. Vì chỗ tĩnh tĩnh lặng lặng không có đối đãi. Nếu có đối đãi thì không còn tĩnh tĩnh lặng lặng, dấy niệm phải quấy hơn thua là hết tĩnh tĩnh lặng lặng rồi, chỗ tĩnh tĩnh lặng lặng không phải một không phải hai, không phải chân không phải vọng, nói nín đều trật. Chỗ đó chỉ là tĩnh tĩnh lặng lặng, không có một vật, ngôn ngữ không thể nói đến được, nên không thể nói có, không thể nói không. Nói không được thì đâu thành câu! Vì ngôn ngữ không thể nói đến được, nên vua hét một tiếng, rồi nói tiếp: “Xưa nay không đen trắng, chỗ nào hiện xanh vàng?” Vì chân tâm vốn tĩnh tĩnh lặng lặng, không hình tướng thì đâu có màu sắc trắng đen xanh vàng mà phân biệt! Không phân biệt được nên Ngài nói “tĩnh tĩnh lặng lặng”, thật là khéo.

Đọc lại người xưa, chúng ta mới thấy cái nhìn của các Ngài thật tường tận tột cùng, chớ không phải thấy cạn cợt mà cho là triệt ngộ. Đó là chỗ đặc biệt của Ngài.

“Vua bệnh, Thượng sĩ Tuệ Trung gửi thơ đến thăm, vua viết vào cuối trang đáp lại:

Viêm viêm thử khí hãn thông thân,
Hà tầng hoán đắc nương sanh khó.

Dịch:

Hơi nóng hừng hực mồ hôi đẫm,
Chiếc khổ mẹ sanh vẫn ráo khô.

Hơi nóng hừng hực mồ hôi đẫm. Ngài nói giờ phút quyết liệt gần tắt thở, đau đớn nhức nhối toàn thân giống như hơi nóng hừng hực mồ hôi ướt đẫm áo, nhưng đặc biệt là:

Chiếc khổ mẹ sanh vẫn ráo khô. Chiếc khổ mẹ sanh chỉ cho cái tĩnh tĩnh lặng lặng có sẵn tự thuở nào, nó y nguyên không lay động. Nghĩa là thân tứ đại ngũ uẩn đau chớ chơn tâm tĩnh tĩnh lặng lặng không đau. Vì sống được với cái tĩnh tĩnh lặng lặng nên thân bệnh không chi phối Ngài, đau là bốn đại năm uẩn đau. Chỗ này có một thiền tăng hỏi một Thiền sư:

- Hòa thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chẳng?

Ngài đáp:

- Có.

Tăng hỏi:

- Cái gì không bệnh?

Ngài nói:

- Ui da! Ui da!

Thân tứ đại bệnh, chớ cái biết rên “Ui da! Ui da!” không bệnh. Đó là cái đặc biệt trong nhà Thiền. Tuệ Trung Thượng Sĩ là một cư sĩ tu hành sáng đạo. Vua Trần Thánh Tông cũng thấy đạo và cũng là một cư sĩ. Nhờ tu thấy đạo nên khi cơ thể đau gần chết mà vẫn biết mình có cái không đau, nên không sợ chết, gần đây có một số người tu nghĩ rằng, người tu cao lúc sắp chết ngồi yên thờ nhẹ rồi đi mới hay. Còn nếu gần chết mà bị đau lăn qua trở lại thì không hay. Thấy như vậy chưa hẳn đã đúng. Tại sao? Xưa Phật là người tu thành tựu đạo quả tối thượng, nhưng kinh A hàm có ghi lúc Phật già thường hay đau lưng, có lần lưng đau quá, Ngài bảo tôn giả Anan xếp y Uất đa la cho Ngài nằm. Sau khi Phật nằm yên, Ngài bảo tôn giả Anan nói pháp Thất giác chi cho Ngài nghe. Tôn giả Anan vâng lời Phật, lập lại pháp Thất giác chi, tới Tinh tấn giác chi, Phật nói như vậy thì tinh tấn mời đạt tới quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nói xong, Ngài ngồi dậy không nằm nữa. Đoạn kinh này cho chúng ta thấy lúc Phật già thân bệnh, pháp Thất giác chi do Phật dạy, thế mà khi nhắc lại, Ngài cũng tỏ ra tinh tấn ngồi dậy, không nằm. Chúng ta ngày nay, nhất là các vị trẻ đau, khi nghe nói pháp hoặc nghe băng giảng tới chỗ dạy nên tinh tấn, cũng nằm dài chớ không mạnh mẽ ngồi dậy. Đó là do không trân quý lời hay điều phải. Nếu quý thì nhắc tới đó phải mạnh mẽ thực hành. Đây không phải là lễ phép, không phải là bắt buộc, mà do tâm tư của người quyết chí, khi nghe lời hay quý thì can đảm dũng mãnh làm theo. Người như thế mới là người biết thực hành pháp Phật dạy.

Đến lúc bệnh nặng, vua thường lấy ngón tay gõ vào chiếc gối, như có sở đắc điều gì, chốc lát vua đòi bút viết bài kệ:

Sanh như trước sam,

Tử như thoát khổ.

Tự cổ cập kim,

Cánh vô dị lộ.

Dịch :

Sanh như mặc áo,

Chết tợ cởi trần.

Từ xưa đến nay,

Không đường nào khác.

Nhà vua đau gần tắt thở, mà còn gõ tay lên gối nhịp theo kiểu ngâm thơ, rồi bảo lấy bút ra để viết. Điều này cho thấy thân bệnh Ngài cũng đau đớn, nhưng có cái gì đó làm cho Ngài mạnh lên không sợ không buồn. Nếu chúng ta làm vua mà sắp sửa chết, chắc không biết bao nhiêu việc dồn dập phải lo sợ, nào sợ giang sơn con cháu không giữ được, nào sợ thế thiếp không ai bảo bọc, nào sợ con cháu tranh giành ngôi báu v.v... đủ thứ lo. Nhưng vua Trần Thánh Tông lúc sắp chết còn nhịp gối làm thơ chơi không bận tâm, không lo sợ gì hết. Công phu tu hành của Ngài sánh với công phu tu hành của chúng ta cách nhau quá xa! Người tu nếu thấu được lý đạo, dù cho hình thức nào cũng đều hay hết. Cư sĩ mà thông lý đạo cũng hay, xuất gia mà thấu lý đạo càng hay hơn. Người xuất gia tu mà không thấu lý đạo, đối với cư sĩ thấu lý đạo thì người xuất gia không bằng. Nhiều người xuất gia tự hào rằng mình xuất gia là thầy của cư sĩ. Nhưng thầy mà không thông suốt lý đạo, còn trò thì thông suốt lý đạo thì ai hơn ai? Chỗ này phải xét lại. Chúng ta phải nhìn cho đúng lẽ thật, chớ nhìn hình thức bên ngoài, vì hình thức chỉ là phần phụ thôi. Đến giờ phút sắp tắt thở, thân đau bệnh mà Ngài vẫn tự tại làm thơ:

Sanh như mặc áo, chết tợ cởi trần. Ngài nói con người ra đời mang sắc thân giống như mặc áo, và khi chết giống như cởi áo, rất nhẹ nhàng thanh thoi.

Từ xưa đến nay, không đường nào khác. Người xưa cho đến người nay, ai cũng đi đường này, không ai đi đường nào khác, hễ có sanh là có tử, đó là chuyện thông thường. Nếu chỉ có một mình mình đi đường này, mọi người không đi thì mình tủi và sợ. Còn ai cũng phải đi ai cũng phải tới thì có gì phải sợ? Chỉ có điều thế gian thắc mắc là, quý thầy tu ăn chay tọa thiền cả ngày rồi cũng già chết. Người đời không tu, ăn mặn, hưởng mọi thứ dục lạc rồi cũng già chết. Tu hay không tu rồi cũng chết như nhau, đâu có gì hơn kém?
- Cái chết của người tu và cái chết của người không tu có khác. Người tu chết, biết đường

đi, nên không khủng hoảng lo sợ. Người không tu chết, không biết mình sẽ ra sao nên hoảng hốt lo sợ, khác nhau ở chỗ này. Con người sanh ra ai cũng chết hết nếu nghĩ người tu không chết là lầm lẫn.

Liền hét, nói: “Chữ Bát mở toang đà trao phó, còn đâu việc nữa đáng trình anh”. Rồi vua đuổi hết kẻ hầu hạ, chỉ còn một mình Nhân Tông đứng hầu một bên, thưa:

- Bệ hạ còn nhớ lời của ngài Vĩnh Gia chăng?

Tới giờ phút lâm chung rồi mà nhà vua vẫn còn hét. Ngài nói chữ bát mở toang đà trao phó đâu còn việc gì nữa để nói. Ngài đuổi hết mọi người ra, chỉ có Trần Nhân Tông đứng hầu một bên và nhắc lời của Thiền sư Vĩnh Gia:

Liễu liễu kiến vô nhất vật,
Diệc vô nhân hề diệc vô Phật.
Đại thiên sa giới hải trung âu,
Nhất thiết Thánh Hiền như điện phát.
Nhậm thị thiết luân đánh thượng triền,
Định tuệ viên minh chung bất thất.

Dịch:

Rành rành thấy, không một vật,
Cũng không người chừ, cũng không Phật.
Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi,
Tất cả Thánh Hiền như điện chớp.
Dẫu cho vòng sắc trên đầu chuyền,
Định tuệ sáng tròn vẫn không mất.

Đoạn này rất quan trọng đối với chúng ta, quý vị phải lưu tâm nhớ. Gần đây có nhiều người hỏi tôi: “Thưa thầy, người tu Tịnh độ khi sắp lâm chung, thân nhân mời quý thầy tới tụng kinh A Di Đà và niệm Phật để trợ niệm. Còn người tu Thiền khi hấp hối, Tăng Ni tới làm gì? Ở đây vua Trần Thánh Tông hấp hối, Trần Nhân Tông dẫn mấy câu kệ trong Chứng Đạo Ca của Thiền sư Vĩnh Gia để nhắc cha mình.

Rành rành thấy, không một vật, cũng không người chừ, cũng không Phật. Tại sao Trần Nhân Tông dẫn những câu này? Vì khi thân tứ đại sắp rã, giống như con cua bị tách cái yếm ra, thịt da nó run run đau nhức ghê lắm. Lúc thân đau nhức nếu thấy đúng như

thật thì không bị nó làm loạn tâm. Thế nên Trần Nhân Tông dẫn lời của Thiền sư Vĩnh Gia, nhắc vua cha thấy thân, thấy cảnh vật không thật, kể cả người Phật cũng là tướng đối đãi không thật, chỉ có chân tâm tỉnh tỉnh lặng lặng mới là chân thật.

Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi. Tất cả Thánh Hiền như điện chớp. Ngài nhắc tiếp, cả đại thiên sa giới như hòn bọt trên mặt biển, cả Thánh Hiền như làn điện chớp. Tất cả pháp thế gian và xuất thế gian đều là giả dối không thật có đó mất đó.

Dầu cho vòng sắt trên đầu chuyển, định tuệ sáng tròn vẫn không mất. Ngài nhắc tiếp, dầu cho để cái vòng sắt cháy đỏ quay trên đầu, thì định tuệ của người thấy không một vật vẫn tròn sáng không mất, được như vậy mới thấy đạo chân thật. Qua bốn câu kệ của Thiền sư Vĩnh Gia cho thấy, Trần Nhân Tông nhắc vua cha muôn vật trên thế gian không có cái gì thật hết. Không có một pháp thật thì thân này đau đớn hay còn mất không quan trọng, phải làm sao cho định tuệ luôn luôn tròn sáng mới là cứu cánh quan trọng.

Vua nghe xong, bắt chợt cười lên rồi gõ chiếc gôi tụng:

Rành rành thấy, không một vật,

Cũng không người chừ cũng không Phật.

Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi,

Tất cả Thánh Hiền như điện chớp.

Xong, ngay chiều hôm đó sấm gió nổi dậy, thấy một vàng ánh sáng tròn rọi nơi bức vách ngăn, vua liền băng, hưởng thọ 51 tuổi, nhằm ngày 22 tháng 05 năm Canh Dần (1290).

Giờ hấp hối vua Trần Thánh Tông nghe Trần Nhân Tông đọc những câu kệ của Thiền sư Vĩnh Gia, Ngài ôn đi ôn lại chơi, rồi nhắm mắt ra đi. Người không thấy đạo lúc đau sắp chết tâm rối loạn khổ sở, khổ vì sợ mất người thân ở thế gian, sợ thân mình cô lẽ không biết đi về đâu, sẽ ra sao? Đi vào cõi lành hay cõi dữ? Lo sợ đủ thứ. Vua Trần Thánh Tông là người tu thấy đạo nên không thấy khổ, nằm ôn kệ chơi vì Ngài đã biết đường đi, nên nhắm mắt cười ra đi. Đó là điểm đặc biệt của cái chết của người thấu suốt đạo lý.

Tác phẩm của vua gồm có:

1. Văn Tập.
2. Thiền Tông Liễu Ngộ Ca.

3. Trị Giá Minh.

Ngoài ra đều chép trong Cơ Cừ Tập.

Vua Trần Thánh Tông là một ông vua tu ngộ đạo, những tác phẩm của Ngài để lại cho chúng ta thấy Ngài là người thấu lý đạo tường tận sâu xa, nên giờ phút lâm chung của Ngài rất tốt đẹp.

Bây giờ tôi trở lại vấn đề tôi cho là quan trọng, là người tu thiền khi thân nhân hấp hối phải làm sao? Ở đây chúng ta thấy Trần Nhân Tông biết cha mình hấp hối, Ngài đọc lên những câu kệ của Thiền sư Vĩnh Gia, nhắc vua cha đừng lo sợ để không khổ lúc lâm chung. Nhờ Ngài đọc những câu kệ ấy, nên nhà vua vui cười gõ nhịp tụng lại và sau đó ra đi rất nhẹ nhàng. Đó là cách trợ lực cho vua cha sắp chết của Trần Nhân Tông. Chúng ta là người tu thiền, đối với người sắp chết phải làm gì? Điều này tôi tra cứu kỹ khi xưa cư sĩ Cấp Cô Độc đau nặng sắp chết. Đức Phật hay tin cho tôn giả Xá Lợi Phất và A nan đến thăm.

Tôn giả Xá Lợi Phất tới thăm, sau khi hỏi bệnh tăng, giảm thế nào rồi, Ngài khuyên Cấp Cô Độc không nên để cho mất sanh thức rồi nhiễm theo sắc trần, không nên để tai sanh thức rồi nhiễm theo thanh trần... Tóm lại sáu căn tiếp xúc với sáu trần đừng khởi thức phân biệt, rồi chạy theo sáu trần. Sau đó Ngài nhắc Cấp Cô Độc chớ để tâm đắm nhiễm sắc thân tứ đại đất nước gió lửa mà sanh tham dục. Ngài lại nhắc thêm chớ để tâm đắm nhiễm thân ngũ uẩn sắc thọ tướng hành thức mà sanh tham dục. Ngài giảng kỹ những pháp này, Cấp Cô Độc nghe xong rơi nước mắt thưa:

- Từ trước tới giờ con chưa từng nghe bài pháp như thế, bây giờ con mới được nghe.

Tôn giả A nan cũng nhắc nhở khuyến phát Cấp Cô Độc. Nhắc nhở giảng giải xong, tôn giả Xá Lợi Phất và tôn giả A nan từ giả ra về. Sau đó không bao lâu, cư sĩ Cấp Cô Độc mệnh chung sanh lên cõi Trời Đâu Suất.

Như vậy đối với Phật tử sắp chết, Phật và các đệ tử lớn của Ngài đâu có tụng kinh niệm Phật cầu siêu. Chỉ đến thăm và giảng đạo lý nhắc cho người bệnh nhớ và tin sâu Tam-Bảo mà an lòng ra đi, chớ không đưa đón gì hết. Chúng ta ngày nay thì quá tử tế, chờ chết xong đưa đi rồi mới ra về! Đó là giáo giới cư sĩ lúc hấp hối.

Sau đây là giáo giới người xuất gia sắp mệnh chung. Bảy giờ có một Tỳ kheo trẻ mới xuất gia học đạo, lâm bệnh trầm trọng. Đức Phật tới thăm, hỏi:

- Ông có hối tiếc điều gì không?

- Bạch Thế Tôn, con có hối tiếc!

- Ông có phạm giới không?

- Bạch Thế Tôn con không phạm giới.

- Không phạm giới, sao ông hối tiếc?

- Bạch Thế Tôn, con mới xuất gia, đối với pháp thượng nhân con chưa có sở đắc, lúc mệnh chung không biết sanh nơi đâu, nên con hối tiếc.

Đức Phật hỏi tiếp:

- Do có nhãn căn nên có nhãn thức phải không?

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy!

- Ý ông nghĩ sao? Có nhãn thức nên có nhãn xúc, do nhãn xúc làm nhân duyên sanh cảm thọ khổ vui phải không?

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy!

(Nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý cũng nói như thế).

- Nay Tỳ kheo, nếu không có nhãn căn thì không có nhãn thức phải không?

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy!

- Nay Tỳ kheo, nếu không có nhãn thức thì không có nhãn xúc. Nếu không có nhãn xúc thì không có nhân duyên sanh cảm thọ khổ vui phải không?

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy!

(Nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý cũng nói như vậy).

- Vậy Tỳ kheo phải khéo tư duy pháp như thế. Lúc mệnh chung an ổn, đời sau cũng tốt lành.

Nhắc nhở giảng dạy xong, đức Phật ra về, chốc lát sau Tỳ kheo trẻ mệnh chung. Lúc mệnh chung các căn của Tỳ kheo ấy thanh tịnh, dung mạo màu da tươi sáng, chứng được Niết bàn, chúng ta thấy Phật chỉ nhắc cho vị Tỳ kheo ấy muốn giải thoát thì đừng chấp thân, đừng chấp tâm, đừng chấp cảnh, không chấp thân, không chấp tâm, không chấp cảnh thì dứt tham sân si, tham sân si dứt thì chứng quả Thánh. Nhắc nhở như thế là đủ rồi, Phật và đệ tử Ngài không có tụng kinh trợ niệm.

Như vậy, từ đức Phật cho đến đệ tử Ngài, cho đến Trần Thánh Tông sấp lâm chung Trần Nhân Tông đến nhắc cũng na ná như vậy, chớ không tụng bài kinh nào cả. Ngày nay chúng ta tu thiền, khi có người bệnh nặng sấp lâm chung, chúng ta đến làm gì đây? Nếu tình nghĩa nhiều lắm thì đến tụng bài Bát Nhã Tâm Kinh, để nhắc cho nhớ thân năm uẩn không thật, các pháp không thật. Tụng không e người bệnh không nhớ, vì tâm bận duyên theo tiếng mõ tiếng chuông, âm vang trầm bổng của lời tụng. Phải nhắc Bồ tát Quán Tự Tại dùng trí Bát nhã quán chiếu thấy năm uẩn đều không, liền qua hết khổ ách. Giải thích cho họ nghe, đánh thức cho họ thấy thân năm uẩn của họ không thật, để không còn tham ái thân, hết ái thân thì si không còn. Tham hết si không còn thì sân không có, tâm sáng suốt xả bỏ thân tứ đại dễ dàng, thì sẽ tiến lên chỗ sáng sủa an vui. Nếu người Phật tử thường tụng Kinh Kim Cang thì đọc những bài kệ trong Kinh Kim Cang như “Tất cả pháp hữu vi như mộng, huyễn, bọt, bóng...”, rồi giải nghĩa cho họ nghe để họ tỉnh. Như vậy là trợ niệm cho người trước phút lâm chung. Nhắc nhở như thế là đủ rồi, sau có muốn cầu nguyện thêm thì đem tên vô chùa, mỗi tối tụng kinh quý thầy cầu nguyện cho. Chớ thường ngày không chịu tu, chết đến rước quý thầy quý cô đến tụng niệm suốt ngày đêm chắc gì được siêu? Lại thêm mất thời giờ! Thế nên thông lý đạo thì việc làm đơn giản mà có giá trị thật, không thông làm nhiều rất mệt nhọc, mà kết quả không bao nhiêu. Đó là lẽ thật tôi nhắc cho tất cả nhớ.



VUA TRẦN NHÂN TÔNG

(1258-1308)

(Được ý chỉ nơi Thượng Sĩ Tuệ Trung)

Nhân Tông là vua thứ tư đời Trần, con của Thánh Tông. Vua lên ngôi ngày 12 tháng 02 năm Mậu Dần (1278), đổi niên hiệu Thiệu Bảo. Trước kia Hoàng Thái Hậu Nguyên Thánh từng mộng thấy thần nhân trao cho hai thanh kiếm, bảo: Thượng đế có sắc, cho ngươi tự chọn lấy! Thái Hậu bắt chợt bật cười, bỗng được cây kiếm ngắn, do đó có thai. Gặp tháng dưỡng thai, bà chẳng chọn lựa món gì kỳ thai, nhà bếp dâng lên món chi bà cứ ăn mà thai vẫn không sao, bà biết là có sức thần trợ giúp. Đến khi Ngài sinh ra, sắc như vàng ròng, Thánh Tông đặt tên là Kim Phật. Bên vai phải của Ngài có nút ruồi đen như hạt đậu to, những người xem biết, nói: Ngày sau ắt hay gánh vác việc lớn. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng Thái Tử, Ngài cố từ chối mấy lần, xin cho em mình thay thế đều không được vua cha chấp nhận. Thánh Tông cưới trưởng nữ của Quốc mẫu Nguyên Từ cho Ngài, tức Thái hậu Khâm Từ. Tuy sống trong cảnh vui hòa hạnh phúc mà tâm Ngài vẫn hướng về đường tu.

Một hôm, vào giữa đêm Ngài vượt thành trốn đi, định vào núi Yên Tử. Đến chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, trong người quá mỏi nhọc, vua bèn vào nằm nghỉ trong Tháp. Vị tăng trong chùa thấy dáng mạo Ngài khác thường, ông làm cơm thết đãi. Hôm ấy, Thái Hậu đem trình bày hết cho Thánh Tông nghe, vua liền sai quần thần đi tìm khắp nơi, bắt đắc dĩ Ngài phải trở về.

Tới khi lên ngôi, dù ở trong cảnh vinh hoa tột bậc, nhưng Ngài vẫn tự giữ mình thanh tịnh. Có lần Ngài ngủ trưa trong chùa Tư Phúc ở đại nội, chợt mộng thấy từ nơi rón mọc lên hoa sen vàng, lớn như bánh xe, trên hoa có đức Phật vàng, một người đứng bên cạnh chỉ Ngài, nói: Biết đức Phật này chăng? Đức Phật Biến Chiếu đấy! Ngay đó, Ngài liền giật mình tỉnh dậy, đem điềm mộng trình lên vua cha. Thánh Tông rất mừng cho là việc khác thường.

Do đó, Ngài thường ăn chay lạt, thân thể ốm gầy, Thánh Tông thấy lạ bèn hỏi. Ngài thưa thật nguyên do với vua cha. Thánh Tông khóc, bảo: Ta nay già rồi, trông cậy một mình con, nếu con làm như thế thì sự nghiệp của Tổ tông sẽ ra sao? Ngài nghe vua cha nói vậy cũng rơi nước mắt.

Bản chất Ngài rất thông minh và hiểu học, có nhiều tài năng, xem khắp hết các sách, thông suốt cả nội điển lẫn ngoại điển. Những lúc nhàn rỗi, Ngài thường mời các thiền khách đến bàn hỏi về tâm tông. Ngài tham học với Thượng Sĩ Tuệ Trung, đạt sâu tới chỗ thiền tủy và thờ Thượng Sĩ làm thầy.

Không lâu, Ngài nhường ngôi cho Anh Tông. Tháng 10 năm Kỷ Hợi niên hiệu Hưng Long thứ bảy (1299), Ngài đi thẳng vào núi Yên Tử, siêng năng chuyên lo tu hành, sống theo mười hai hạnh đầu đà, tự lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà. Ngài lập chùa chiền, cất tinh xá, thuyết pháp độ tăng, học chúng tụ về đông đảo. Sau đó, Ngài đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường đón chư tăng về đây lập hội giảng pháp trải qua mấy năm. Kế Ngài lại đi vân du thông thả, đến trại Bồ Chính lập am Tri Kiến ở lại đây.

Năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long thứ mười hai (1304), Ngài đi khắp nơi thôn xóm khuyến hóa dân chúng từ bỏ những dâm từ, đồng thời dạy họ tu hành Thập thiện. Mùa đông năm ấy vua Anh Tông dâng biểu thỉnh Ngài vào đại nội trao cho tâm giới Bồ tát tại gia. Hôm Điều Ngự vào thành vương công, bá quan chuẩn bị đầy đủ lễ nghi nghinh đón và sau đó đồng thọ giới pháp.

Sau, Ngài đến chùa Sùng Nghiêm núi Chí Linh xiển dương tông giáo. Mở đầu buổi khai đường thuyết pháp, Ngài niêm hương báo ân xong, đến pháp tòa, vị thượng chủ bạch chùy v.v... rồi, Ngài bèn nói:

Phật Thích Ca Vãng vì một đại sự nhân duyên mà hiện ra đời, bốn mươi chín năm mở miệng mà chưa nói một chữ, nay ta vì các người lên tòa này nói cái gì? Ngài liền ngồi xuống giường thiền, giãy lâu ngâm:

Cuộc kêu từng chập trắng ngời sáng,

Đâu phải tầm thường qua một xuân.

(Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú,

Bất thị tầm thường không quá xuân).

Ngài lại vỗ bàn một cái, nói:

- Không có ai sao? Ra đây! Ra đây!

Có vị tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Ngài đáp:

- Nhận đến như xưa lại chẳng phải.

Tăng hỏi:

- Thế nào là pháp?

Ngài đáp:

- Nhận đến như xưa lại chẳng phải.

Tăng hỏi:

- Thế nào là tăng?

Ngài đáp:

- Nhận đến như xưa lại chẳng phải.

Tăng hỏi:

- Rốt ráo thế nào?

Ngài đáp:

- Chử bát mở toang đà trao phó,

Còn đâu việc nữa đáng trình anh.

(Bát tự đã khai phân phó liễu,

Cánh vô dư sự khả trình quân).

Tăng hỏi:

- Thế nào là một việc hướng thượng?

Ngài đáp:

- Đầu gậy khêu nhật nguyệt.

Tăng hỏi:

- Dùng công án cũ làm gì?

Ngài đáp:

- Mỗi lần nhắc lại mỗi lần mới.

Tăng hỏi:

- Thế nào là giáo ngoại biệt truyền?

Ngài đáp:

- Êch ương nhảy chẳng khỏi đấu.

Tăng hỏi:

- Sau khi ra khỏi đấu thì thế nào?

Ngài đáp:

- Lại theo con ếch nhảy xuống bùn.

Tăng hỏi:

- Vẫn là nhảy chẳng ra khỏi?

Ngài lại lớn tiếng nạt:

- Gã mù! Thấy cái gì?

Tăng thưa:

- Đại Tôn đức lừa người làm gì?

Điều Ngự bèn hừ! hừ!

Vị tăng nghĩ ngợi, Điều Ngự liền đánh. Vị tăng lại định ra hỏi, Điều Ngự liền hét.

Tăng cũng hét.

Điều Ngự bảo:

- Lão tăng bị nguoi một hét, hai hét, cuối cùng làm gì, nói mau! Nói mau!

Tăng nghĩ ngợi.

Điều Ngự lại hét một hét, bảo:

- Con chồn hoang này, vừa rồi lanh lợi, giờ ở chỗ nào?

Vị tăng lễ bái rồi lui.

*

* *

Tăng hỏi:

- Đại Đức tu hành khổ nhọc trải qua nhiều năm, đối với sáu thông của Phật hiện giờ được mấy thông?

Ngài đáp:

- Cũng được sáu thông.

Tăng hỏi:

- Năm thông hãy gác lại, thế nào là tha tâm thông?

Ngài đáp:

- Những cõi nước đầy dẫy như thế, có bao nhiêu thứ tâm, Như Lai thấy biết hết, Như Lai thấy thấy hết.

Vị tăng liền đưa nắm tay lên, hỏi:

- Đã hay biết hết, thấy hết, lại biết cái này có vật gì?

Ngài đáp:

- Như có như không, chẳng phải không chẳng phải sắc.

Tăng hỏi:

- Trước kia có vị tăng hỏi Hòa thượng Lang Da: “Thanh tịnh bản nhiên vì sao chọt sanh núi sông, quả đất” Ý chỉ thế nào?

Ngài đáp:

- Giống hệt thuyền chài ra biển.

Tăng hỏi:

- Ý này thế nào?

Ngài đáp:

- Ai biết khói sóng xa, riêng có chỗ thương lượng.

(Thùy tri viễn yên lãng, Biệt hữu hảo thương lượng).

Tăng hỏi:

- Thế nào là gia phong Phật quá khứ?

Ngài đáp:

- Vườn rừng vắng vẻ ai coi giữ,

Lý trắng đào hồng hoa tự đơm.

(Viên lâm tịch mặc vô nhân quản,

Lý bạch đào hồng tự tại hoa).

Tăng hỏi:

- Thế nào là gia phong Phật hiện tại?

Ngài đáp:

- Gia phong sóng bạc làm én sớm,

Đào đỏ vườn tiên say gió xuân.

(Bạch thủy gia phong mê hiệu yến,

Hồng đào tiên uyển túy xuân phong).

Tăng hỏi:

- Thế nào là gia phong Phật vị lai?

Ngài đáp:

- Bãi biển chờ triều trời đợi nguyệt,
Xóm chài nghe sáo khách nhớ nhà.
(Hải phố đãi triều thiên dục nguyệt,
Ngư thôn văn địch khách tư gia).

Tăng hỏi:

- Thế nào là gia phong của Hòa thượng?

Ngài đáp:

- Áo rách che mây sáng ăn cháo,
Bình xưa rót nguyệt tối nấu trà.
(Phá nạp ủng vân triều khiết chúc,
Cổ bình tả nguyệt dạ tiên trà).

Tăng hỏi:

- Linh Vân ngộ hoa đào khi ấy thế nào?

Ngài đáp:

- Tự nở tự tàn tùy thời tiết,
Đông quân hỏi đến nào biết chi.
(Tự khai tự khước tùy thời tiết,
Vấn trước Đông quân tổng bất tri).

Tăng hỏi:

- Khi giết người không ngó lại thì sao?

Ngài đáp:

- Gan dạ đầy mình.

Tăng hỏi:

- Người đại tu hành lại rơi vào nhân quả hay không?

Ngài đáp:

- Miệng dường chậu máu chê Phật Tổ,
Răng tợ hàng gương gặm rừng thiên.
Một sớm chết rơi A tì ngục,
Cười ngát Nam Mô Quán Thế Âm.
(Khẩu tự huyết bồn ha Phật Tổ,

Nha như kiếm thọ chủy thiên lâm.

Nhất triều tử nhập A tì ngục,

Tiểu sát Nam Mô Quán Thế Âm).

Tăng hỏi:

- Dưới ruộng cò phơi ngàn điểm tuyết,

Trên cây oanh đậu một cành hoa.

Khi ấy thế nào?

Ngài đáp:

- Lâm!

Tăng hỏi:

- Đại Tôn Đức thì sao?

Ngài đáp:

- Dưới ruộng cò phơi ngàn điểm tuyết,

Trên cây oanh đậu một cành hoa.

Tăng thưa:

- Đó là lời của con!

Ngài đáp:

- Muốn biết thuật thần tiên luyện thuốc,

Linh đơn nguyên đầy tử châu sa.

(Yếu thức thần tiên lô hỏa thuật,

Đan đầu nguyên thị tử châu sa).

Tăng hỏi:

- Thế nào là Pháp thân thanh tịnh?

Ngài đáp:

- Đục vàng rơi đồng phân sư tử,

Hương chá-cô-ban trên Côn lân.

(Kim tạc lạc trung sư tử phỉ,

Thiết Côn lân thượng chá-cô-ban).

Tăng thưa:

- Học nhân chẳng hội!

Ngài đáp:

- Chớ học thói bán buôn trả giá,
Cười người nói thật dối lừa nhau.
(Bắt đắc cỗ hồ am sách giá,
Tiểu chân tha cỗ nhục tương man).

Tăng hỏi:

- Thế nào là Báo thân viên mãn?

Ngài đáp:

- Cánh bằng cao vỗ cơn gió lặng,
Ly châu sáng lạnh biển trong xanh.
(Bằng dực cao toàn phong lực định,
Ly châu lãnh hoạt hải ba thanh).

Vị tăng lễ bái.

Điều Ngự bảo:

- Xưa nay đầy đủ mọi công dụng,
Vì người thiên lệch chẳng được thành.
(Nguyên lai cụ túc chư công dụng,
Vị nhĩ thiên pha bất đắc thành).

Tăng hỏi:

- Thế nào là Hóa thân thiên bá ức?

Ngài đáp:

- Mây dòn sương phủ mù trời đất,
Tác nước như xưa ngay đỉnh đầu.
(Nã vân quắc vụ đằng tiêu hán,
Xích thủy y tiền trước não môn).

Tăng thưa:

- Đúng thế!

Ngài bảo:

- Cười ngất kẻ gom mây dưới núi,
Bốn bề nuốt lại hòn sắt ăn.

(Tiểu sát tập vân phong hạ hán,
Tứ diện khiết trước thiết quân đôn).
Vị tăng lễ bái rồi lui.

*

* *

Tăng hỏi:

- Bàn huyền nói diệu, nhắc xưa luận nay trọn thuộc lời nói suông, chẳng dính nói
năng, làm sao nói cho một câu?

Ngài đáp:

- Gió đông nhẹ nhẹ ngàn hoa nở,
Lách cách vành xe một tiếng kêu.
(Đông phong đạm đặng thiên hoa phát,
Lách tách câu chu hựu nhất thanh).

Vị tăng định mở miệng,

Điều Ngự lại bảo:

- Chim hót máu tuôn cũng vô dụng,
Núi tây như cũ tỏa mây chiều.
(Đề điều huyết lưu vô dụng xứ,
Tây sơn y cựu mộ vân hoành).

Tăng hỏi:

- Khi muôn dậm mây tan thì thế nào?

Ngài đáp:

- Mưa tầm tã.

Tăng hỏi:

- Khi muôn dậm mây phủ kín thì thế nào?

Ngài đáp:

- Trăng sáng ngời.

Tăng hỏi:

- Rốt ráo thế nào?

Ngài đáp:

- Chớ động đến, động đến ăn ba mươi gậy.

Tăng hỏi:

- Thế nào là mặt thật xưa nay?

Điền Ngự im lặng giây lâu, hỏi:

- Hội chăng?

Tăng thưa:

- Chẳng hội.

Điền Ngự liền đánh.

*

* *

Tăng hỏi:

- Thế nào là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp?

Điền Ngự đáp:

- Nếu lấy sắc thấy ta,

Lấy âm thanh cầu ta,

Người ấy hành đạo tà,

Chẳng thể thấy Như Lai.

Tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Ngài đáp:

- Trấu cám dưới cối.

Tăng hỏi:

- Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang?

Ngài đáp:

- Bánh vẽ.

Tăng hỏi:

- Thế nào là đại ý Phật pháp?

Ngài đáp:

- Đồng hằm, đất không khác.

Tăng hỏi:

- Xưa, tăng hỏi ngài Triệu Châu: “Con chó lại có Phật tánh hay không?” Triệu Châu đáp: “Không”, ý chỉ thế nào?

Ngài đáp:

- Chát muối trong nước,
Keo xanh trong màu.

Tăng hỏi:

- Câu có câu không như bìm nương cây, khi ấy thế nào?

Điền Ngự bèn nói bài kệ:

Câu có câu không

Bìm khô cây ngã

Bao kẻ nạp tăng

Đụng đầu chạm não.

Câu có câu không.

Thân bày gió thu

Hằng hà sa số

Chạm bén đứt tay

Câu có câu không.

Lập tông lập chỉ

Đập gối xoi rùa

Lên non xuống nước.

Câu có câu không.

Chẳng có chẳng không

Khắc thuyền mò kiếm

Tìm ngựa theo tranh.

Câu có câu không,

Hỏi hử chẳng hỏi

Giày hoa nón tuyết

Đội thỏ ôm cây.

Câu có câu không

Tự xưa tự nay

Chấp ngón quên trăng
Đất bằng chết chìm.
Câu có câu không,
Như thế, như thế
Chữ bát mở toang
Toàn không nắm mũi
Câu có câu không,
Ngó qua ngó lại
Lãi nhãi miệng mồm
Ồn ào náo loạn.
Câu có câu không,
Đau đầu khổ lo
Cắt đứt sẵn bìm
Kia đây vui thích.
(Hữu cú vô cú
Đặng khô thọ đảo
Kỷ cá nạp tặng
Chàng đầu khái nảo.
Hữu cú vô cú
Thẻ lộ kim phong
Hằng hà sa số
Phạm nhãn thương phong.
Hữu cú vô cú,
Lập tông lập chỉ
Đả ngã toàn quy
Đặng sơn thiệp thủy.
- Hữu cú vô cú,
Phi hữu phi vô
Khắc chu cầu kiếm
Sách ký án đồ.

Hữu cú vô cú,
Hỗ bất hồi hồ
Lạp tuyết hài hoa
Thủ chu đãi thố.
- Hữu cú vô cú,
Tự cô tự kim
Chấp chỉ vong nguyệt
Bình địa lục trâm.
- Hữu cú vô cú,
Như thị như thị
Bát tự đả khai
Toàn vô ba ty ả
- Hữu cú vô cú,
Cố tả cố hữu
A thích thích địa
Náo quát quát địa.
- Hữu cú vô cú,
Đao đao đất đất
Tiệt đoạn cát đẳng
Bỉ thử khoái hoạt)
Ngài liền bước xuống tòa. (Ngũ cú đầy đủ nơi bốn lục).

Ngày mồng một tháng giêng năm Mậu Thân (1308), Điều Ngự sai Pháp Loa đến chùa Báo Ân, huyện Siêu Loại nổi pháp trụ trì giảng dạy. Tháng tư Ngài đến kiết hạ tại chùa Vĩnh Nghiêm, Lạng giang, cũng sai Pháp Loa trụ trì giảng dạy, chính Ngài giảng Truyền Đăng Lục và sai Quốc Sư Đạo Nhất vì chúng giảng Kinh Pháp Hoa.

Giải hạ, Ngài vào núi Yên Tử, đuổi hết những người cư sĩ và những kẻ giúp việc trong chùa không cho hầu hạ nữa, chỉ để lại mười vị thị giả thường theo Ngài. Điều Ngự lên ở am Tử Tiêu giảng Truyền Đăng Lục cho Pháp Loa, thị giả lần lượt xuống núi gần hết, chỉ còn một đệ tử thượng túc là Bảo Sát ở lại thôi.

Từ đó, Ngài leo khắp các hang động, rồi ngồi nơi thất đá, Bảo Sát bạch: Tôn Đức tuổi đã cao mà xông pha sương tuyết như vậy, lỡ ra (có chuyện gì) thì mạng mạch của Phật pháp sẽ thế nào? Ngài đáp: Thời giờ của ta đã đến, ta muốn tạo cái kế lâu dài vậy!

Ngày mừng năm tháng mười, người nhà của công chúa Thiên Thụy lên núi thưa: Công chúa Thiên Thụy bệnh nặng, mong gặp Tôn Đức rồi chết. Điều Ngự bèn ngài bảo: “Thời tiết đến rồi!” Ngài bèn chống gậy xuống núi, chỉ đem theo một người thị giả. Ngày mừng mười thì đến kinh đô, qua ngày rằm Ngài dặn dò xong, liền trở về núi, nghỉ đêm ở chùa Siêu Loại. Sáng sớm hôm sau, Ngài lại đi bộ đến ngôi chùa nhỏ ở làng Cổ Châu, tự đề bài kệ:

Thế số nhất tức mặc,
Thời tình lưỡng hải ngân,
Cung ma hồn quản thậm,
Phật quốc bất thắng xuân.

Tạm dịch:

Số đời một hơi thở,
Tình đời đôi biển bạc,
Cung ma cai quản ngặt,
Cõi Phật vui khôn ngần.

Ngày 17, Ngài nghỉ lại ở chùa Sùng Nghiêm tại Linh Sơn, Hoàng thái hậu Tuyên Từ thỉnh đến am Bình Dương thiết trai cúng dường. Điều Ngự vui vẻ bảo: Đây là lần cúng dường sau cùng. Ngài bèn đến thọ trai.

Ngày 18, Ngài đi bộ đến chùa Tú Lâm trên ngọn An Sinh Kỳ Đặc. Cảm thấy đau đầu, Ngài bèn nói với hai Tỳ kheo Tử Doanh và Hoàn Trung: Ta muốn lên ngọn Ngọa Vân mà sức chân không thể đi được, biết làm sao đây? Hai Tỳ kheo thưa: Hai đệ tử có thể giúp cho Thầy lên đó! Vừa lên tới Ngọa Vân, Điều Ngự liền tạ ơn hai Tỳ kheo và bảo: Hãy xuống núi gắng lo tu hành, chớ cho sanh tử là việc nhàn rỗi!

Ngày 19, Điều Ngự sai thị giả Pháp Không lên am Tử Tiêu, núi Yên Tử gọi Bảo Sát xuống đây gấp.

Ngày 20, Bảo Sát trên đường đi xuống, đến Doanh Tuyên thì thấy một đám mây đen từ ngọn Ngọa Vân bay qua Lỗi Sơn rồi hạ thấp xuống Doanh Tuyên, nước bỗng đầy

trần, dâng cao lên mây trượng. Giây lát, mặt nước lặn xuống như bình thường, Bảo Sát thấy hai con rồng đầu to như đầu ngựa, ngẩng đầu lên cao hơn trượng, hai mắt như sao sáng, chốc lát thì lặn xuống. Đêm đó, Bảo Sát nghỉ tạm trong quán trọ bên núi, lại mộng thấy điềm chẳng lành.

Ngày 21, Bảo Sát đến Ngọa Vân, Điều Ngự trông thấy liền mỉm cười bảo: Ta sắp đi đây, ngươi đến sao trễ vậy! Ngươi đối với Phật pháp có chỗ nào chưa rõ, hãy mau đem ra thưa hỏi!

Bảo Sát liền hỏi:

- Như lúc Mã Tổ bệnh, Viện Chủ đến hỏi: “Những ngày gần đây Tôn Đức thế nào?” Mã Tổ đáp: “Nhật diện Phật, nguyệt diện Phật” Ý chỉ thế nào?

Điều Ngự gằn giọng bảo:

- Ngũ Đế, Tam Hoàng là vật gì?

Bảo Sát lại hỏi:

- Chỉ như

“Hoa rục rục chừ gấm rục rục

Tre đất Nam chừ cây đất Bắc” lại là sao?

Điều Ngự bảo:

- Mù mắt mắt ngươi!

Bảo Sát liền thôi.

Từ đó, suốt mấy ngày liền trời đất u ám, gió trốt nổi dậy, mưa tuyết phủ lấp cả cây cối, vượn khi vây quanh am gào la, chim rừng kêu thảm thiết.

Ngày mùng một tháng mười một, nửa đêm sao trời sáng tỏ, Điều Ngự hỏi: Hiện giờ là giờ gì? Bảo Sát thưa: Giờ Tý.

Điều Ngự đưa tay mở cánh cửa sổ nhìn ra bảo: Chính là giờ ta đi! Bảo Sát hỏi: Tôn Đức đi đâu? Điều Ngự đáp:

Tất cả pháp chẳng sanh,

Tất cả pháp chẳng diệt,

Nếu hay hiểu như thế,

Chư Phật thường hiện tiền.

Nào có đến đi gì?

Bảo Sát thưa:

- Chỉ như khi chẳng sanh chẳng diệt thì thế nào?

Điều Ngự liền và ngay miệng Bảo Sát, bảo:

- Chớ nói mới!

Nói xong, Ngài nằm theo thế sư tử lạng lẽ mà tịch. Qua đêm thứ hai, Bảo Sát vâng theo lời di chúc, làm lễ hỏa táng ngay nơi am Ngài ở, có mùi hương lạ xông lên thoảng ra xa, nhạc trời trên không, mây năm sắc che trên giàn hỏa.

Ngày thứ tư Tôn giả Phổ Tuệ (Pháp Loa) từ núi Yên Tử vội vã đến, dùng nước thơm rưới lên giàn hỏa làm lễ. Xong, Pháp Loa thu lấy ngọc cốt, được xá lợi năm màu hơn năm trăm hạt lớn, còn hạt nhỏ cỡ hạt lúa hạt cải thì nhiều vô kể. Vua Anh Tông, Quốc phụ Thượng Tể cùng đình thần đem thuyền rồng đến lễ bái dưới chân núi, gào khóc vang trời, sau đó đón ngọc cốt và xá lợi xuống thuyền rồng đưa về kinh. Từ triều đình cho đến thôn quê đều rất mực thương tiếc.

Vua Anh Tông tôn hiệu là: “Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật”. Vua đem ngọc cốt đặt vào khám báu, đồng thời chia xá lợi làm hai phần, mỗi phần đều đựng vào bình vàng bằng bảy báu. Việc lễ cúng xong, vua đón ngọc cốt vào miếu Đức Lăng, tôn hiệu là “Nhân Tông”, còn một phần xá lợi đem đặt vào bảo tháp thờ tại khu đất Đức Lăng ở Long Hưng và một phần thì đặt vào kim tháp thờ tại chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Anh Tông cũng đã cho đúc hai tượng Điều Ngự bằng vàng, một tượng thờ tại chùa Báo Ân ở Siêu Loại, một tượng thờ tại chùa Vân Yên ở núi Yên Tử, dùng lễ cúng dường Phật mà cúng dường tượng Ngài.

Tác phẩm của Điều Ngự để lại gồm có:

1. Thiền Lâm Thiết Chủ Ngữ Lục.
2. Hậu Lục.
3. Đại Hương Hải Ấn Thi Tập.
4. Tăng Già Toái Sự.

Còn quyển Thạch Thất Mỹ Ngữ Tập được vua Anh Tông cho chép vào Đại Tạng để lưu truyền.

Điều Ngự đã mở ba giới đàn:

1. Tại chùa Chân Giáo ở Đại nội.
2. Tại chùa Báo Ân ở Siêu Loại.
3. Tại chùa Phổ Minh ở Thiên Trường.

Đệ tử nói pháp Ngài thì có liệt kê đầy đủ trong bản đồ quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, đồng thời những người thâm khế hợp tông chỉ thì không kể xiết.

Giảng:

Vua Trần Nhân Tông trong quyển Tam Tổ Trúc Lâm Giảng Giải đã được giảng đầy đủ. Ở đây tôi không giảng lại, quý vị đọc bản này đối chiếu với quyển Tam Tổ Trúc Lâm Giảng Giải thì sẽ hiểu.



VUA TRẦN ANH TÔNG

(1276-1320)

(Được ý chỉ nơi Tôn giả Pháp Loa, hiệu Phổ Tuệ dòng Trúc Lâm)

Anh Tông là vua thứ năm đời Trần, con của Nhân Tông. Lên ngôi ngày rằm tháng 4 năm Quý Tỵ (1293) đổi niên hiệu Hưng Long. Vua Nhân Tông đã xuất gia, Anh Tông trị vì thiên hạ hai mươi một năm, binh ngoài không xâm phạm vào bờ cõi. Chẳng có nỗi lo về hạn lụt, nhân dân đều sung túc. Vua rất mực có hiếu, Nhân Tông hết sức khen ngợi.

Niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1305) Nhân Tông thăng hà, vua tiếp nối chí của cha, đánh chiếm Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm mừng thắng trận trở về, từ đó đến nay Chiêm Thành thay đổi nếp sống mà thần phục.

Từ khi Tôn giả Phổ Tuệ nhận được chánh truyền của Điều Ngự, Anh Tông theo lời Điều Ngự di chúc làm người ngoại hộ cho Tôn giả.

Năm Kỷ Dậu niên hiệu Hưng Long (1309) Anh Tông ra chiếu mời Quốc Sư Liễu Minh giảng Kinh Pháp Hoa và Kinh Lăng Già Thông Nghị tại chùa Tư Phúc.

Năm Nhâm Tý niên hiệu Hưng Long thứ 20 (1313) Anh Tông ra chiếu mời Tôn giả Phổ Tuệ vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng Đại Huệ Ngữ Lục và tham hỏi về ý chỉ Thiền. Giảng xong, vua xuất vàng bạc trong kho riêng giao cho Tôn giả phát cho những người nghèo khó.

Tháng 8 năm Mậu Ngọ niên hiệu Đại Khánh thứ năm (1318), vua ra chiếu mời Tôn giả Phổ Tuệ đến am Thường Lạc ở Thiên Trường giảng Truyền Đăng Lục, qua tháng 12 lại giảng Tuyết Đậu Lục.

Năm Kỷ Mùi (1319) các Lộ đói kém, vua xuất vàng bạc trong kho riêng giao cho Tôn giả ban cho những người nghèo đói.

Vua có viết thư trình kiến giải với ngài Phổ Tuệ như sau: “Đệ tử chột nghe tôn thể không khỏe, kính sai Trung sứ đến hỏi thăm tin tức. Nhân đó được thư Thầy đáp lại, hỏi đến chỗ thấy thể nào? Lòng then sợ, chẳng biết nói lên làm sao? Tạm mượn ngòi bút để tỏ bày, kính trình lên cho Thầy, hầu mở rộng tâm nghe đạo, xem có thật đúng chằng? Lấy đó nêu bày chỗ hướng về, khiến cho trăm năm về sau nghĩ nhớ lẽ này, hằng làm của báu cho thân.”

Tụng :

Mỗi mỗi hư dối,
Không pháp thật được,
Mất bệnh sanh hoa,
Vọng chia Nam Bắc.
Cũng không làm dữ,
Cũng chẳng tu lành,
Mệt thì liền ngủ,
Đói lại ăn cơm.
Mặc kẻ rôi rít,
Mặc người lãng xãng,
Xưa nay như cũ,
Làm chủ hoàn cầu.

(Chúng chúng hư ngụy

Vô pháp khả đắc
Bệnh nhãn không hoa
Vọng phân Nam Bắc.
Đã bắt tạo ác
Đã bắt tu thiện
Thùy lai đả miên
Cơ lai khiết phạm.
Tùng tha nhiều nhiều
Nhậm nhĩ phân phân
Nguyên lai y tiền
Thái vũ chủ nhân).

Ngài Phổ Tuệ thăm hứa nhận. Vua lại gởi Tôn giả bài thi:

Thân huyễn tuy bền đáng lo âu,
Làn mây tan hợp bọt nước xao,
Nhớ kìa Phật pháp như tờ mảnh,
Riêng đối đèn khuya tuôn lệ trào.
(Huyễn khu tuy kiên bất túc ưu,

Khách vân tụ tán thủy phù bào,

Úc lai Phật pháp nguy như lũ,

Độc đối hàn đăng ám lệ lưu).

Cho thấy lòng hộ pháp của vua chí thiết như thế.

Năm Canh Thân niên hiệu Đại Khánh thứ bảy (1320) vua bệnh, ra chiếu mời Tôn giả Phổ Tuệ đến gặp và hỏi:

Bồ tát làm những hạnh nghiệp gì để vào lại trần lao, độ thoát cho chúng sanh?

Phổ Tuệ đáp:

Người xưa sau khi được chánh kiến rồi, hằng ngày nhồi thành một mảnh, nên hay lấy sanh tử làm nơi du hí, qua lại chẳng ngại, thân tùy theo ý sanh, tùy chỗ tạm gá. Kinh Viên Giác nói: “Bồ tát trở lại trần lao, chẳng phải do ái làm gốc”.

Vua hỏi thêm:

Thế nào là dụng tâm chặt chẽ?

Phổ Tuệ đáp:

Nhân Tông Điều Ngự có nói: “Buông xuống! Buông xuống! Buông chẳng xuống, liền chính là kẻ ấy”. Lại, người xưa nói: “Một niệm chẳng sanh tức Phật như như”.

Ngày hôm sau, vua lại mời ngài Phổ Tuệ vào nói về đạo lý “Buông xuống”. Phổ Tuệ dẫn chỗ chặt chẽ của người xưa, vua mỉm cười, nói: “Đệ tử đối với lẽ này rất có sở đắc, thật chẳng dối vậy!”

Phổ Tuệ bảo:

Dừng! Dừng! Chẳng cần nói, việc tốt chẳng bằng không.

Vua mỉm cười, trở mình nằm lại, liền thăng hà, hưởng 45 tuổi đời.

Tuần chung thất, Tôn giả Phổ Tuệ thăng tòa nhắc lại nhân duyên của vua, rất khen ngợi.

Giảng:

Anh Tông là vua thứ năm đời Trần, con của Nhân Tông. Lên ngôi ngày rằm tháng tư năm Quý Tỵ (1293) đổi niên hiệu Hưng Long. Vua Nhân Tông đã xuất gia, Anh Tông trị vì thiên hạ hai mươi một năm, binh ngoài không xâm phạm vào bờ cõi. Chẳng có nỗi lo về hạn lụt, nhân dân đều sung túc. Vua rất mực có hiếu. Nhân Tông hết sức khen ngợi.

Vua Trần Anh Tông sinh năm 1275 băng hà năm 1320, được ý chỉ nơi tôn giả Pháp Loa dòng Thiên Trúc Lâm Yên Tử. Đúng ra vua Anh Tông thuộc đời thứ tư nhà Trần, chứ không phải thứ năm. Khi vua Trần Thái Tông lên ngôi vua tôn cha mình là Trần Lý, coi như là Thái Tổ, rồi mới Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, tới Ngài là Anh Tông, nên đây nói Anh Tông vua thứ năm đời Trần. Ngang đây tôi nhắc lại, Thánh Đăng Lục là quyển sách ghi lại những vị vua đời Trần tu ngộ lý thiền gọi là truyền đăng. Vua Anh Tông lên ngôi khi vua Nhân Tông lên làm Thái Thượng Hoàng và sau xuất gia. Thời vua Anh Tông là thời thái bình dân an cư lạc nghiệp, không bị thiên tai lụt hạn, nơi nơi đều được sung túc. Vua Anh Tông là một ông vua có hiếu, được vua cha khen ngợi. Khi vua Nhân Tông nhường ngôi cho Anh Tông, lên làm Thái Thượng Hoàng ở cung Thiên Trường (ngày nay là Nam Định), lâu lâu Ngài về kinh đô để hội nghị bàn bạc việc nước. Một hôm vua Anh Tông uống rượu say, Thượng Hoàng ở Thiên Trường về kinh, các quan ra đón rước, Anh Tông ngủ say không ra đón. Thượng Hoàng không bằng lòng truyền xa giá trở về Thiên Trường, hạ chiếu cho bá quan về Thiên Trường hội nghị. Khi vua Anh Tông tỉnh rượu biết Thượng Hoàng về, lo sợ vội vàng chạy ra ngoài cung, gặp người học trò tên Đoàn Nhữ Hài, nhờ thảo biểu dâng lên Thượng Hoàng để tạ tội. Khi làm bài biểu xong, vua xuống thuyền đi suốt ngày đêm đến phủ Thiên Trường. Tới Thiên Trường vua dâng biểu lên, Thượng Hoàng xem biểu xong quở rầy một lúc mới tha tội. Từ đó vua Anh Tông không uống rượu nữa. Thượng Hoàng Nhân Tông khen vua Anh Tông là người con có hiếu. Qua câu chuyện này chúng ta thấy, Ngài làm vua vẫn kính nể cha mẹ không dám lời thôi, không như những vị vua khác, cha buồn thì buồn, đi thì đi thông thả rồi sẽ xin lỗi sau. Đó là lòng hiếu thảo của vua Anh Tông.

Niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1305), Nhân Tông băng hà, vua tiếp nối chí của cha, đánh chiếm Chiêm Thành bắt được vua Chiêm, mừng thắng trận trở về, từ đó đến nay Chiêm Thành thay đổi nếp sống mà thần phục.

Từ khi Tôn giả Phổ Tuệ nhận được Chánh truyền của Điều Ngự, Anh Tông theo lời Điều Ngự di chúc làm người ngoại hộ cho Tôn giả.

Tôn giả Pháp Loa khi được Tổ Điều Ngự Giác Hoàng truyền tâm ấn và trao trách nhiệm làm Tổ thứ hai phái Trúc Lâm. Bấy giờ Điều Ngự Giác Hoàng bảo vua Anh Tông

phải ngoại hộ cho Tôn giả Pháp Loa. Từ đó về sau vua Anh Tông là người ngoại hộ đặc lực nhất của Tôn giả.

Năm Kỷ Dậu niên hiệu Hưng Long (1309) Anh Tông ra chiếu mời Quốc Sư Liễu Minh giảng Kinh Pháp Hoa và Kinh Lăng Già Thông Nghị tại chùa Tư Phúc.

Năm Nhâm Tý niên hiệu Hưng Long thứ 20 (1313) Anh Tông ra chiếu mời Tôn giả Phổ Tuệ vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng Đại Huệ Ngữ Lục và tham hỏi về ý chỉ Thiền. Giảng xong, vua xuất vàng bạc trong kho riêng giao cho Tôn giả phát cho những người nghèo khó.

Những việc từ thiện xã hội vua Anh Tông đều làm nhưng không trực tiếp, Ngài giao tiền của cho Tôn giả Pháp Loa phân phát cho dân.

Tháng tám năm Mậu Ngọ niên hiệu Đại Khánh thứ năm (1318), vua ra chiếu mời Tôn giả Phổ Tuệ đến am Thường Lạc ở Thiên Trường giảng Truyền Đăng Lục, qua tháng 12 lại giảng Tuyết Đậu Lục.

Đó là những lúc nhà vua thỉnh Tôn giả Phổ Tuệ (Pháp Loa) về Kinh đô giảng Kinh, giảng Ngữ Lục cho vua và bá quan nghe.

Năm Kỷ Mùi (1319) các Lộ đói kém, vua xuất vàng bạc trong kho riêng giao cho Tôn giả ban cho những người nghèo đói.

Việc cứu trợ cho dân nghèo thì nhà vua giao cho Tôn giả Pháp Loa làm hết.

Vua có viết thư trình kiến giải với Ngài Phổ Tuệ như sau: “Đệ tử chột nghe tôn thể không khỏe, kính sai Trung sứ đến hỏi thăm tin tức. Nhân đó được tin Thầy đáp lại, hỏi đến chỗ thấy thế nào? Lòng thẹn sợ, chẳng biết nói lên làm sao? Tạm mượn ngòi bút để tỏ bày, kính trình lên cho Thầy, hầu mở rộng tâm nghe đạo, xem có thật đúng chăng? Lấy đó nêu bày chỗ hướng về, khiến cho trăm năm về sau nghĩ nhớ lẽ này, hằng làm của báu cho thân.”

Lúc Tôn giả Pháp Loa bệnh, vua Anh Tông sai Trung sứ đến thăm bệnh. Nhân hỏi thăm bệnh thì Tôn giả Pháp Loa hỏi chỗ thấy biết về Thiền của Anh Tông như thế nào, nhận thức ra sao? Nghe hỏi tới chỗ đó vua Anh Tông cảm thấy thẹn, chẳng biết phải nói làm sao. Tuy nhiên nhà vua cũng lấy giấy bút ghi ra trình lên Thầy. Sau đây là bài tụng:

Chủng chủng hư nguy

Vô pháp khả đắc

Bệnh nhãn không hoa
Vọng phân Nam Bắc
Dã bất tạo ác
Dã bất tu thiện
Thùy lai đả miên
Cơ lai khiết phạm.
Tùng tha nhiều nhiều
Nhậm nhĩ phân phân
Nguyên lai y tiên
Thái vũ chủ nhân.

Dịch :

Mỗi mỗi hư dối,
Không pháp thật được.
Mắt bệnh sanh hoa,
Vọng chia Nam Bắc.
Cũng không làm dữ,
Cũng chẳng tu lành.
Mệt thì liền ngủ,
Dối lại ăn cơm.
Mặc kẻ rối rít,
Mặc người lãng xãng.
Xưa nay như cũ,
Làm chủ hoàn cầu.

Mỗi mỗi hư dối, không pháp thật được. Ngài nói rằng tất cả pháp hiện thấy đây, pháp nào cũng hư dối không có thật. Tại sao? Vì nó do duyên hợp tạm có, không có một pháp thật.

Mắt bệnh sanh hoa, vọng chia Nam Bắc. Sở dĩ chúng ta thấy hoa đốm lãng xãng trong hư không lúc trời nắng là do mắt bị bệnh nên mới thấy. Nếu mắt không bệnh thì thấy hư không rỗng suốt, không có hoa đốm lãng xãng. Cũng vậy, vì chúng ta có tâm hư dối nên mới phân chia đây là Nam, kia là Bắc, đây là Đông kia là Tây v.v. Sở dĩ có phân

chia là do tâm hư vọng phân biệt, các pháp nguyên thể vốn không hai. Phân chia đó là do tâm chúng sanh mê lầm.

Cũng không làm dữ, cũng chẳng tu lành. Làm dữ là làm những điều ác hại mình hại người. Làm lành là khởi lòng từ bi bố thí làm lợi ích cho mọi người. Tại sao Ngài nói cũng không làm dữ cũng chẳng làm lành? Nếu không làm dữ, chẳng tu lành thì tu cái gì? Làm dữ là một việc, làm lành là một việc. Cả hai việc lành (thiện) dữ (ác) Ngài không bận tâm. Tâm chúng ta vì chạy theo tốt xấu lành dữ v.v. nên có phân chia. Phân chia phát xuất từ mê lầm vọng tưởng. Nếu dừng được tâm mê lầm phân chia, thì không còn kẹt trong việc lành việc dữ nữa, lúc đó chỉ là tâm chân thật. Do đó ở đây nói cũng không làm dữ, cũng chẳng tu lành. Song đối với người sơ cơ mà nói câu này thì họ sẽ khởi nghi vấn: Tu là không làm điều dữ thì đúng rồi, bảo không làm lành thì tu cái gì? Đối với nghi vấn này chúng ta chỉ nói: “Cũng không làm điều dữ cũng không tu điều lành nhưng phải buông bỏ hết vọng tưởng”. Theo nghĩa thông thường thì tu là sửa. Đối với vật có hình tướng như cây cong uốn sửa cho ngay, chiếc xe hư sửa thành chiếc xe tốt, người tính xấu sửa thành tốt. Đó là nghĩa sửa. Còn tâm khởi vọng tưởng, vọng tưởng là giả dối không thật, thấy nó không theo, nó liền mất thì thôi chớ có gì để sửa? - Nếu không sửa sao nói tu? Nói dường như tu mà không tu gì hết. Thế nên người tu, nhất là tu thiền thấy như là không tu mà tu rất kỹ.

Vọng tưởng vốn hư dối, nhưng theo nó thì thành việc. Như lời ngài Khuê Phong nói: “Thể không mà thành sự”. Ví dụ quý vị đang ngồi yên trong thiền viện, bỗng khởi niệm về thăm nhà. Nếu vừa khởi niệm về nhà liền bỏ không theo thì niệm về nhà mất. Nếu quý vị theo thì tiếp tục nghĩ tới ba má và công việc ở nhà. Nghĩ một hồi liền xin phép đi về và tay nãi ra đón xe về nhà. Như vậy là thể không, nếu theo nó thì thành sự. Tất cả vọng niệm đều là hư dối, nếu biết nó hư dối không theo thì dừng nghiệp khi mới manh nha. Nếu thấy nó thật, theo nó thì tạo nghiệp lành nghiệp dữ, đủ thứ chuyện lôi thôi không lường nổi. Như vậy, chúng ta tu thiền, thấy như không tu gì hết. Vì nghiệp vừa dấy lên liền buông không theo, bên ngoài thấy như không làm lành không tạo phước gì hết. Đâu có ai biết là đang tu, nhưng chính cách tu này là gốc để dứt nghiệp. Nếu nghiệp còn thì nghiệp dẫn đi trong luân hồi sanh tử. Nghiệp đã dứt thì không có gì dẫn đi sanh tử nên được giải thoát. Như vậy trọng tâm tu hành quá rõ ràng đâu có gì khó hiểu. Tuy nhiên,

câu “cũng không làm dữ, cũng không tu lành” mà không được giải thích sẽ có người hoang mang, không làm dữ, không tu lành, nhưng đừng khởi niệm để chạy theo niệm, nghĩa là niệm khởi liền dừng không chạy theo. Nói không tu mà tu, tu mà không tu. Vì có làm gì cho ai đâu mà nói là tu, nhưng tự dừng hết nghiệp thì không tu là gì? Tu ngay chỗ mạnh nha khởi niệm, chớ không phải tu ở hành động lành dữ. Đó là chỗ kỳ đặc của người tu thiền.

Mệt thì liền ngủ, đói lại ăn cơm. Tu theo cách này thì quá thông thả, quá nhàn vì vừa khởi niệm liền buông, không phải làm việc gì khác, nên không có việc gì ràng buộc. Nếu tu theo thời khóa thì giờ này tôi mắc tụng kinh, giờ kia tôi mắc lần chuỗi niệm Phật... Cách tu này thì giờ nào cũng như giờ nào, vọng niệm dấy lên liền buông, cứ bình thường như vậy thôi. Người tu theo thời khóa, thoát nhìn thấy rất cần mẫn, vì tụng hết bộ kinh này tới bộ kinh kia, niệm Phật hết chuỗi này tới chuỗi kia, công phu rất nhiều, còn người đi tới đi lui, niệm khởi liền buông, niệm không còn, thấy như không có tu. Người tu theo thời khóa nương câu kinh câu niệm Phật để dừng niệm, nhưng có khi vừa tụng kinh vừa nghĩ việc này việc kia. Như quý vị mỗi tối tụng Bát nhã, từ lúc bắt đầu tụng cho đến xong, có ai không nghĩ việc gì khác không? Tuy miệng tụng nhưng ý vẫn còn chạy chớ chưa dừng. Còn người không tụng kinh mà niệm khởi, thấy liền buông, không làm một niệm nào. Thấy như đơn giản nhàn nhã nhưng thật khít khao miên mật, công phu rất vi tế, không hở không trống. Thế nào là hở trống? Niệm dấy lên không thấy, không buông, chạy theo niệm, tâm rối loạn, đó là dụng công tu còn hở còn trống. Dụng công miên mật khít khao không kể hở là niệm khởi thấy liền, buông ngay, không theo niệm, tâm tỉnh sáng. Miên mật là như vậy đó, chớ không phải mắt chăm chăm, mặt quạo đeo nhìn xuống gọi là miên mật. Người dụng tâm tu miên mật, có thể đi tới đi lui nhìn trời mây, vừa có niệm khởi là thấy liền, buông ngay, tâm lúc nào cũng tỉnh sáng. Như thế nên nói “mệt thì liền ngủ, đói lại ăn cơm”. Mới nghe thấy quá tầm thường, đơn giản, nhưng dụng công rất khít khao miên mật.

Mặc kẻ rồi rít, mặc người lãng xăng. Mặc người đời lãng xăng rồi rít hết việc này tới việc kia, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc thịnh hoặc suy, tâm Ngài vẫn thanh nhàn an ổn, không dao động.

Xưa nay như cũ, làm chủ hoàn cầu. Từ bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp về trước cho đến ngày nay đều như vậy không đổi thay. Chỉ một tâm thanh tịnh là thể của vạn vật muôn loài, cho nên làm chủ cả hoàn cầu. Đó là cái thấy của vua Trần Anh Tông. Quý vị ở đây nhiều người tu năm năm, mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm, có ai trình được cái thấy của mình như thế này không? Một ông vua tu hành thấy lý đạo đến nơi đến chốn như thế thật là hiếm.

Ngài Phổ Tuệ thầm hứa nhận. Vua lại gọi Tôn giả bài thi:

Huyền khu tuy kiên bất túc ưu

Khách vân tụ tán thủy phù bào

Úc lai Phật pháp nguy như lũ,

Độc đối hàn đăng ám lệ lưu.

Dịch :

Thân huyền tuy bền (tạm) đáng lo âu,

Làn mây tan hợp bọt nước xao.

Nhớ kìa Phật pháp như tơ mảnh,

Riêng đối đèn khuya tuôn lệ trào.

Cho thấy lòng hộ pháp của vua chí thiết như thế.

Thân huyền tuy tạm đáng lo âu, làn mây tan hợp bọt nước xao. Đọc qua bài kệ này, chúng ta thấy Trần Anh Tông là một ông vua rất thương và lo cho đạo pháp. Đối với thân, Ngài thấy nó huyền hóa tạm bợ không đáng lo. Vì thân này như làn mây hợp rồi tan, như bọt nước trên mặt biển, chỉ cần một lượn sóng đập là tan nát, có đó rồi mất đó, không có gì phải bận tâm lo sợ. Nhưng điều mà Ngài bận tâm là:

Nhớ kìa Phật pháp như tơ mảnh, riêng đối đèn khuya tuôn lệ trào. Ngài nhớ đến Phật Pháp thấy Phật Pháp suy yếu giống như sợi tơ mảnh, không biết đứt lúc nào nên Ngài buồn bã. Phật Pháp đến đời vua Anh Tông bị suy kém, bởi lý do Trần Nhân Tông là một ông vua đi tu, nên tăng sĩ thời bấy giờ được mọi người cung kính tôn trọng. Do đó có nhiều người lợi dụng việc đi tu, để trốn xâu lậu thuế, để mưu cầu cuộc sống ấm no. Số người này quá đông, mười người tu hết tám người lười thôi, nên phát sanh nhiều cái tệ hại, làm cho Phật Pháp suy đồi. Đêm khuya nhớ đến, Ngài nhìn đèn mà lo buồn rơi lệ. Chúng ta là người xuất gia mỗi khi nghe những cái dở trong chùa, có buồn thấm thiết như nhà

vua không? Hay nghe qua rồi cười thôi? Ngài vì thương Phật Pháp nên hiện tượng nào làm cho Phật pháp suy đồi là làm cho Ngài đau buồn xót xa. Một ông vua thương và lo cho Phật Pháp đến mức này thì rất là hiếm có. Nhìn cả hai mặt thấy đạo và thương đạo của nhà vua, sánh với chúng ta là người xuất gia không bằng. Ngài là một ông vua hộ pháp thật hiếm có.

Năm Canh Thân niên hiệu Đại Khánh thứ bảy (1320) vua bệnh, ra chiếu mời Tôn giả Phổ Tuệ đến gặp và hỏi:

Bồ Tát làm những hạnh nghiệp gì để vào lại trần lao, độ thoát cho chúng sanh?

Đây là câu hỏi của người đã thọ giới Bồ tát: “Bồ tát làm những hạnh nghiệp gì để vào lại trần lao, độ thoát cho chúng sanh?” Ngài không hỏi phải làm hạnh nghiệp gì để giải thoát sanh tử. Đây là câu hỏi của người phi thường.

Phổ Tuệ đáp:

Người xưa sau khi được chánh kiến rồi, hằng ngày nhồi thành một mảnh, nên hay lấy sanh tử làm nơi du hí, qua lại chẳng ngại, thân tùy theo ý sanh, tùy chỗ tạm gá. Kinh Viên Giác nói: “Bồ Tát trở lại trần lao, chẳng phải do ái làm gốc”.

Được chánh kiến là ngộ được lý đạo, tức là thấy đúng như thật. Hằng ngày nhồi thành một mảnh nghĩa là những tâm niệm phân biệt lãng xãng nhồi thành một khối, không còn lãng xãng nữa. Lấy sanh tử làm nơi du hí nghĩa là người tu thiền sau khi giác ngộ rồi, đi vào đời làm việc lợi sanh, phát nguyện ra vào sanh tử. Tuy ra vào trong sanh tử nhưng vẫn tự do tự tại, nên nói lấy sanh tử làm nơi du hí. Chỗ này có nhiều người phê bình người tu thiền chết còn luân hồi không giải thoát. Họ dẫn chứng các vị thiền sư Trung Hoa chết rồi còn sanh trở lại v.v... Tu như thế là dở. Chỗ này tôi phải gián trách cho quý vị hiểu Người tu có hai quan niệm: Theo tinh thần nguyên thủy thì lấy giải thoát sanh tử làm mục đích, nên lấy câu “sanh tử sự đại vô thường tấn tốc” để sách tấn tu hành. Lúc nào cũng thấy sanh tử là việc lớn phải giải quyết, vô thường mau chóng lắm phải gấp gấp tu hành, cho mau hết nghiệp dứt phiền não, để được giải thoát sanh tử. Còn Thiền sư hay các vị tu hạnh Bồ-tát thì lấy giác ngộ làm mục đích, giác ngộ rồi ở đâu cũng tốt hết.

Bồ tát là giác hữu tình, nghĩa là chúng sanh tự mình giác ngộ, sau đó giúp cho những chúng sanh khác được giác ngộ như mình. Người tu khi đã giác ngộ giải thoát sanh tử mà không độ chúng sanh thì hạnh Bồ tát chưa tròn. Vì vậy Bồ tát lấy giác ngộ

làm gốc. Sau khi giác ngộ rồi tiếp tục huân tu, xả ly hết tập khí không còn niệm lăng xăng, tâm thanh tịnh mới phát nguyện đi vào sanh tử để độ sanh, cho nên nói “du hí tam muội”. Tức là chánh định đùa chơi trong sanh tử. Người tu nặng lòng từ bi, lấy giác ngộ làm mục đích thì thích chánh định đùa chơi qua lại trong sanh tử. Người tu lấy giác ngộ giải thoát sanh tử làm mục đích thì thích chánh định dưới cội cây, trên đỉnh núi, ngồi lặng lẽ một mình, không bận tâm với thế sự. Như vậy, quý vị phải biết, chúng ta tu là hướng đến mục đích nào, để không hoang mang nghĩ mình tu trật, mỗi khi bị phê bình tu thiền không giải thoát còn trở lại sanh tử.

Bồ tát lấy giác ngộ và đùa chơi trong sanh tử làm mục đích, khi đã giác ngộ rồi, thấy thân này cảnh này là tạm bợ huyễn hóa. Biết rõ thân và cảnh là huyễn hóa, nên thọ thân huyễn đi trong cảnh huyễn chỉ là chuyện đùa chơi không quan trọng, do đó tâm không dính không kẹt vào đâu cả. Chính lý nghĩa này nên Ngài Pháp Loa mới dẫn Kinh Viên Giác: “Bồ tát trở lại trần lao, chẳng phải do ái làm gốc”. Phạm phu bị luân hồi sanh tử là do ái, một là ái thân, hai là ái người, ba là ái cảnh. Vì ái thân, ái người, ái cảnh nên trở lại cảnh giới sanh tử để trả vay với nhau. Còn Bồ tát đi vào cảnh giới sanh tử do hạnh nguyện từ bi, để làm cho chúng sanh được giác ngộ, nên ra vào tự do tự tại, không bị nghiệp ái dẫn dắt, không bị cái buồn khổ của thế gian ép ngặt. Hiểu như vậy quý vị mới xác định vị trí và mục đích tu hiện tại của mình. Ở đây nếu ai muốn tu trong đời này để giải thoát sanh tử, thì buồn lắm vì sẽ không được mãn nguyện. Bởi đường lối này là đường lối đi vào sanh tử đùa chơi, chớ không có giải thoát sanh tử. Tại sao? Vì khi giác ngộ nhận ra thể chân thật của chính mình rồi, thì thấy tất cả cảnh giới trong lục đạo luân hồi là huyễn hóa không thật. Do đó việc qua lại lục đạo chỉ là trò chơi để đánh thức cho chúng sanh được tỉnh giác, đâu có gì đáng sợ mà trốn tránh thoát ra. Học hiểu rồi mới thông cảm câu nói của Thiền sư Từ Minh “Sanh như đắp chăn đông, tử như cởi áo hạ”. Sanh như mùa đông giá lạnh được đắp chăn ấm áp, tử như mùa hạ nóng bức cởi áo mát mẽ. Như vậy sanh hay tử đều vui, không có gì đáng buồn sợ.

Tinh thần tu giác ngộ du hí trong sanh tử của Bồ tát và tinh thần tu thấy sanh tử là việc lớn, vô thường nhanh chóng của Thanh văn, nếu chúng ta không nắm vững thì sẽ hoang mang nghi ngờ. Vì Thanh văn lấy giải thoát sanh tử làm mục đích, nên dứt sanh tử là chỗ tối cần thiết. Bồ tát lấy giác ngộ độ sanh làm trọng tâm, nên sau khi giác ngộ phải

khởi lòng từ bi phát nguyện đi vào đời, để độ cho chúng sanh được giác ngộ. Do đó Bồ tát Địa Tạng nguyện bao giờ địa ngục trống rỗng không còn chúng sanh Ngài mới thành Phật. Quý vị dự đoán coi bao giờ địa ngục trống rỗng không có chúng sanh? Và bao giờ Bồ tát Địa Tạng thành Phật? Để thấy tinh thần của Bồ tát là tinh thần giác ngộ. Khi giác ngộ đã là Bồ tát rồi, tuy chưa thành Phật, nhưng cũng đã ở trong dòng họ Phật còn giác tha viên mãn thì đã thành Phật.

Người tu theo hạnh này là phải giác ngộ. Trước hết phải học, nghiên ngẫm giáo lý, kế đó là phải thiền định, để nhận ra bản thể chân thật, rồi tiếp tục dẹp sạch tập khí tâm như như bất động. Sau đó phát nguyện đi trong sanh tử, để giáo hóa chúng sanh cùng được giác ngộ như mình. Tuy đi trong sanh tử, nhưng “qua lại chẳng ngại, thân tùy theo ý sanh”. Nghĩa là khởi ý nguyện sanh lên cõi trời liền đến cõi trời, khởi ý nguyện sanh vào nhân gian liền đến nhân gian, khởi nguyện đến đâu liền đến đó. Do nguyện lực độ sanh mà có thân để độ sanh chứ không do nghiệp dẫn đi. Nếu nghiệp dẫn, chỗ mình không muốn đến, nghiệp đưa đến thì phải đến để thọ quả báo khổ vui. Còn ý sanh thân thì “tùy chỗ tạm gá”. Tức là vào bụng mẹ sanh ra đời lớn lên làm Phật sự độ chúng sanh. Hiểu chỗ này tường tận thì không hoang mang. Ngày xưa tôi mới học thiền đọc mấy quyển sách do các vị tu Tịnh độ viết dẫn chứng vị thiền sư này tịch sanh trở lại làm ông này, vị thiền sư kia tịch sanh trở lại làm ông kia. Tôi cảm thấy buồn nghĩ tại sao tu cuối cùng rồi sanh trở lại nữa? Bây giờ thấu được lý thiền rồi mới thấy người tu thiền, nhất là Thiền tông thì không có lý do gì đòi giải thoát riêng mình, mà phải làm sao cho tất cả chúng sanh đều được giác ngộ giải thoát, thì mới đúng trọng tâm của người tu thiền. Vì thiền này là thiền của Bồ tát. Hiểu rõ rồi quý vị mới biết hiện tại chúng ta phải làm gì và mai kia sẽ đi về đâu?

Có người hỏi tôi: “Thưa thầy, thầy tu đời này giải thoát chưa?” Tôi chỉ nói rằng: “Tôi tu không có nhắm đến mục đích giải thoát cho mình”. Nghe tôi trả lời như vậy, họ có vẻ buồn và tội nghiệp. Tại sao tôi trả lời như thế? Vì tôi chịu đi du hí trong thế gian. Tôi thường nói với Tăng Ni và Phật tử, cả đời tôi không làm ra tiền mà tôi cất được chùa, nuôi được nhiều Tăng Ni tu học là nhờ Phật tử đóng góp giúp đỡ. Trong số Phật tử đóng góp có những người nghe tôi giảng dạy rồi tu hành theo, nhưng cũng có những người đóng góp không nghe giảng dạy, cũng chưa biết tu. Họ làm phước là kết duyên, tôi nhận

của họ cất chùa nuôi Tăng Ni, nếu tôi tịch đi về Tây phương, ra khỏi tam giới thì những người này biết bao giờ tôi độ được họ? Như vậy là tôi độ sanh hay giựt nợ? Vô tình tôi đã giựt nợ rồi. Vì tôi nhận của người ta làm Phật sự, làm rồi tôi đi luôn (giải thoát) không bao giờ trở lại thì nợ đó ai trả? Thế nên tôi chấp nhận sống có tình có nghĩa, đời này Phật tử kết duyên ủng hộ tôi làm Phật sự. Sau đó tôi đi đâu cũng xem chừng coi Phật tử đi hướng nào, lâu lâu tới đó giáo hóa độ cho họ tu để đền cái nợ trước, chớ đâu có quyền đi luôn không trở lại. Nhận cho người gieo duyên rồi đi luôn, không giáo hóa họ thì vô lý quá, không chấp nhận được.

Đoạn này nói rõ sở nguyện của những vị tu có tâm hạnh Bồ tát, tôi rất thích. Thế nên hỏi tôi tu tới chết có được giải thoát không thì tôi trả lời không. Vì tôi sẽ trở lại những chỗ có những Phật tử có duyên với tôi nhiều, tôi giáo hóa cho họ tu. Hiện tại những Phật tử ủng hộ tôi làm Phật sự, họ đi cũng khá nhiều khoảng một phần ba một phần tư rồi. Khi họ tái sanh chung ở một nơi nào đó, tôi sẽ đến đó để giáo hóa nhắc nhở cho họ tu. Tuy tôi trở lại nhưng không khổ, không buồn. Quý vị thấy hiện tại tôi làm Phật sự, có việc vừa ý cũng có việc không vừa ý, mà tôi không thấy buồn không thấy khổ. Sau này trở lại giáo hóa, độ những người hữu duyên là vào trong sanh tử cũng vui như bây giờ, thì có gì phải sợ mà cầu giải thoát? Và, những lần sau cũng vẫn còn đi trong sanh tử, để độ cho những người hữu duyên, độ cho họ được tỉnh giác thì mới tròn hạnh nguyện. Việc làm này không chỉ một đời mà nhiều đời nhiều kiếp.

Vua hỏi thêm:

- Thế nào là dụng tâm chặt thẳng?

Phổ Tuệ đáp:

- Nhân Tông Điều Ngự có nói: “Buông xuống! Buông xuống! Buông chẳng xuống, liền chính là kẻ ấy”. Lại, người xưa nói: “Một niệm chẳng sanh tức Phật như như”.

Đọc qua đoạn này chúng ta thấy hơi lạ. Để giải thích cho rõ nghĩa chữ “Buông”, tôi xin dẫn câu chuyện như sau: Thuở Phật còn tại thế, có một ngoại đạo tu chứng được ngũ thông, ông thuyết giảng rất hay, nên thính chúng đến nghe rất đông, cho tới Trời Đẻ Thích cũng đến nghe. Một hôm ông giảng xong, thính chúng ra về, Trời Đẻ Thích ngồi lại khóc. Ông thấy lạ mới hỏi:

- Thưa Ngài, tại sao nghe giảng xong Ngài lại khóc?

Trời Đé Thích trả lời:

- Thưa thầy, thầy giảng rất hay, nhưng tôi thấy thầy sắp chết nên thương tiếc.

Vị ngoại đạo giựt mình, nói:

- Vậy làm sao khỏi chết?

- Chỉ có đức Phật mới dạy pháp môn bất tử.

- Ngài ở đâu?

- Ngài đang ở tại tinh xá Trúc Lâm, nếu thầy cần thì đến đó cầu pháp.

Vị ngoại đạo đang vân hướng về tinh xá Trúc Lâm để gặp Phật. Trên đường đi ông nghĩ mình tới cầu pháp với Phật, mà không có cái gì để cúng dường. Ông chợt thấy cây ngô đồng đang trổ bông, nên dùng thân thông nhỏ cây ngô đồng đem đến chỗ Phật ngự. Tới nơi ông dâng cây ngô đồng đang nở hoa lên Phật, thưa:

- Thưa Ngài Cồ Đàm, muốn khỏi chết phải làm sao?

Phật dạy:

- Buông!

Ngoại đạo buông một tay, còn một tay vịn cây ngô đồng.

Phật bảo:

- Buông!

Ngoại đạo buông tay thứ hai, cây ngô đồng ngã.

Phật lại bảo:

- Buông!

Ngoại đạo đã buông hết hai tay rồi, bây giờ Phật bảo buông nữa, ông không biết buông cái gì, mới thưa:

- Hai tay tôi bung cây ngô đồng, lần thứ nhất Ngài bảo buông thì tôi buông tay thứ nhất, lần thứ hai Ngài bảo buông, thì tôi buông tay thứ hai, bây giờ Ngài bảo buông nữa, tôi không biết buông cái gì.

Phật giải thích:

- Lần thứ nhất ta bảo ông buông là buông chấp trần cảnh, lần thứ hai ta bảo ông buông là buông chấp sáu căn, lần thứ ba ta bảo ông buông là buông chấp vọng thức. Nếu ông buông được ba cái đó là ông dứt sanh tử.

Với kinh thì lúc nào cũng giải thích, giải thích cho thấy buông chấp cảnh, buông chấp thân và buông chấp thức là dứt sanh tử, chớ không cho biết có thể chân thật. Với Thiền tông thì chỉ thẳng hơn. Tôn giả Nghiêm Vương đến hỏi Thiền sư Triệu Châu:

- Một vật chẳng đem đến thì thế nào?

Triệu Châu bảo:

- Buông!

- Đã một vật chẳng đem đến thì buông cái gì?

- Buông chẳng được thì gánh lên đi.

Ngay đây Nghiêm Vương bừng ngộ.

Nhiệm Vương nói không có một vật đem đến tức là không còn dính mắc cái gì. Thế mà Thiền sư Triệu Châu bảo buông. Nghiêm Vương cãi lại đã không có một vật mà buông cái gì? Thiền sư Triệu Châu bảo buông không được thì gánh lên đi. Ngài nói như vậy là Ngài xác nhận: Không có cái gì để buông thì chính đó là thể chân thật nên ngay đây Nghiêm Vương nhận ra thể chân thật của mình. Cũng vậy, buông chấp cảnh, buông chấp thân, buông chấp thức thì không còn một vật để mang đến. Thế nên không có cái gì để buông thì chính đó là thể chân thật của mình hiện tiền. Chúng ta hiểu chỗ này mới hiểu ý của tôn giả Pháp Loa qua lời dạy của Điều Ngự Giác Hoàng: “Buông xuống! Buông xuống! Buông chẳng xuống, liền chính là kẻ ấy”. Như vậy tôn giả Pháp Loa dạy “dung tâm chặt thẳng” là buông chấp cảnh, buông chấp thân, buông chấp thức và khi không còn cái gì để buông thì “chính là kẻ ấy”, tức là thể chân thật của mình hiển hiện tròn sáng.

Ngài còn dạy thêm: Lại, người xưa nói: “Một niệm chẳng sanh tức Phật như như”. Người đời thường hướng ra ngoài để tìm Phật, đâu ngờ lúc mà đi đứng nằm ngồi không có một niệm khởi, lúc đó là lúc Phật như như hiện. Vì vậy mới nói “Đêm đêm ôm Phật ngủ, ngày ngày cùng Phật đi”. Vậy Phật như như ở đâu? - Ở chỗ tâm không dấy niệm. Tâm không dấy niệm một phút Phật hiện một phút, tâm không dấy niệm năm phút, Phật hiện năm phút, tâm không dấy niệm một giờ Phật hiện một giờ. Phật rất là thân thiết không bao giờ rời mình, thế mà mình vác Phật nơi mình đi cầu đi lạy Phật ở bên ngoài!

Nơi mỗi chúng ta ai cũng có sẵn Phật, nên chúng ta tọa thiền là để quay lại sống với ông Phật như như ở nơi mình. Lúc vọng tưởng lặng, tâm tỉnh sáng là lúc Phật như

như hiện, không cần kiếm tìm ở đâu cả. Không hiểu chỗ này thì sẽ thắc mắc, ngồi thiền để chi mà khổ quá, ngồi tới hai giờ, đau chân gần chết, gục lên gục xuống cũng bắt ngồi hoài. Ngồi là để trở về với ông Phật nơi mình, đau chân cũng rán chịu, vì mình tu là cầu thành Phật, tuy có đau cũng phải nỗ lực vượt qua, mới tu đâu có thông thả nhàn hạ được. Đó là lời của tôn giả Pháp Loa chỉ dạy lúc nhà vua bệnh sắp chết.

Ngày hôm sau, vua lại mời Ngài Phổ Tuệ vào nói về đạo lý “Buông xuống”. Phổ Tuệ dẫn chỗ chặt thừng của người xưa, vua mỉm cười, nói: “Đệ tử đối với lẽ này rất có sở đắc, thật chẳng dối vậy!”

Phổ Tuệ bảo:

Dừng! Dừng! Chẳng cần nói, việc tốt chẳng bằng không.

Vua mỉm cười, trở mình nằm lại, liền thăng hà, hưởng 45 tuổi đời.

“Cái đó” biết tự nhận thì tốt, đừng có nói, dù cho nói được cũng chẳng bằng im lặng. Qua đoạn này chúng ta thấy nhà vua sắp mệnh chung mời thầy đến nhờ nhắc nhở cho thấu suốt lý đạo để xác định rõ hướng đi hơn.

Ở trước, Trần Thánh Tông sắp mệnh chung. Trần Nhân Tông ngồi một bên nhắc lại những câu kệ của Thiền sư Huyền Giác để cho vua cho định rõ hướng đi. Lần này vua Trần Anh Tông sắp mệnh chung, tôn giả Pháp Loa đến nhắc chỗ mà vua thích và tâm hướng đến, để cho vua nhận được chỗ đó là tròn bổn phận của người hướng đạo. Không như chúng ta ngày nay tới thiết lập bàn Phật quì lạy, tụng kinh cho người sắp chết hoặc đã chết nghe. Ngài chỉ đến nhắc nhở đánh thức người bệnh biết được cội gốc của sự tu hành, để nhận được cái chân thật của mình sẵn có là tròn trách nhiệm của vị thầy.

Sở dĩ tôn giả Pháp Loa nhắc lại lời dạy, “Buông xuống! Buông xuống!” của Điều Ngự Giác Hoàng là vì vua Anh Tông đau sắp mệnh chung. Người đau sắp mệnh chung thường chấp thân và chấp thức, nên bảo “Buông xuống! Buông xuống!” để cho vua nhớ buông niệm chấp thân và buông niệm chấp thức. Hai kiến chấp này buông rồi thì còn “cái buông chẳng xuống” chính là “kẻ ấy”. “Kẻ ấy” là Phật như như sẵn có nơi nhà vua. Nhắc như thế để cho vua lãnh hội đúng chỗ vua hiểu và tu, để khi ra đi tỉnh táo nhẹ nhàng.

Vua Trần Anh Tông là một ông vua vừa hiếu thảo vừa mến đạo, lúc bệnh sắp chết hỏi Bồ tát làm những hạnh nghiệp gì, để vào trần lao độ thoát chúng sanh? Nếu chúng ta đau sắp chết chắc hỏi phải làm sao để về Cực lạc, hoặc hỏi làm sao để được giải thoát

sanh tử nhập Niết bàn? Ngài không hỏi hai câu này mà hỏi Bồ tát làm những hạnh nghiệp gì, để vào trần lao độ thoát chúng sanh? Câu hỏi này là câu hỏi của người có tâm hạnh Bồ tát. Đây là ba điểm đáng quý đáng phục của vua Anh Tông. Ngài không nghĩ về Cực lạc cho vui, hay nhập Niết bàn cho thanh thoi, mà nghĩ đến việc đi vào trần lao, để tế độ chúng sanh cho hết khổ.

Qua ba điểm đặc biệt này của vua Anh Tông, chúng ta thấy Ngài là người xứng đáng được truyền đăng. Nếu sánh với tu sĩ chúng ta ngày nay, e chúng ta không bằng. Nếu có hiếu thảo thì hiếu thảo chút chút thôi. Nếu có thương đạo cũng thương ít ít thôi, chớ không có đêm khuya ngồi nhìn đèn nhớ đến Phật pháp suy đồi mà khóc. Và, nếu sắp mệnh chung biết mình tu chưa xong thì hỏi thầy phải làm sao để được nhập Niết bàn, hoặc làm sao để được về Cực lạc, chớ không hỏi làm sao trở lại trần lao để độ thoát chúng sanh. Qua ba điểm đặc biệt này, chúng ta thấy nhà vua là người có tâm niệm hoàn toàn nghĩ đến chúng sanh, vì Ngài đã được một phần giác ngộ nên làm cho chúng sanh được giác ngộ như Ngài.

Sau đây tôi trích bài Đông Sơn Tự trong sử của Ngài giảng cho quý vị nghe để thấy rõ tâm nhìn của Ngài. Trong Thánh Đăng Lục không có bài này:

Phong dao giải hổ thu thiên huỳnh,

Nguyệt tả quân trì dạ giản hàn.

Hưu hướng Ngũ Đài lao mộng寐,

Khán lai thiên hạ kỷ Đông Sơn.

Dịch:

Gió lay thiên trượng ve im tiếng,

Trăng chảy trong bình, suối lạnh hơn.

Mơ ước Ngũ Đài chi nữa nhỉ,

Trên đời hồ dễ mấy Đông Sơn.

(Minh Chi dịch)

Đây là bài thơ Vua Anh Tông đến chùa Đông Sơn cảm hứng làm ra. Tôi thấy hay giảng cho quý vị học.

Gió lay thiên trượng ve im tiếng, trăng chảy trong bình, suối lạnh hơn. Hai câu này là hai câu tả cảnh chùa Đông Sơn. Hai chữ “giải hổ” của câu đầu chữ Hán tại sao

dịch là thiên trượng? Chỗ này dẫn sự tích của Thiên sư Tăng Trù ở Trung Hoa thấy hai con hổ cắn lộn nhau, Ngài cầm cây thiên trượng để ngang giữa hai đầu hai con hổ nói: “Xin can, đừng có cắn nhau nữa”. Ngài để thiên trượng xuống thì con này quay đầu đi bên này, con kia quay đầu đi bên kia không cắn nhau nữa, nên gọi là gậy giải hổ.

Mơ ước Ngũ Đài chi nữa nhĩ, trên đời hồ dễ mấy Đông Sơn? Hai câu này Ngài khuyên người đời chớ có mơ tưởng Ngũ Đài Sơn, vì ở Việt Nam có núi Đông Sơn đẹp lắm. Núi Đông Sơn là một trong bốn ngọn núi đẹp ở Việt Nam là Đông Sơn, Bình Sơn, Yên Tử Sơn và Thiên Kỳ Sơn. Ngài nói Đông Sơn ở Việt Nam rất đẹp, không thua Ngũ Đài Sơn thế mà người đời cứ mơ mộng đi viếng Ngũ Đài Sơn, chớ không nghĩ tới chuyện đi viếng Đông Sơn của nước nhà. Chỗ này tôi cũng thường nói, lâu nay người Việt Nam lạy Bồ tát Quán Thế Âm, thì cứ hướng về Phổ Đà Sơn ở Trung Quốc để lạy. Trong khi Hương Tích Sơn ở Việt Nam, có di tích Quán Âm Diệu Thiện mà không lạy, cứ hướng về Phổ Đà Sơn lạy miết. Việc làm này của người Việt Nam đã nói lên tâm trạng hướng ngoại quá nhiều, cái gì ở xứ người, thì tốt thì quý, cái gì ở trong nước thì xem thường. Bài thơ này vua Anh Tông khuyên người Việt Nam, đừng có mơ ước viếng Ngũ Đài Sơn, mà hãy hướng về Đông Sơn, vì Đông Sơn rất đẹp. Cũng như tôi bảo quý vị hãy hướng về Hương Tích Sơn lễ bái, vì nơi này có nhiều di tích, thơ văn đẹp. Hãy biết quý cái đẹp cái quý của nước nhà, chớ có vọng ngoại để tâm chạy theo bên ngoài.



VUA TRẦN MINH TÔNG

(1300 - 1357)

(Được ý chỉ với Tôn giả Huyền Quang dòng Trúc Lâm)

Minh Tông là vua thứ sáu nhà Trần, con của Anh Tông. Lên ngôi ngày 18 tháng 03 năm Giáp Dần (1314), đổi niên hiệu Đại Khánh.

Lúc vua Anh Tông thỉnh Tôn giả Phổ Tuệ vào điện Thiên An trong hội Nhân Vương trao giới Bồ tát tại gia, Minh Tông đích thân thọ giới và vâng làm theo. Từ đó, vua thường tham hỏi về yếu chỉ thiền.

Năm Đại Khánh thứ chín (1323), vua ra chiếu thỉnh Tôn giả Phổ Tuệ soạn quyển “Tham Thiền Chỉ Yếu”, lời như sau: “Đệ tử Phục Trai Đạo Nhân, kính cẩn dâng thư lên Tôn giả nói pháp đời thứ hai dòng Trúc Lâm do Điều Ngự truyền xuống.

Đệ tử còn dính thường tình việc tục, tìm hiểu nơi sách Nho thì những điều đã thấy, đã nghe qua đều cạn hẹp. Nhân đối với Thầy bàn luận, mới hiểu được ý nghĩa của Thiền, sâu thật sâu vậy. Do đó tâm rất mến mộ, bèn mở đọc ngữ lục của người xưa, dù tâm có tỏ ngộ, mà khó đem lời lẽ ví dụ. Ý muốn được phiên Thầy thăng tòa giảng thuyết, song muôn việc đâu có đợi được. Mong Thầy thuật lại “Tham Thiền Chỉ Yếu”, gom lại thành một tập để tiện việc xem đọc thì nguyện đứng trong tuyết của đệ tử đã xong vậy. Rất mong! Rất mong!”

Liên phụ vào ít lời thô thiển phía sau:

“Cả đời từng chứa một cây đàn,

Năm tháng vùi chôn bởi bụi trần,

May gặp Bá Nha tay cao thủ,

Lại trao non nước nhả âm thần.”

(Bình sanh tăng súc nhất trương cầm

Mai một trần ai tuế nguyệt thâm

Hạnh ngộ Bá Nha cao điệu thủ

Cánh giao sơn thủy tự huy âm.)

Phổ Tuệ biên xong dâng lên, vua xem qua rất khen ngợi, ban thêm hai chữ “Minh Giác”, và chính tay vua viết: “Su phong thái siêu thoát, chí khí hiên ngang, đáng gọi là người không lường. Nay xem đến bài “Tham Thiền Chỉ Yếu” do Su dâng lên, thật là ra

vào có phép tắc, bước đi có quy cũ, nếu không phải tâm cơ bậc tài ba, kẻ sách vị tướng giỏi, đâu hay được như thế ư? Tông phong của giòng Trúc Lâm chính thế mà chẳng suy sụp, đáng ban khen thêm hai chữ “Minh Giác”...

Niên hiệu Khai Thái thứ hai (1325) vua ra chiếu thỉnh Tôn giả Phổ Tuệ đến chùa Tư Phúc giảng Tuyết Đậu Ngũ Lục, đến tháng chín giảng tiếp kinh Viên Giác.

Năm Bính Dần niên hiệu Khai Thái thứ ba (1326) vua thỉnh Ngài Phổ Tuệ vào chùa Tư Phúc trong đại nội thọ phép quán đảnh.

Năm Mậu Thìn (1328) vua thỉnh Quốc Sư Pháp Cổ ở núi Cảo giảng Niêm Tụng Kinh Kim Cang của Ngài Xuyên Lão.

Năm Khai Hựu thứ hai (1330), Tôn giả bệnh, vua đích thân đến thăm. Sau khi Tôn giả tịch, vua ban mười lượng vàng xây tháp và tự tay ban thêm hiệu “Tịnh Trí Tôn giả”, tháp hiệu Viên Thông, đồng thời làm thơ tỏ lòng nhớ tiếc, như đã liệt bày ở chương Phổ Tuệ.

Vua sai Trung sứ đến đệ tử nổi pháp là Huyền Quang hỏi tìm ngữ lục và hành trạng của Tôn giả, Huyền Quang vâng chiếu biên góp lại vua sai khắc bản lưu hành tại đại nội, tự viết lời tựa, cùng những lời tán, tựa, bạt của thân quan gồm sáu mươi bảy người.

Tháng 6 năm Canh Ngọ vua ra chiếu mời Ngài Huyền Quang đến chùa Tư Phúc ở đại nội giảng Đại Huệ Ngũ Lục, càng làm sáng tỏ yếu chỉ Thiên. Giảng xong, vua có viết thư nói: “Giảng xong Đại Huệ Lục, Bán Ân Đạo Nhân xin trình kiến giải, tự nguyện nói pháp Đại tôn đức, xem kỹ có được chăng? Nếu được là may mắn lắm!

Tụng:

Côn Sơn Đại Đạo Sư,

Làm ruộng phước vì ta,

Vua tôi đều qui kính,

Phật đạo mãi tiếp xa.

Nói pháp sau Nhị Tổ,

Oai Âm trước, vượt qua,

Chẳng dánh tướng văn tự,

Như Lai Thiên nói ra.

Xưa nay không lớn nhỏ,
Đồ chứa tùy vương tròn,
Thương ta trong nhà lửa,
Vốn bởi có duyên xưa.
Tự nếm mùi sữa pháp,
Thân nghe cảm giác nhẹ.
Thùng sơn chọt bể vỡ,
Tám xoi bảy phủng kìa.
Sẽ bảo có chỗ được,
Chỗ được ấy vật gì?
Sẽ bảo không chỗ được,
Tham học há luống qua!
Chỗ được không chỗ được,
Muốn nói khó lời ra,
Nói năng đã khó được,
Ai nhận ai truyền ha?
Sấn bìm cũng chẳng ít,
Đã trói còn buộc à!
Dừng! Dừng!
Thế nhưng bắt đắc dĩ,
Kệ ngăn lập lại mà.
Theo sau bày xong tướng này”.

(Côn Sơn Đại Đạo Sư
Vị ngã tác phước điền
Vương thần tất qui kính
Phật đạo tục hoàn liên.
Pháp kế Nhị Tổ hậu,
Cứu cánh Oai Âm tiền
Bất trước văn tự tướng

Diễn thuyết Như Lai Thiển.

Bôn lai vô đại tiểu

Nhậm khí tùy phương viên

Cổ ngã hỏa trạch trung

Cái thị hữu túc duyên.

Thân thường pháp nữ vị

Thân thể giác khinh tiên.

Tất dũng hốt đả phá

Bát huyết dữ thất xuyên.

Tương vị hữu sở đắc

Sở đắc hà vật yên.

Tương vị vô sở đắc

Tham học phi đồ nhiên

Sở đắc vô sở đắc

Dục ngữ thù nan ngôn.

Ngôn ngữ ký nan đắc

Thùy thọ phục thùy truyền

Cát đàng diệc bất thiếu

Như phược cánh thêm triền.

Chi Chi,

Nhiên nhi bất đắc dĩ

Đoản kê phục trùng tuyên

Tùy hậu tác liễu thử tướng.)

Ngài Huyền Quang dâng thư đáp lại lược nói: “Chỉ một cái này liền nuốt hết lùm gai góc, thấu qua vòng kim cang, là thời tiết gì vậy?” Ngài thuật thêm một tắc xưa trình vua: “Giống như người xưa nói: bên phải mời chú cước tung ra, chẳng cần ngay dưới một câu thuật lại, chẳng cần xé nát, chẳng cần gây hét, chẳng cần phui áo liền đi, hãy mau vì thần Tăng đem một câu nói lại?”

Vua xem xong, lấy bút phê vào phía sau: “Chỉ cần ngay dưới một câu, chỉ cần xé nát, chỉ cần gây hét, chỉ cần phui áo liền đi, chẳng vì Hòa thượng đem câu nói lại”.

Trung sứ Phạm Nhân Khanh đem đến cho Ngài Huyền Quang, Sư một phen thấy liền thâm nhận, bèn nói: người xưa nói: “Người đến ngay được chỗ chẳng nghi thì giả sử nghịch hay thuận, muôn cảnh hiện tiền, thấy như chẳng thấy, tôi nhận được rồi! Song còn một việc thừa, đợi giáp mặt dâng lên”.

Sau đó, Huyền Quang đến gặp vua trò chuyện như bàn việc trong nhà, vừa mở lời liền biết chỗ nơi. Vua lại ra chiếu thỉnh Ngài Huyền Quang đến Thiên Trường giảng Hoàng Bá Tâm Yếu. Từ khi Sư đã nhận y bát của Tôn giả Phổ Tuệ ở Côn Sơn đến lúc ra trụ trì đều nhờ sức vua duy trì. Đến khi xây dựng chùa Đại Tư Quốc ở Côn Sơn cũng đều do vua giúp cho gần mười ngàn người làm, thí vàng bạc tính có hàng ngàn.

Đến trong mùa hạ khoảng năm Ất Mùi - Bính Thân (13 -1356) vua mời Cảnh Huy giảng Tập Nhân Thiên Nhân Lục và mời Ngài Kim Sơn đến chứng minh. Vua lại ra chiếu mời Ngài Kim Sơn giảng Bích Nham Tập, nghiên cứu đại ý về Tụng Cổ của Tuyết Đậu. Vua lại làm bài Thiên Học Chánh Tông Minh trình Ngài Kim Sơn nói: “Tổ Sư Thiên vốn không lời, thế nào nói học? Nếu có chỗ để học, là đem làm đến làm rồi. Tông vốn không tà, thế nào nói chánh? Nếu có chỗ chánh, thuốc liền thành bệnh. Hàng thiền học phải nhằm nơi chính mình mà tìm, chúng sanh vốn sẵn có. Nói là tánh, là tâm; tâm cốt tại sáng, tánh cốt tại thấy, sanh tử dù có dời đổi, mà trước sau chẳng biến. Đến người sau thì khoe bày kỳ lạ, nói ngang nói dọc, đầu lưỡi tự tại, xé rách da mặt người, móc tròng mắt người, đi quanh giường đứng thẳng, phủ tay áo liền đi, ném cầu, đánh trống, giơ ngón tay, le lưỡi, chư Tổ ứng cơ tâm lão bà tha thiết, mỉm cười đưa cành hoa một mình đâu có riêng khác? Lời thô tiếng tế đều về đệ nhất nghĩa. Tổ Sư Kim Sơn được tùy ngài Phổ Tuệ chánh lệnh thật hành, nói quanh chỉ thẳng, có giết có tha, có buông có thu, có thu có buông, có cứu sống có giết chết, hiểu ta hay nghiêm trách ta, đâu kể năm tháng.”

Vua sắp thẳng hà có làm bài kệ trình Ngài Kim Sơn:

Đệ tử Vô Cảnh ở trong bệnh,
Gởi Thiên Tổ thứ ba Trúc lâm.
Bệnh nặng mang cả tuần,
Đêm nằm sáng uống thuốc
Hạt gạo chẳng dính răng
Hạt hạt đều nhai đến.

Như có người hỏi,
Mùi vị thế nào?
Đáp không mùi vị.
Vua lại trình thêm bài kệ:
Chứa thuốc để trị bệnh,
Không bệnh thuốc đâu cần,
Nay cơm gạo có không,
Người không miệng nhai được.
(Đệ tử Vô Cảnh bệnh trung,
Ký Trúc Lâm tam đại thiên Tổ,
Bảo kha dục hiệp tuần
Dạ ngọa trú phục dục
Bất khiết nhất lạp mễ
Lạp lạp giao giáo trước
Như hữu nhân vấn
Tur vị như hà
Đáp vô tư vị.

* * *

Súc dục dục trị bệnh,
Vô bệnh an dụng dục,
Kim hữu vô mễ phạn,
Vô khẩu nhân giáo trước).

Vua lại đưa thư thỉnh Ngài Kim Sơn đến thăm bệnh tại phòng tăng ở Động Thiên.

Tháng giêng năm Đinh Dậu niên hiệu Thiệu Phong thứ mười bảy (1357), vua xuất một xâu chuỗi bằng vàng làm vật tặng sư để từ biệt. Đến ngày 19 tháng 02 vua lạng lẽ thăng hà, chẳng uống thuốc, chẳng ăn dùng, hưởng 58 tuổi đời.

Còn một số bài kệ tụng của vua làm, được chép trong Côn Sơn Thần Khuê Tập.

Giảng:

Vua Minh Tông là vua thứ sáu nhà Trần, con của Anh Tông. Lên ngôi ngày 18 tháng 03 năm Giáp Dần (1314), đổi niên hiệu Đại Khánh.

Lúc vua Anh Tông thỉnh Tôn giả Phổ Tuệ vào điện Thiên An trong hội Nhân Vương trao giới Bồ tát tại gia, Minh Tông đích thân thọ giới và vâng làm theo. Từ đó, vua thường tham hỏi về yếu chỉ thiền.

Vua Trần Minh Tông là một ông vua thọ giới Bồ tát khi còn nhỏ và cũng thực hành theo giới đã thọ từ thuở nhỏ.

Năm Đại Khánh thứ 9 (1323), vua ra chiếu thỉnh Tôn giả Phổ Tuệ soạn quyển “Tham Thiền Chỉ Yếu”, lời như sau: “Đệ tử Phục Trai Đạo Nhân, kính cẩn dâng thư lên Tôn giả nói pháp đời thứ hai dòng Trúc Lâm do Điều Ngự truyền xuống.

Đệ tử còn dính thường tình việc tục, tìm hiểu nơi sách Nho thì những điều đã thấy, đã nghe qua đều cạn hẹp. Nhân đối với Thầy bàn luận, mới hiểu được ý nghĩa của Thiền, sâu thật sâu vậy. Do đó tâm rất mến mộ, bèn mở đọc ngữ lục của người xưa, dù tâm có tỏ ngộ, mà khó đem lời lẽ ví dụ. Ý muốn được phiên Thầy thăng tòa giảng thuyết, song muôn việc đâu có đợi được. Mong Thầy thuật lại “Tham Thiền Chỉ Yếu”, gom lại thành một tập để tiện việc xem đọc thì nguyện đứng trong tuyết của đệ tử đã xong vậy. Rất mong! Rất mong!” Đây là lời vua Trần Minh Tông thỉnh Tôn giả Pháp Loa soạn quyển Tham Thiền Chỉ Yếu, lời lẽ rất khiêm nhường thiết tha, hiện rõ tâm mến mộ Phật Pháp của vua. Vua tự xưng là đệ tử Phục Trai Đạo Nhân, vua yêu cầu Tôn giả Pháp Loa tóm tắt đường lối tu thiền viết thành một tập, đề tựa là Tham Thiền Chỉ Yếu, để cho vua tiện việc xem đọc, thì sở nguyện đứng trong tuyết của vua mới tròn. Nguyện đứng trong tuyết là dẫn câu chuyện Tổ Huệ Khả ở Thiếu Lâm đứng trong tuyết, chờ Tổ Đạt Ma quay lại để đánh lễ, cầu xin khai thị với tất cả lòng thiết tha khao khát. Ngày nay vua Minh Tông thiết tha muốn được học thiền với tất cả lòng kính trọng, giống như Ngài Huệ Khả đứng trong tuyết cầu pháp với Tổ Bồ Đề Đạt Ma vậy.

Liên phụ vào ít lời thơ thiền phía sau:

Bình sanh tăng súc nhất trương cầm

Mai một trần ai tuế nguyệt thâm

Hạnh ngộ Bá Nha cao diệu thủ

Cánh giao sơn thủy tự huy âm.

Dịch:

Cả đời từng chứa một cây đàn,

Năm tháng vùi chôn bởi bụi trần,
May gặp Bá Nha tay cao thủ,
Lại trao non nước nhả âm thân.

Đây là bốn câu thơ trình kiến giải của vua Minh Tông. Vua nói rằng: “Cả đời từng chứa một cây đàn”. Đàn này không phải đàn tranh, đàn tì bà... mà là đàn không dây. Cây đàn không dây này có sẵn trong nhà, vì không lấy ra đàn nên “năm tháng vùi chôn bởi bụi trần”. Ngày lại tháng qua cây đàn bị bụi trần phủ lấp, nên cây đàn trở thành vô dụng. Nhưng, “may gặp Bá Nha tay cao thủ, lại trao non nước nhả âm thân”. Cây đàn không dây này gặp được tay cao thủ tài tình như Bá Nha khảy, thì tiếng đàn hòa lẫn trong nước trong non, vang lên những âm thanh vi diệu.

Hai câu đầu của bài kệ vua Minh Tông nói, nơi thân năm uẩn có sẵn tâm thể chân thật, nhưng bị phiền não trần lao che phủ không biết không sử dụng được. Cũng giống như cây đàn có sẵn trong nhà bị bụi bặm vùi lấp. Hai câu sau vua nói, nhờ gặp được thiện tri thức là Tôn giả Pháp Loa hướng dẫn nhắc nhở, mới nhớ mình có tâm thể chân thật, vua tiến tu thì tâm thể chân thật phát ra diệu dụng phi thường, làm lợi ích cho mọi người. Giống như cây đàn nhờ gặp được tay cao thủ Bá Nha khảy, mới phát ra những âm thanh vi diệu như sóng vỗ dưới nước, gió thổi lá cây reo trên non vậy.

Phổ Tuệ biên xong dâng lên, vua xem qua rất khen ngợi, ban thêm hai chữ “Minh Giác”. Và chính tay vua viết: “Su phong thái siêu thoát, chí khí hiên ngang, đáng gọi là người không lường. Nay xem đến bài “Tham Thiên Chi Yếu” do Su dâng lên, thật là ra vào có phép tắc, bước đi có quy cũ, nếu không phải tâm cơ bậc tài ba, kế sách vị tướng giỏi, đâu hay được như thế ư? Tông phong của giòng Trúc Lâm chính thể mà chẳng suy sụp, đáng ban khen thêm hai chữ “Minh Giác”...

Ở trước, Tôn giả Pháp Loa được vua Anh Tông ban cho hiệu Phổ Tuệ, ở đây Minh Tông ban cho hiệu Minh Giác. Tôn giả Pháp Loa soạn xong quyển Tham Thiên Chi Yếu dâng lên vua Minh Tông, vua xem qua, khen ngợi tán thưởng. Vua nói Ngài là người thông thái siêu thoát, chí khí hiên ngang, không thể dùng tâm phàm tình mà đo lường được tư cách phong thái của Ngài. Vua khen Ngài là người ra vào có phép tắc, bước đi có quy cũ, nếu không phải tâm cơ của bậc tài ba, kế sách của vị tướng giỏi đâu hay được như thế.

Người có trách nhiệm hướng dẫn Tăng Ni Phật tử tu hành như Tôn giả Pháp Loa, hay người sau này phải nắm vững qui củ phép tắc trong nhà đạo, thì mới có thể hướng dẫn mọi người tu hành có kết quả. Khi soạn cuốn Tham Thiên Chi Yếu, ngài Pháp Loa vạch ra đường lối tu từ cạn tới sâu, từ thấp lên cao. Ngài chỉ rõ chỗ nào là chỗ thiết yếu, chỗ nào là chỗ phương tiện để cho người tu không lầm lẫn. Do đó vua Minh Tông mới khen Ngài là bậc tâm cơ tài ba, là vị tướng giỏi có kế sách hay, mới làm được việc phi thường là kế thừa dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử và truyền lại cho đời sau.

Niên hiệu Khai Thái thứ hai (1325) vua ra chiếu thỉnh Tôn giả Phổ Tuệ đến chùa Tư Phúc giảng Tuyết Đậu Ngũ Lục, đến tháng chín giảng tiếp Kinh Viên Giác.

Vua thỉnh Tôn giả Pháp Loa vào nội cung ở chùa Tư Phúc giảng Ngũ Lục của ngài Tuyết Đậu và giảng Kinh Viên Giác cho vua nghe.

Năm Bính Dần niên hiệu Khai Thái thứ ba (1326) vua thỉnh ngài Phổ Tuệ vào chùa Tư Phúc trong đại nội thọ phép quán đảnh.

Đúng ra trong nhà Thiền thì không có lễ quán đảnh. Nhưng theo phong tục của người Ấn Độ thì mỗi khi Thái tử lên ngôi vua, thay vua cha trị vì thiên hạ thì làm lễ quán đảnh. Lễ quán đảnh là rưới nước lên đầu Thái tử, coi như giờ phút đó là vua cha truyền ngôi cho con và từ giờ phút đó Thái Tử làm vua chính thức. Trong đạo cũng ảnh hưởng phong tục này, nên những học trò ngộ được ý chỉ của thầy, là người đáng tin cậy, thì ông thầy cũng làm lễ quán đảnh. Chỗ khác gọi là truyền tâm ấn, chứng nhận người đệ tử xứng đáng kế thừa sự truyền bá của mình.

Năm Mậu Thìn (1328) vua thỉnh Quốc Sư Pháp Cổ ở núi Cảo giảng Niêm Tụng Kinh Kim Cang của Ngài Xuyên Lão.

Xuyên Lão là biệt danh của thiền sư Đạo Xuyên dòng Lâm Tế đời Tống ở Trung Hoa. Ngài ở chỗ thiền sư Liêm xuất gia và ngộ đạo khoảng năm 1127 hoặc năm 1130. Sau khi Ngài ngộ đạo có người đem kinh Kim Cang đến chắt vắn. Ngài làm Niêm Tụng (kệ) để trả lời. Trả lời xong Ngài biên lại thành sách, người sau đọc thấy hay thích quá nên đề là “Xuyên Lão Kim Cang Kinh Chú” Xuyên là Đạo Xuyên, Lão là trưởng lão, danh từ dùng để chỉ người đáng kính trọng.

Năm Khai Hựu thứ hai (1330), Tôn giả bệnh, vua đích thân đến thăm. Sau khi Tôn giả tịch, vua ban mười lượng vàng xây tháp và tự tay ban thêm hiệu “Tịnh Trí Tôn

giả”, tháp hiệu Viên Thông, đồng thời làm thơ tỏ lòng nhớ tiếc, như đã liệt bày ở chương Phổ Tuệ.

Vua Minh Tông rất kính trọng Tôn giả Pháp Loa, nên khi Tôn giả bệnh vua đến thăm. Khi Tôn giả tịch vua cúng vàng để xây tháp và đề tên tháp là Viên Thông. Tháp Viên Thông hiện giờ còn ở chùa Thanh Mai trên Thanh Mai Sơn. Vua rất thương quý Tôn giả nên có làm bài thơ đề tựa:

Văn Pháp Loa Tôn Giả đề Thanh Mai Tự. Bài thơ này không có trong Thánh Đăng Lục, tôi trích trong Sử giảng cho quý vị nghe.

Thùy thủ trần hoàn dĩ liễu duyên,
Giác Hoàng kim lữ đắc nhân truyền.
Thanh Sơn mạn thảo quan tàng lý,
Bích thọ thâm sương xác thuế thiên.
Dạ yểm giảng đường kim cổ nguyệt,
Hiểu mê trượng thất hữu vô yên.
Tương đầu châm giới ta phi tích,
Trác tự ai chương thế lệ huyền.

Dịch:

Trần thế tay buông đã hết duyên,
Giác Hoàng kim tuyển được người truyền.
Thanh Sơn cỏ rậm chôn chiếc dép,
Cây biếc sương dày lấp xác ve.
Đêm ả giảng đường trăng kim cổ,
Ngày nương trượng thất có không mây.
Hợp duyên kim cải xưa đã vắng,
Nặng nợ lời thơ lệ ướt dầm.

Trần thế tay buông đã hết duyên, Giác Hoàng kim tuyển được người truyền. Vua nói Tôn giả Pháp Loa đã hết duyên với trần thế nên đã buông tay ra đi. Ngài là người được Điều Ngự Giác Hoàng truyền cho chiếc y kim tuyến và nay chiếc y kim tuyến của Điều Ngự Giác Hoàng được Ngài truyền cho Tôn giả Huyền Quang.

Thanh Sơn cỏ rậm chôn chiếc dép, Cây biếc sương dày lấp xác ve. Câu “Thanh Sơn cỏ rậm chôn chiếc dép”, nhắc lại sự tích Tổ Bồ Đề Đạt Ma khi tịch, được nhập tháp trên núi Hùng Nhĩ. Sau Hiếu Trang Đế cho người mở cửa tháp dỡ quan tài, thì ra quan tài trống không chỉ có một chiếc dép. Ý vua muốn nói Thanh Mai Sơn cỏ mọc rậm rạp, chôn vùi cái tháp của Ngài và giờ đây có lẽ trong tháp chỉ còn chiếc dép thôi, Ngài thì đi mất rồi! Cảnh Thanh Mai Sơn hiện giờ chỉ có cây xanh, sương dày đặc phủ lấp xác những con ve, thật là tiêu điều.

Đêm ảm giăng đường trăng kim cô, ngày nương trượng thất có không mây. Giảng đường là nơi Ngài giảng dạy lúc sanh tiền, bây giờ đêm về chỉ thấy mặt trăng kim cô soi rọi, chớ không thấy Ngài nữa. Còn trượng thất là nơi Ngài ở, bây giờ ngày đến chỉ có những lùm mây có không ảm hiện, chớ Ngài không còn ngồi ở đó nữa. Hai câu này nói lên hình ảnh giảng đường vắng vẻ, trượng thất quạnh hiu khi Ngài đã khuất bóng.

Hợp duyên kim cải xưa đã vắng, nặn nốt lời thơ lệ ướt dầm. Danh từ kim cải người đời thường dùng. Cây kim và hạt cải gặp nhau liền hút nhau, hình ảnh này nói lên chỗ tương ưng thích hợp giữa hai người. Vua muốn nói cái duyên thầy trò giữa Tôn giả Pháp Loa và vua rất là hợp. Điều mà Tôn giả giảng dạy thì vua lãnh hội ngay, điều mà vua học hiểu trình lên, Tôn giả chấp nhận liền, thầy trò rất thông cảm nhau, nên gọi là duyên kim cải. Vua nói ngày xưa thầy trò rất hợp nhau, bàn luận rất tâm đắc, nhưng nay thầy đã vắng bóng, trò không gặp được nữa, nên nặn nốt làm thơ tưởng nhớ thầy mà lệ tuôn ướt dầm. Đó là lòng thương tưởng của vua Minh Tông đối với Tôn giả Pháp Loa, khi đến Thanh Mai Sơn viếng tháp của Ngài.

Vua sai Trung sứ đến đệ tử nổi pháp là Huyền Quang hỏi tìm ngữ lục và hành trạng của Tôn giả. Huyền Quang vâng chiếu biên góp lại vua sai khắc bản lưu hành tại đại nội, tự viết lời tựa, cùng những lời tán, tựa, bạt của thân quan gồm sáu mươi bảy người.

Tháng 6 năm Canh Ngọ vua ra chiếu mời ngài Huyền Quang đến chùa Tư Phúc ở đại nội giảng Đại Huệ Ngữ Lục, càng làm sáng tỏ yếu chỉ Thiên. Giảng xong, vua có viết thư nói: “Giảng xong Đại Huệ Lục, Bán Ân Đạo Nhân xin trình kiến giải, tự nguyện nổi pháp Đại tôn đức, xem kỹ có được chăng? Nếu được là may mắn lắm!

Sau khi Tôn giả Huyền Quang giảng Đại Huệ Ngữ Lục, vua làm bài kệ trình kiến giải:

Côn Sơn Đại Đạo Sư
Vị ngã tác phước điền
Vương thần tất qui kính
Phật đạo tục hoàn liên.
Pháp kế Nhị Tổ hậu,
Cứu cánh Oai Âm tiền
Bất trước văn tự tướng
Diễn thuyết Như Lai Thiên.
Bổn lai vô đại tiêu
Nhậm khí tùy phương viên
Cố ngã hỏa trạch trung
Cái thị hữu túc duyên.
Thân thường pháp nhữ vị
Thân thể giác khinh tiên.
Tất dũng hốt đả phá
Bát huyết dữ thất xuyên.
Tương vị hữu sở đắc
Sở đắc hà vật yên.
Tương vị vô sở đắc
Tham học phi đồ nhiên
Sở đắc vô sở đắc
Dục ngữ thù nan ngôn.
Ngôn ngữ ký nan đắc
Thùy thọ phục thùy truyền
Cát đẳng diệc bất thiếu
Như phước cánh thêm thiên.
Chỉ Chỉ,
Nhiên nhi bất đắc dĩ

Đoàn kê phục trùng tuyên
Tùy hậu tác liễu thử tướng.

Dịch:

Côn Sơn Đại Đạo Sư,
Làm ruộng phước vì ta,
Vua tôi đều qui kính,
Phật đạo mãi tiếp xa.
Nói pháp sau Nhị Tổ,
Oai Âm trước, vượt qua,
Chẳng dính tướng văn tự,
Như Lai Thiên nói ra.
Xưa nay không lớn nhỏ,
Đồ chứa tùy vương tròn,
Thương ta trong nhà lửa,
Vốn bởi có duyên xưa.
Tự ném mùi sữa pháp,
Thân nghe cảm giác nhẹ.
Thùng sơn chọt bể vỡ,
Tám xoi bảy phủng kì.
Sẽ bảo có chỗ được,
Chỗ được ấy vật gì?
Sẽ bảo không chỗ được,
Tham học há luống qua!
Chỗ được không chỗ được,
Muốn nói khó lời ra,
Nói năng đã khó được,
Ai nhận ai truyền ha?
Sấn bìm cũng chẳng ít,
Đã trói còn buộc à!
Dừng! Dừng!

Thế nhưng bất đắc dĩ,
Kệ ngăn lập lại mà.
Theo sau bày xong tướng này.

Côn Sơn Đại Đạo Sư, làm ruộng phước vì ta, vua tôi đều qui kính, Phật đạo mãi tiếp xa. Vua Minh Tông tỏ lòng quý kính, tán thán khen ngợi công đức Tôn giả Huyền Quang. Sở dĩ gọi Tôn giả Huyền Quang là Côn Sơn Đại Đạo Sư, vì ngài trụ trì chùa trên núi Côn Sơn. Vua tán thán Tôn giả Huyền Quang là người luôn luôn làm ruộng phước cho thí chủ, nhất là nhà vua. Thế nên vua, quần thần, muôn dân đều kính trọng, khiến cho đạo Phật mãi mãi được nối tiếp lâu dài.

Nói pháp sau Nhị Tổ, Oai Âm trước, vượt qua, chẳng dính tướng văn tự, Như Lai Thiên nói ra. Tôn giả Huyền Quang là người nói pháp dòng Thiên Trúc Lâm Yên Tử sau Nhị Tổ Pháp Loa. Nhưng sự thật thì từ đức Phật Oai Âm Vương về trước cũng là pháp đó, chớ không có pháp nào khác. Thế nên nói nói pháp Nhị Tổ, nhưng chính là nói pháp từ đức Phật Oai Âm Vương mãi cho đến sau này. Vua nhắc lại tông chỉ của Thiên Tông do Tổ Bồ Đề Đạt Ma tuyên bố:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền.
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Vì không lập văn tự, ngoài giáo lý truyền riêng, nên vua nói chẳng dính tướng văn tự. Không có văn tự làm sao dính được? Thiên không kẹt ở ngôn ngữ văn tự là Như Lai Thiên. Chỗ này có một số học giả nhận xét hơi lẫn lộn. Các vị có đề cập đến Như Lai Thiên và Tổ Sư Thiên. Như Lai Thiên là thiên Phật dạy như Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Niệm Xứ Quán v.v... Còn Tổ Sư Thiên là Thiên do Tổ Bồ Đề Đạt Ma dạy với tông chỉ “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”. Vua nói Như Lai Thiên là nói gọn tên “Như Lai Tự Tánh Thanh Tịnh Thiên”. Đó là một tên khác của Tổ Sư Thiên. Nếu hiểu Như Lai Thiên ở đây là Thiên Tứ Niệm Xứ, Thiên Ngũ Đình Tâm v.v. thì lầm lẫn. Như Lai vua nói ở đây là Như Lai Tự Tánh Thanh Tịnh Thiên, vì Thiên này chỉ thẳng tự tánh của mỗi người. Tự tánh của mỗi người vốn thanh tịnh, nếu nhận ra tự tánh thanh tịnh của mình là thành Phật, nên nói Như Lai Tự Tánh Thanh Tịnh

Thiền. Thiền này chỉ thẳng Phật tánh sẵn có của mỗi người, chứ không phải phương pháp tu thiền Phật dạy trong kinh. Nhớ, tự tánh thanh tịnh có sẵn nơi mình là Như Lai, nên đây vua nói Như Lai Thiền. Còn Như Lai Thiền mà Phật dạy trong kinh chúng ta thường giảng trách với Tổ Sư Thiền, thì nghĩa Như Lai này chỉ cho Phật Thích Ca.

Xưa nay không lớn nhỏ, đồ chứa tùy vuông tròn, thương ta trong nhà lửa, vốn bởi có duyên xưa. Tự Tánh Thanh Tịnh vốn có nơi mỗi người xưa nay không có lớn nhỏ, ở người cao lớn nó không lớn ra, ở nơi người thấp bé nó không nhỏ lại. Nếu tự tánh thanh tịnh ở nơi người lớn thấy có lớn, ở nơi người nhỏ thấy có nhỏ thì giống như đồ chứa thấy có vuông tròn. Đừng nghĩ rằng ở nơi người to lớn thì Tự tánh của họ to lớn, ở nơi người thấp bé thì tự tánh của họ nhỏ bé. Nghĩ như thế là sai lầm. Vua lại nói Phật Tổ thương chúng ta ở trong nhà lửa, bị lửa vô thường thiêu đốt không dừng. Nhưng nhờ chúng ta đã có duyên xưa, nên đem chánh pháp giảng dạy cho tu hành để thoát ra.

Lúc tôi nói chuyện ở trường Đại Học Tổng Hợp Thành Phố có dẫn câu “Tam giới vô an du như hỏa trạch” trong kinh Pháp Hoa. Sau có một ít người phản bác lại rằng: Ngày xưa nóng bức chịu không nổi giống như ở trong nhà lửa, ngày nay nóng bức thì mở máy điều hòa, đâu có nóng mà nói ở trong nhà lửa? Như vậy nói ở trong nhà lửa lúc này thật không hợp. Người nói câu này nghĩ nhà lửa là lửa tứ đại, chứ không biết rằng nhà lửa trong kinh nói là lửa vô thường. Dù ở trong nhà mở máy điều hòa ở độ thật thấp lạnh cóng, cũng không khỏi lửa vô thường thiêu đốt. Lạnh hay nóng đều bị lửa vô thường thiêu đốt, chứ không phải chỉ có nóng mới bị lửa vô thường. Đã là lửa vô thường thiêu đốt thì ở xứ lạnh hay xứ nóng cũng đều bị thiêu đốt hết, chứ không riêng một nơi nào. Tóm lại bốn câu này nói, chúng ta có tâm thể thanh tịnh sáng suốt mà chúng ta quên đi, nên bị vô thường thiêu đốt, nên sanh đây tử kia liên tục không dừng. Nhưng xét kỹ thì chúng ta có duyên từ thuở nào, nên Phật Tổ mới đem chánh pháp giảng dạy cho chúng ta nhớ để nhận ra. Nếu chúng ta không có sẵn tâm thể thanh tịnh thì không chắc gì Phật Tổ nhắc mà nhớ được.

Tự nếm mùi sữa pháp, thân nghe cảm giác nhẹ, thùng sơn chọt bể vỡ, tám xoi bảy phủng kìa. Vua nói Tổ Huyền Quang giảng Đại Huệ Ngũ Lục, Ngài nghe thích thú giống như nếm được sữa pháp vậy. Trong nhà Phật thường dùng từ pháp nhũ là sữa pháp. Thầy dạy đạo lý cho đệ tử học, lần lần trí tuệ của đệ tử tăng trưởng giống như người mẹ cho

con bú sữa, đứa bé dần dần được lớn khôn. Nếu đứa bé không nhờ sữa mẹ thì nó không lớn, người học trò không được pháp nhũ của thầy thì không mở mang trí tuệ. Thế nên pháp nhũ nuôi đệ tử, giống như sữa mẹ nuôi con vậy. Vua nói Ngài nghe pháp cảm thấy lòng nhẹ nhàng thanh thản, rồi bỗng dung một hôm thùng sơn chọt vỡ tan, hay nói cách khác là thùng sơn lủng đáy. Nhà thiền dùng hình ảnh này rất hay. Quý vị có thùng sơn không? Và, đã lủng đáy chưa? Thùng sơn của quý vị chắc là thùng sơn hạng nhất, thuộc loại sơn khó bay chọt không phải loại dễ bay, nên nghe giảng một năm, hai năm, ba năm... cũng chưa vỡ. Hôm nào nghe giảng thùng sơn quý vị vỡ ra, sơn tuột xuống hồ Tuyên Lâm, còn lại cái thùng trống rỗng thì thông thả nhẹ nhàng biết bao! Nếu thùng sơn còn đặc quá thì thật là khổ, muốn cho nhẹ, hết tối đen cũng không được vì sơn còn đậm quá! Thế nên quý vị rán làm cho thùng sơn mình vỡ đi. Nhưng muốn cho thùng sơn vỡ phải làm sao? Phải chịu tám lần xoi bảy lần phủng, xoi đi đục lại hoài mới lủng. Nếu để im im hoài thì không bao giờ lủng được. Đó là phương pháp làm cho thùng sơn lủng đáy.

Sẽ bảo có chỗ được, chỗ được ấy vật gì? Sẽ bảo không chỗ được, tham học há luống qua! Khi thùng sơn lủng đáy thì sẽ bảo có chỗ được, ngộ đạo là được. Vậy được là được cái gì? - Được mà không được gì cả. Nếu không được thì sao? “Sẽ bảo không chỗ được”. Nếu không chỗ được thì “tham học há luống qua”. Tu học đến thùng sơn lủng đáy mà không có gì hết thì tu học làm chi cho uổng? Như vậy bốn câu này xác định chúng ta tu học là có sở đắc hay không sở đắc? Đây là chỗ mà nhiều người băn khoăn thắc mắc. Nếu không sở đắc thì tu trở thành rỗng không, vậy tu làm chi? Còn nếu có sở đắc thì kẹt ở pháp có không thì đâu có tự do tự tại. Tôi thường dùng ví dụ chúng ta có hạt ngọc quý, vì quý nên cất rất kỹ không cho ai biết, cất lâu nên quên không nhớ cất ở chỗ nào. Bây giờ nhớ lại mới đi tìm, một hôm bắt chọt gặp hòn ngọc. Khi gặp lại hòn ngọc có nói mình được hòn ngọc không? Cái đã có sẵn mà quên, giờ nhớ lấy ra thì được cái gì? Cái mình không có ai đem cho mới gọi là được. Cái của mình mình quên, giờ nhớ lấy ra tuy nói được nhưng sự thật thì không được. Đứng về lý nói không được, vì nó vốn là của mình bây giờ lấy ra thì có gì gọi là được? Nhưng đứng về sự tướng thì được, tuy của mình nhưng vì quên mất, bây giờ nhờ ra công tìm kiếm mới có, nên nói là được. Tuy nói được mà không được, đây là danh từ chuyên môn nhà Phật thường dùng. Cái từ trước mình không có bây giờ mình có thì nói là được. Còn cái đã có sẵn mà mình quên, giờ nhớ tìm

lại được, thì được cái mình quên chứ không phải được cái mới có. Được cái mình quên thì được cũng như không được. Bởi nói được nên người ta hiểu lầm cái đó mới có, do mình mới tìm được, nhưng sự thật nó đã có sẵn rồi. Như vậy cái bỏ quên mình tìm ra không có nghĩa là được, song vì tìm ra nên tạm nói là được.

Xưa tuy chúng ta có hòn ngọc quý, vì cất rồi quên cho nên nghèo, bây giờ nhớ lại tìm ra, đem sử dụng nên giàu. Như vậy không phải được, do nhớ lấy nó ra dùng nên giàu, do quên nó nên nghèo. Giàu là nhớ tìm ra nó, tuy nói không được mà được. Chỗ này là chỗ rất quan trọng đối với người tu. Có nhiều người nghe nói không có chỗ được, sanh chán nản nghĩ rằng tu hành khổ cực cuối cùng không được gì hết, như vậy tu chi cho khổ cực! Ở thế gian hưởng dục lạc có sướng hơn không! Hiểu như vậy là sai lầm.

Chỗ được không chỗ được, muốn nói khó lời ra, nói năng đã khó được, ai nhận ai truyền ha? Ở đây nói có chỗ được, nói không chỗ được là tạm nói, thật ra dù có nói cũng không hết ý nghĩa. Vì không được nên tu vô ích mà được thì được cái gì? Đã nói ra không được không hết ý, bây giờ nói truyền là truyền cái gì? Ai truyền cho ai? Chỗ này nếu người tu thiền không thông, thì sẽ nói sai lầm rằng tôi được truyền của một vị Thiền sư. Nói như vậy người ta sẽ thắc mắc truyền là truyền cái gì?

Ví dụ tôi có cây gậy vị nào tu giỏi, tôi nói: “Tôi trao chú cây gậy”. Trao gậy gọi là truyền gậy. Nhưng cây gậy dùng để chống đi chứ có ý nghĩa gì mà truyền? Nói truyền cây gậy là chuyện vô nghĩa, vì ai truyền cũng được. Song ở đây nói truyền là truyền cái gì? Chỗ này rất khó! Chuyện truyền gậy có một vị thiền sư nói:

- Nếu ông có cây gậy thì ta cho ông cây gậy, ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy của ông.

Có cây gậy cho thêm cây gậy là thừa. Không có gậy, gậy đâu mà cướp? Nói như vậy là sao? Chỗ này ý nói rằng, nếu biết mình có thể chân thật, nỗ lực tu hành nhận ra, thì thầy ấn chứng cho mình, đó là trao gậy. Nếu mình không nhận ra thể chân thật, đó là cây gậy của mình bị thầy lấy mất. Mới nghe qua thấy thật là phi lý, nhưng sự thật là như vậy. Cốt lõi của Thiền Tông là thầy chỉ thẳng tâm thể chân thật của trò, nếu trò không nhận ra thì thầy đâu có truyền y bát hay truyền gậy. Nếu trò nhận ra tâm thể sẵn có của mình, thì thầy truyền y bát hay truyền gậy. Truyền y bát hay truyền gậy chẳng qua là để làm bằng chứng, để cho mọi người biết vị đó đã nhận ra tâm thể rồi, vị thầy đã tin tưởng. Không

phải cái y cái bát, cây gậy là gốc của sự truyền thừa. Và, tâm thể người trò nhận ra cũng không phải cái mà vị thầy cho được, mà chính của người trò tự nhận ra thầy mới ấn chứng. Ấn chứng bằng lời nói thì không có bằng chứng cụ thể để mọi người tin, nên phải cho một món đồ để làm chứng tín. Có nhiều người không hiểu lấy vật chứng tín làm của quý, làm cái cứu cánh rồi tranh giành với nhau, thật là sai lầm. Khi người ta rượt tìm Lục Tổ để giết y bát, Ngài nói y bát là vật chứng tín, không phải cái để tranh giành. Người chưa ngộ, nếu giành được y bát có làm Tổ được không? Giá trị của sự truyền trao ở chỗ nhận ra bản thể của mình, chứ không phải giá trị ở cái y cái bát. Sự thật không có cái gì để truyền hết, nhưng vị thầy biết người đệ tử đã thâm nhập được chỗ Phật Tổ chỉ bày, phương tiện trao vật làm chứng tín, chứ không có cái gì để truyền.

Sấn bìm cũng chẳng ít, đã trói còn buộc à! Tất cả văn tự ngôn ngữ nói ra đều gọi là sấn bìm, nói năng nhiều là bị dây sấn dây bìm trói buộc thêm chặt chớ không có lợi.

Dừng! Dừng! Nhà vua nói, thôi thôi đừng nói nữa.

Thế nhưng bắt đắc dĩ, kệ ngắn lập lại mà. Nhà vua nói, Ngài bắt đắc dĩ lập lại bài kệ này cho mọi người nghe chơi. Sau này, nhà vua đem đốt hết, nhưng có người sưu tập ghi lại, nên bây giờ mới có bản này cho chúng ta học.

Theo sau bày xong tướng này. Có lẽ sau này có họa một hình ảnh mà đây không có để. Qua bài kệ này, chúng ta thấy nhà vua nghe giảng xong Ngữ Lục, Ngài thâm nhập làm kệ để dâng trình, nghĩa lý thật thấu đáo đáng cho chúng ta nể phục. Ngài là một ông vua bận lo việc nước việc dân, mà còn ham học đạo ham tu, thấu suốt được đạo lý. Sánh với chúng ta là người xuất gia học đạo từ thuở bé đến giờ, nghe giảng dạy rất nhiều có ai đã thông suốt như Ngài không? Nếu không thông suốt thì chúng ta quá dở.

Ngài Huyền Quang dâng thơ đáp lại lược nói: “Chỉ một cái này liền nuốt hết lùm gai góc, thấu qua vòng kim cương, là thời tiết gì vậy?” Ngài thuật thêm một tắc xưa trình vua: “Giống như người xưa nói: bên phải mời chú cước tụng ra, chẳng cần ngay dưới một câu thuật lại, chẳng cần xé nát, chẳng cần gậy hét, chẳng cần phui áo liền đi, hãy mau vì thần tăng đem một câu nói lại?”

Tôn giả Huyền Quang đọc bài kệ trên xong, viết thơ đáp lại, khen: “Chỉ một cái này”. Cái này là chỗ thấu suốt mà nhà vua trình bày ở trên. Cái này là cái nuốt sạch hết mọi thứ gai góc, không có cái gì làm trở ngại, dù là vòng kim cương cứng chắc nó cũng

vượt qua. Đó là thời tiết của thùng sơn lũng đáy. Tôn giả Huyền Quang tuy biết thùng sơn nhà vua lũng đáy rồi, nhưng muốn nhà vua trình thêm nữa cho chắc. Giống như khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma nghe ngài Huệ Khả nói: “Con đã bật hết các duyên”. Nghe như vậy là biết ngài Huệ Khả đã đến chỗ đáng khen rồi, nhưng Tổ phải gạn lại “Chớ rơi vào đoạn diệt!”, để xác định coi ngài Huệ Khả đã thấy tới đâu. Ngài Huệ Khả đáp: “Con thường biết rõ ràng nói không thể đến”. Tổ dạy: “Đây là chỗ truyền của chư Phật, chớ nên hoài nghi”. Cũng vậy, ở đây tuy Tôn giả Huyền Quang khen, nhưng Ngài nói thêm “Giống như người xưa nói: bên phải mời chú cước tưng ra, chẳng cần ngay dưới một câu thuật lại, chẳng cần xé nát, chẳng cần gậy hét, chẳng cần phui áo liền đi, hãy mau vì thần tăng đem một câu nói lại”. Nói cho dễ hiểu là Tôn giả Huyền Quang bảo: nhà vua không được dùng chữ để giải thích, không được nói, không được gởi thơ rồi xé bỏ, không được hét, không được dùng gậy, không được phui áo ra đi. Bây giờ nhà vua hãy nói cho tôi một câu coi! Đây là thuật của nhà thiền, khi hỏi đến chỗ nói không được thì hét lên một tiếng là trả lời, bây giờ không cho hét. Hỏi chỗ nói không được thì đập cho một gậy, bây giờ cấm không cho dùng gậy đánh. Chỗ nói không được thì đưa thơ với hình vẽ rồi xé bỏ, bây giờ không cho xé bỏ. Chỗ nói ra người nghe nhận được, nhưng thấy thừa phui áo đứng dậy đi, bây giờ không cho phui áo đi, mà bảo nói một câu.

“Vua xem xong lấy bút phê vào phía sau: “Chỉ cần ngay dưới một câu, chỉ cần xé nát, chỉ cần gậy hét, chỉ cần phui áo liền đi, chẳng vì Hòa thượng đem câu nói lại”.

Tất cả những cái mà Tôn giả Huyền Quang không cho nói không cho làm, thì nhà vua nói và làm. Nếu chúng ta bị Tôn giả Huyền Quang gạn như thế thì không biết làm sao. Nhưng nhà vua thì đảo ngược lại hết. Không cho dùng một câu thì ngay dưới câu cho một câu, không cho xé bỏ thì xé bỏ, không cho hét thì hét, không cho dùng gậy thì dùng gậy đánh, không cho phui áo ra đi thì phui áo liền đi, không vì Hòa thượng nói một câu. Tóm lại cái không cho làm thì làm, cái bảo làm thì không làm. Đó là nhà vua vì Tôn giả Huyền Quang nói một câu rồi. Thật hành động nói năng lạ đời!

Trung sứ Phạm Nhân Khanh đem đến cho ngài Huyền Quang, sư một phen thấy liền thầm nhận, người xưa nói: “Người đến ngay được chỗ chẳng nghi thì giả sử nghịch hay thuận muôn cảnh hiện tiền, thấy như chẳng thấy, tôi nhận được rồi! Song còn một việc thừa, đợi giáp mặt dâng lên”.

Tôn giả Huyền Quang nhận câu trả lời của vua, Ngài thăm nhận, nhưng Ngài nói còn thừa một chút, để hôm nào gặp tận mặt vua Ngài sẽ nói thêm.

Sau đó, Huyền Quang đến gặp vua trò chuyện như bàn việc trong nhà, vừa mở lời liền biết chỗ nơi. Vua lại ra chiếu thỉnh ngài Huyền Quang đến Thiên Trường giảng Hoàng Bá Tâm yếu. Từ khi sư đã nhận y bát của Tôn giả Phổ Tuệ ở Côn Sơn đến lúc ra trụ trì đều nhờ sức vua duy trì. Đến khi xây dựng chùa Đại Tư Quốc ở Côn Sơn cũng đều do vua giúp cho gần mười ngàn người làm, thí vàng bạc tính có hàng ngàn.

Về sau những Phật sự Tôn giả Huyền Quang làm được đều do vua Trần Minh Tông ủng hộ.

Đến trong mùa hạ khoảng năm Ất Mùi Bính Thân (1355-1356) vua mời Cảnh Huy giảng Tập Nhân Thiên Nhân Lục và mời ngài Kim Sơn đến chứng minh. Vua lại ra chiếu mời ngài Kim Sơn giảng Bích Nham Tập, nghiên cứu về đại ý Tụng Cổ của Tuyết Đậu. Vua lại làm bài Thiên Học Chánh Tông Minh trình ngài Kim Sơn nói:

Tại sao ở đây vua Minh Tông chỉ mời Thiên sư Cảnh Huy giảng Thiên Nhân Nhân Lục và mời ngài Kim Sơn chứng minh và giảng Bích Nham Tập mà không mời Tôn giả Huyền Quang? Lúc này khoảng năm 1356 Tôn giả Huyền Quang đã tịch rồi, nên không mời được mà phải mời các vị này. Có nhiều người nghe vua nói ngài Kim Sơn, ngài Cảnh Huy cũng là người kế thừa Tổ Pháp Loa, nên hiểu lầm cho các Ngài là Tổ thứ ba. Vì Tôn giả Huyền Quang bây giờ đã tịch, nên vua coi hai vị này như là Tổ thứ ba, chớ không phải là người kế thừa chánh thống.

Tổ sư Thiên vốn không lời, thế nào nói học? Nếu có chỗ để học là đem lầm đến lầm rồi.

Tổ sư Thiên vốn không lời thì không thể học được. Nếu nói có chỗ để học thì lầm, từ cái lầm này dẫn đến cái lầm khác, từ cái sai này dẫn đến cái sai khác.

Tông vốn không tà, thế nào nói chánh? Nếu có chỗ chánh, thuốc liền thành bệnh.

Tông là chủ yếu, nếu nói không tà không lệch thì đâu có nói chánh, nếu nói tà thì có nói chánh. Hễ nói tà nói chánh liền thành bệnh. Cũng như Thiên thì không học mà nói học là lầm. Nhưng nói Thiên không học tại sao mời các Thiên sư tới giảng? Thiên không học mà học. Cũng như không có tà, nhưng vì có lệch nên phải nói chánh.

Hàng Thiên học phải nhắm nơi chính mình mà tìm, chúng sanh vốn sẵn có.

Người học Thiền thì phải nơi chính mình mà tìm, vì Phật tánh vốn có sẵn nơi mỗi người, ai ai cũng có.

Nói là tánh, là tâm; tâm cốt tại sáng; tánh cốt tại thấy, sanh tử dù có dời đổi, mà trước sau chẳng biến.

Tánh là gì, tâm là gì? Tánh và tâm khác nhau chỗ nào, mà ở đây nhà vua nói là tánh là tâm? Tánh là cái không dời đổi không xê dịch, cái gì dời đổi xê dịch thì không phải là tánh. Ví dụ lửa rơm thì cháy bùng bùng, lửa than thì cháy âm ỉ. Tượng cháy bùng bùng của lửa rơm khác với tượng cháy âm ỉ của lửa than. Nhưng dù lửa rơm hay lửa than tánh nóng không dời khác lúc nào cũng nóng. Tánh của nước lúc nào cũng ướt, không thay đổi, nhưng tượng của nước khi thì lỏng (nước lỏng) khi thì cứng (nước đá) khi thì hơi (hơi nước). Như vậy tánh là cái không thay đổi. Tại sao ở đây nói là tánh là tâm? Theo kinh Lăng Nghiêm thì tâm của con người có tâm chân tâm vọng. Niệm suy nghĩ phải quấy tính toán hơn thua là tâm vọng, tâm này sanh diệt không dừng, hiện đủ thứ tốt xấu, thay hình đổi dạng luôn luôn nên gọi là tâm vọng. Còn chân tâm là cái biết hằng hữu, ở nơi mắt thì thấy, nơi tai thì nghe, nơi mũi thì ngửi, nơi lưỡi thì nếm... Thấy, nghe, ngửi, nếm... lúc nào cũng biết. Cái biết hằng hữu không dời đổi là cái biết thật gọi là tâm chân, nó không dời thay nên cũng gọi là tánh. Thế nên ở đây nói là tánh là tâm, tâm cốt tại sáng, tánh cốt tại thấy. Sở dĩ nói tâm cốt tại sáng vì nó sáng và biết nên gọi là tâm. Sở dĩ nói tánh cốt tại thấy vì nó hằng hữu lúc nào cũng có nên gọi là tánh. Dù cho sanh tử dời đổi trước sau nó không biến đổi.

Đến người sau thì khoe bày kỳ lạ, nói ngang nói dọc, đầu lưỡi tự tại, xé rách da mặt người, móc tròng mắt người, đi quanh giường đứng thẳng, phui tay áo liền đi, ném cầu, đánh trống, giơ ngón tay, le lưỡi, chur Tổ ứng cơ tâm lão bà tha thiết, mỉm cười đưa cành hoa một mình đâu có riêng khác.

Qua đoạn này chúng ta thấy nhà vua đọc nhiều kinh sách. Ngài nói thể chân thật thì đơn giản ai cũng có. Nhưng người sau tức là chur Tổ nhiều vị bày ra những phương tiện đặc biệt kỳ lạ. Ví dụ hỏi con chó có Phật tánh không? Người này hỏi Tổ trả lời có, người kia hỏi Tổ trả lời không. Đó là đầu lưỡi các ngài tự tại, nói ngang nói dọc làm cho người nghe hốt hoảng, méo mặt, méo mày đứng tròng mắt, ngó qua cũng trật, ngó lại cũng trật, không biết nhìn đâu cho đúng. Đó là xé rách da mặt móc tròng mắt người.

Đi quanh giường đứng thẳng là hình ảnh của Ma Cốc chống gậy đến Chương Kinh, đi nhiễu giường thiên ba vòng, động tích trượng một cái, đứng nghiêm nhiên.

Phủ tay áo liền đi là hình ảnh của ngài Đức Sơn đến pháp hội Qui Sơn, Ngài vào pháp đường từ phía Tây đi qua phía Đông, lại từ phía Đông sang phía Tây, hỏi: “Có chăng? Có chăng?” Tổ Qui Sơn ngồi lặng lẽ không ngó tới. Ngài nói: “Không! Không!” liền đi thẳng ra cửa, tự nói: “Tuy nhiên như thế cũng chẳng đặng thô xuất”. Ngài bèn đẩy đủ oai nghi đi trở vào. Vừa bước ra cửa, Ngài đưa tọa cụ lên, gọi: “Hòa thượng!” Tổ Qui Sơn toan nắm phất tử, Ngài liền hét, phủ áo ra đi.

Ném cầu là hình ảnh của ngài Tuyết Phong. Khi Huyền Sa Sư Bị đến hỏi: “Hiện nay có đại dụng, Hòa thượng phải làm sao?” Ngài đem ba trái cầu gỗ đồng thời ném ra.

Đánh trống là hình ảnh của ngài Hòa Sơn dạy chúng: Tập học gọi là nghe, tuyệt học gọi là gàn, qua đờc hai cái này là thật qua. Có vị tăng ra hỏi: “Thế nào là thật qua?” Hòa Sơn đáp: “Biết đánh trống”. Tăng lại hỏi: “Thế nào là chân đế.” Hòa Sơn đáp: “Biết đánh trống”. Tăng hỏi: “Tức tâm tức Phật thì chẳng hỏi, thế nào là phi tâm phi Phật?” Hòa Sơn đáp: “Biết đánh trống”. Tăng hỏi: “Khi người hướng thượng đến làm sao tiếp?” Hòa Sơn đáp: “Biết đánh trống”.

Giơ ngón tay là hình ảnh của Hòa thượng Câu Chi mỗi khi có người đến thưa hỏi Ngài chỉ đưa một ngón tay.

Le lưỡi là hình ảnh của ngài Hoàng Bá sau khi nghe Tổ Bá Trượng dạy chúng: Phật Pháp không phải là việc nhỏ, lão tăng bị Mã Tổ một nạt đến ba ngày lỗ tai còn điếc. Ngài Hoàng Bá nghe nói bất giác le lưỡi.

Tất cả những hình ảnh vừa nêu trên là những phương tiện của chư Tổ, vì tâm lão bà tha thiết muốn cho người học đạo, ngộ được tâm thể sẵn có của mình, chớ không có ý riêng. Tất cả những phương tiện đó không ngoài ý nghĩa của câu chuyện đức Phật ở hội Linh Sơn đưa cành hoa sen, Tổ Ca Diếp mỉm cười.

Lời thơ tiếng tế đều về đệ nhất nghĩa.

Lời thơ là những lời la hét, lời tế là lời nói nhẹ nhàng, cốt đều giúp người trở về đệ nhất nghĩa

Tổ Sư Kim Sơn được tủy ngài Phổ Tuệ chánh lệnh thực hành, nói quanh chỉ thẳng, có giết có tha, có buông có thu, có thu có buông, có cứu sống có giết chết, hiểu ta hay nghiêm trách ta, đâu kể Xuân Thu.

Do nhà vua nói câu Tổ Sư Kim Sơn được tủy ngài Phổ Tuệ chánh lệnh thực hành nên nhiều người hiểu lầm ngài Kim Sơn là đệ tử ngài Phổ Tuệ. Hiểu như vậy là bỏ quên ngài Huyền Quang là tổ thứ ba của dòng thiền Trúc Lâm. Sau tổ thứ hai là Phổ tuệ. Bây giờ Tổ Huyền Quang tịch, ngài Kim Sơn còn sống nên vua coi ngài Kim Sơn là người đại diện cho ngài Phổ Tuệ, thì chuyện này hợp lý. Tuy nhiên, không thể phủ nhận ngài Huyền Quang là vị Tổ thứ ba được.

Nói quanh chỉ thẳng là sao? Thiền sư Vô Nghiệp mỗi khi có người thưa hỏi, hoặc thế nào là Phật, thế nào là đạo? Ngài đều trả lời:

- Chớ vọng tưởng!

Không vọng tưởng thì tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh thì Phật hiện tiền. Đó là câu chỉ thẳng.

Thiền sư Động Sơn Lương Giới, có người đến hỏi:

- Thế nào là Phật?

Ngài trả lời:

- Ba cân gai.

Ngài nói ba cân gai, người nghe không hiểu Ngài nói gì, ngẩn ngơ không khởi niệm được nên bật nghĩ suy. Đó là nói quanh. Nói quanh để người nghe bật nghĩ suy, bật nghĩ suy thì tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh thì Phật hiện tiền. Tuy nói quanh mà chỉ thẳng.

Nói thẳng thì quá đơn giản nên người nghe xem thường. Vì vậy nên chư Tổ sau này ít nói thẳng mà thường nói quanh. Nói thẳng hay nói quanh đều là phương tiện.

Thế nào là có giết có tha, có buông có thu, có thu có buông, có cứu sống có giết chết? Ví dụ có một thiền tăng tới hỏi Tổ Lâm Tế:

- Thế nào là đại ý Phật Pháp?

Tổ liền hét. Đó là giết hay tha? Quý vị trả lời coi!

Xưa, tôn giả Nghiêm Dương hỏi ngài Triệu Châu:

- Một vật chẳng có đem lại thì như thế nào?

Ngài Triệu Châu bảo:

- Buông bỏ đi!
- Một vật chẳng có đem lại thì buông bỏ cái gì?
- Thế thì vác lên mà đi!

Nghiêm Dương nghe xong đại ngộ.

Bảo buông là giết, bảo mang là tha. Tâm đã không còn một vật mà hỏi phải làm sao, tức là Nghiêm Dương còn nghĩ có cái gì đó để tu, nên Thiền sư Triệu Châu bảo buông bỏ là buông bỏ “cái ý nghĩ làm sao” đó. Thế mà Nghiêm Dương chưa hỏi lại hỏi tiếp “Một vật chẳng có đem lại thì buông bỏ cái gì?” Ngài mới bảo: “Thế thì vác lên mà đi!” Tu không còn một vật để buông là tới chỗ cứu cánh rồi, ngay đó tùy nghi sử dụng, mà không biết còn hỏi, nên Ngài bảo “vác lên mà đi!” Thật là khéo, thế mà chúng ta nghe thấy lạ, thấy kỳ. Buông không được thì mang lên, nhưng có gì đâu mà mang? Đó là nói có giết có tha, có buông có thu... chỗ này vua Minh Tông thắc mắc không biết là thông cảm hay nghiêm trách Ngài. Sau đó vua dẫn sách Xuân Thu để kết thúc. Sách Xuân Thu do Khổng Tử san định lịch sử nước Lỗ trong thời Xuân Thu, từ vua Ân Công đến Ai Công suốt 242 năm. Khổng Tử vừa ghi chép vừa phê phán rất đanh thép, nên vua Minh Tông dẫn sách Xuân Thu để kết thúc.

Vua sắp băng hà có bài kệ trình ngài Kim Sơn:

Đệ Tử Vô Cảnh bệnh trung,
Ký Trúc Lâm Tam Đại Thiên Tổ
Bảo kha dục hiệp tuần
Dạ ngọa trú phục dục
Bất khiết nhất lạp mẽ
Lạp lạp giai giáo trước
Như hữu nhân vấn
Tur vị như hà
Đáp vô tư vị.

Dịch:

Đệ tử Vô Cảnh ở trong bệnh,
Gởi thiên Tổ thứ ba Trúc Lâm.
Bệnh nặng mang cả tuần,

Đêm nằm sáng uống thuốc.

Hạt gạo chẳng dính răng,

Hạt hạt đều nhai đến.

Như có người hỏi,

Mùi vị thế nào?

Đáp không mùi vị.

Đệ tử Vô Cảnh ở trong bệnh, gọi Thiên Tổ thứ ba Trúc Lâm. Vô Cảnh là một hiệu khác của vua Minh Tông. Thiên Tổ thứ ba Trúc Lâm là chỉ cho ngài Kim Sơn. Tôn giả Huyền Quang là Tổ thứ ba sau Tôn giả Pháp Loa được coi như đệ tử của Tôn giả Pháp Loa. Ngài Kim Sơn cũng là đệ tử của Tôn giả Pháp Loa, nhưng vì Tôn giả Huyền Quang đã tịch, vua xem ngài Kim Sơn như Tổ thứ ba trong hệ phái Trúc Lâm. Vua bệnh viết thơ gọi cho ngài Kim Sơn đòi thứ ba trong hệ phái Trúc Lâm.

Bệnh nặng mang cả tuần, đêm nằm sáng uống thuốc. Vua bệnh cả tuần rồi, ban đêm thì nằm, ban ngày thì uống thuốc. Như thế là bệnh trầm trọng. Nhưng:

Hạt gạo chẳng dính răng, hạt hạt đều nhai đến. Đây là hai câu nói ngược trong nhà Thiên. Hạt gạo chẳng dính răng là không ăn, không ăn nhưng hạt nào cũng nhai nát hết. Không ăn mà tại sao nhai nát hết những hạt gạo? Ý hai câu này nói tu đến chỗ không còn dụng công, không còn ăn để sống nhưng vẫn sống, nên nói hạt hạt đều nhai nát.

Như có người hỏi, mùi vị thế nào? Đáp không mùi vị. Tại sao nhai nát mà không mùi vị? Thói thường nơi mũi chúng ta quen ngửi mùi thơm hôi, nơi lưỡi quen nếm vị ngon dở. Thơm hôi, ngon dở v.v. là tướng đối đãi tạm bợ không thật có. Chỗ chân thật thì không đối đãi, vì không đối đãi nên không mùi vị.

Vua lại trình thêm bài kệ:

Súc dược dục trị bệnh,

Vô bệnh an dụng dược,

Kim hữu vô mễ phạn,

Vô khẩu nhân giáo trước.

Dịch :

Chứa thuốc để trị bệnh,

Không bệnh thuốc đâu cần,

Nay cơm gạo có không,
Người không miệng nhai được.

Chứa thuốc để trị bệnh, không bệnh thuốc đâu cần. Vua nói người đời chứa thuốc để trị bệnh, nhưng người không bệnh thì chứa thuốc để làm gì? Nếu không bệnh thì không cần thuốc, thuốc để lâu bị hư thành vô nghĩa.

Nay cơm gạo có không, người không miệng nhai được. Ngài nói hoặc là có cơm gạo hoặc là không cơm gạo người không miệng nhai được. Cơm gạo là để ăn, ăn bằng miệng. Không miệng làm sao ăn? Bậy mà không miệng ăn được, đây là lời nói ngược. Thông thường người ta dùng miệng ăn cơm để sống, nhưng có người không miệng mà vẫn ăn vẫn sống. Chúng ta thường nói có ăn mới có sống không ăn thì chết. Người không miệng có nghĩa không ăn mà vẫn hiện hữu vẫn sống, coi như không miệng mà ăn được và vẫn sống không chết. Đó là tiền giải của vua Minh Tông trình với ngài Kim Sơn về “người chân thật” qua bài kệ.

Vua lại đưa thư thỉnh ngài Kim Sơn đến thăm bệnh tại phòng tăng ở Động Thiên. Tháng Giêng năm Đinh Dậu niên hiệu Thiệu Phong thứ mười bảy (1357), vua xuất một xâu chuỗi bằng vàng làm vật tặng sư để từ biệt. Đến ngày 19 tháng 2 vua lặng lẽ băng hà, chẳng uống thuốc chẳng ăn dùng, hưởng thọ 58 tuổi đời.

Còn một số bài kệ tụng của vua làm, được chép trong Côn Sơn Thần Khuê Tập.

Chúng ta thấy vua Minh Tông khi bệnh sắp chết vẫn an ổn làm kệ trình cho thầy. Sau khi trình kệ rồi, mời thầy tới để nói chuyện và tặng vật để từ giả. Đây là một trong năm vị vua đời Trần học Phật ngộ được lý thiên, đối với sự sanh tử rất bình tĩnh an nhiên, không lo buồn sợ sệt.

Sau đây tôi trích bài Giới Am Ngâm trong Côn Sơn Thần Khuê Tập giảng cho quý vị thấy cái đặc biệt của vua Minh Tông.

Giới Am Ngâm
Giới am bán gian khả dung tất,
Ngọt ngọt đặng đặng tự độ nhật.
Bách điều bất lai xuân trú nhàn,
Tiêu nhiên tứ bích chân vô vật.
Vật nhược vô trần bích bất lập,

Mê lu giới tử tùng hà nhập.
Thùy nhân tư phá giới am trung,
Thất lộ tiện sử thiên ma khắp.
Cơ lai bảo khiết phạm nhất bát,
Than thủy mãn bình khả tiêu khát.
Đằng sàng chằm thượng trác ngộ miên,
Chỉnh thi cá trung chân khoái hoạt.
Kinh dã bất khán Phật bất nghĩ,
Y nhãn hà vi kim thiết quý.
Khách lai vấn cập bản lai nhân,
Nhận khám y tiền hoàn bất thị.
Hưu hưu ngoại mịch khổ thi công,
Phát phát tử không cô kim đồng.
Giới am tất cánh vô kỳ vật,
Chỉ ma mi hoành tử trực ông.

Dịch:

Ngâm Am Tranh

Nửa gian am tranh dung tất cả,
Ngơ ngơ ngáo ngáo qua ngày tháng.
Trăm chim chẳng đến ngày xuân nhàn,
Thành thoi bốn vách thật không vật.
Vật nếu không, vách sao đứng vững,
Muôn ngàn vật nhỏ từ đâu đến?
Ai người xem thấu trong am tranh,
Lạc lối khiến cho thiên ma khóc.
Đói đến ăn no một bát cơm,
Nước trong đầy bình đủ giải khát.
Giường mây trên gối ngủ ngon lành,
Chính ngay trong ấy rất vui thích.
Kinh chẳng xem, Phật chẳng nghĩ,

Trị mắt đâu cần mặt vàng quí.
Khách sang hỏi đến người xưa nay,
Nhận thấy như xưa vẫn chẳng phải.
Thôi thôi tìm ngoài luống nhọc công,
Chẳng chẳng lỗ mũi xưa nay đồng.
Am tranh rớt cuộc không vật lạ,
Mày ngang mũi dọc chỉ là ông.

Nửa gian am tranh dung tất cả, ngơ ngơ ngáo ngáo qua ngày tháng. Am tranh này ở trong rừng, ở trên núi, hay ở đâu? Vua Minh Tông ví thân tứ đại này như cái am tranh. Ngài nói nửa gian am tranh nhỏ mà dung được tất cả. Người ở trong am tranh thì ngơ ngơ ngáo ngáo không khôn lanh. Vậy người ngơ ngơ ngáo ngáo đó là ai?

Trăm chim chẳng đến ngày xuân nhàn, thành thoi bốn vách thật không vật. Nếu không có chim bay đến thì nhàn nhã như mùa xuân. Trăm chim chỉ cho những duyên bên ngoài làm cho bận bịu rối rắm; bốn vách dụ cho đất nước gió lửa trong thân. Ngài nói thân này giống như am tranh bốn vách, có người ngơ ngơ ngáo ngáo ở trong đó, người này đói biết ăn mệt biết ngủ không lanh lẹ. Nếu không có duyên làm cho bận bịu thì nhàn nhã như mùa xuân. Đã nhàn nhã thì thành thoi, không có một vật. Tuy nói bốn vách mà không có vật gì hết, vì bốn vách không thật. Chúng ta thường quán xét thấy thân này do tứ đại hợp, nó không thật; thân không thật tứ đại cũng không thật, nó chỉ là những hiện tượng biến chuyển sinh diệt vô thường không thật có.

Bốn câu đầu Ngài diễn tả thân này như am tranh có bốn vách. Nhưng am tranh bốn vách không phải là am thật vách thật. Tuy nhiên nhờ nó mà người ngơ ngơ ngáo ngáo không bận bịu với thế sự ở tạm qua ngày. Vậy cái am là chủ hay người ngơ ngơ ngáo ngáo là chủ? Người ngơ ngơ ngáo ngáo là chủ. Thế mà hiện giờ đa số người nhận cái am là chủ, chớ không nhận người ngơ ngơ ngáo ngáo đang ở trong am là chủ!

Vật nếu không vách sao đứng vững, muôn ngàn vật nhỏ từ đâu đến. Xét kỹ thì am tranh này không có một vật thật, đã không có một vật thật tại sao vách đứng vững? Cũng vậy, tứ đại không thật nhưng tại sao thân này tồn tại? Tứ đại không thật thì thân này có thật không? Nói theo lý này thì trăm người đều đồng ý là không thật. Không thật là theo lý mà nói, nhưng bước ra khỏi giảng đường thì ai cũng thấy thật, thấy nó tồn tại. Sở dĩ

thấy nó thật thấy nó tồn tại là vì có muôn ngàn vật nhỏ từ đâu đến. Tức là những vi trần, hay nguyên tử từ đâu hợp lại. Đó là nhân duyên tụ hợp tạm có, chớ không thật. Cái am không thật thì thử hỏi:

Ai người xem thấu trong am tranh? Có người nào đứng ngoài nhìn vô thấy ông chủ trong am tranh không? Trong chúng ta đây được bao nhiêu người thấy ông chủ trong am tranh? Nếu có thì chắc ít lắm. Đa số thì thấy am tranh chớ không thấy ông chủ am tranh. Nếu không thấy được ông chủ thì làm sao khỏi:

Lạc lối khiến cho thiên ma khóc. Có ông chủ ở trong am tranh mà chúng ta không thấy, cứ đi đông đi tây tìm nên sai đường lạc lối, khiến thiên ma thấy thương khóc cho kẻ tìm ông chủ lạc đường. Đó là bốn câu kệ chỉ cho chúng ta thấy am tranh không thật. Tuy am tranh không thật mà có ông chủ đang ở trong đó. Chúng ta muốn tìm mà không thấy ông chủ nên cứ loanh quanh tìm bên ngoài nên bị lạc lối.

Đói đến ăn no một bát cơm, nước trong đầy bình đủ giải khát. Giường mây trên gối ngủ ngon lành, chính ngay trong ấy rất vui thích. Bốn câu này nói cái gì? Nói ông chủ ở trong am tranh đói thì ăn một bát cơm cũng đủ no, khát thì uống nước trong ở trong bình cũng đủ giải khát, mệt thì nằm trên giường mây kê gối ngủ ngon lành. Ngay trong ấy thật là vui thích. Ý nói người ngơ ngơ ngáo ngáo ở trong am tranh đói ăn khát uống mệt ngủ, sống như vậy thật là tự tại thanh nhàn. Nếu người đói không chịu ăn, khát không chịu uống, mệt không chịu ngủ thì không tự tại thanh nhàn. Hiện giờ chúng ta có đói ăn, khát uống, mệt ngủ không? Đói ngồi bên mâm cơm thấy cơm nguội, thức ăn không vừa cái lưỡi thì không ăn, nghĩ tới những món ngon khác. Như vậy là chúng ta ăn không phải vì bụng đói, mà vì cái lưỡi ngon dở. Khát cầm ly nước đã không uống, mà nhớ nghĩ đến nước cam nước chanh. Mệt nằm trên chông tre cảm thấy cần lưng không ngủ được, gát tay lên trán tưởng tới chăn êm nệm ấm, nghĩ tới chuyện đông chuyện tây. Sở dĩ bất an là vì chúng ta sống với thói quen, sống theo tập quán và sống với tâm vọng tưởng lăng xăng chạy theo ngoại trần, nên không an ổn. Nếu chúng ta xoay lại sống với ông chủ ngơ ngơ ngáo ngáo ở trong am tranh thì đói ăn một bát cơm, khát uống một ly nước đã, mệt nằm trên chông mây gát đầu lên gối ngủ ngon lành. Tâm không mong cầu mơ ước cái gì. Sống như vậy thật là vui vẻ thanh nhàn. Ngược lại thì không an vui. Đó là diễn tả

cách sống của người ngơ ngơ ngáo ngáo. Sau đây là diễn tả cách tu của người ngơ ngơ ngáo ngáo:

Kinh chẳng xem, Phật chẳng nghĩ, trị mắt đâu cần mạt vàng quý. Tại sao tu mà không xem kinh không niệm Phật? Như vậy thì tu cái gì? Câu “trị mắt đâu cần mạt vàng quý” trả lời nghi vấn này. Con mắt đang sáng lấy mạt vàng để vào mắt để trị bệnh. Tuy lấy đồ quý để trị bệnh, nhưng mắt không sáng, lại còn xốn đau hơn. Cũng vậy, khi đã sống với người ngơ ngơ ngáo ngáo tức là sống với Phật Pháp thân của mình mà còn xem kinh niệm Phật là làm cho thêm bệnh, chẳng khác nào mắt đang sáng lấy mạt vàng bỏ vào mắt, mắt không sáng lại thành bệnh. Con mắt nguyên không bệnh, nếu thêm cái gì vào dù là vật quý như vàng đều làm cho mắt bệnh.

Khách sang hỏi đến người xưa nay, nhận thấy như xưa vẫn chẳng phải. Người xưa là người ngơ ngơ ngáo ngáo ở trong am tranh, tức là ông chủ. Ông chủ đang có mặt trong am tranh, khách tới hỏi ông chủ ở đâu, làm sao chỉ? Nếu mình nhận người xưa nay, thấy như thưở nào thì không phải, tại sao nhận người xưa mà không phải? Vì người xưa là người đã có sẵn thưở nào, nếu nhận thấy người xưa thì người xưa là khách không phải là chủ. Thế nên nói nhận thấy ông chủ, thì ông chủ là kẻ bị thấy, không phải là chủ mà là khách. Ông chủ là ông chủ, ông chủ tức là mình. Còn nếu mình thấy ông chủ thì ông chủ không phải là mình. Chỗ này rất tế nhị nên khi ông chủ hiện tiền rồi, thì chẳng xem kinh chẳng niệm Phật, đừng thêm cái gì cả, cũng đừng nói tôi thấy được ông chủ. Tất cả đều là bệnh.

Thôi thôi tìm ngoài luống nhọc công, chẳng chẳng lỗ mũi xưa nay đồng. Người tu ai cũng muốn tìm Phật ai cũng muốn thấy ông chủ. Song tìm Phật hay thấy ông chủ thì Phật hay ông chủ là cái bị thấy ở ngoài mình. Thế nên Ngài bảo thôi thôi đừng tìm ở ngoài uổng công nhọc sức, vì Phật không có ở ngoài, ông chủ không có ở ngoài. Con người ai cũng có lỗ mũi, không ai là không có. Lỗ mũi ở trên mặt ai cũng dùng để thở như nhau, nên nói lỗ mũi xưa nay đồng. Trong nhà thiền thường dùng lỗ mũi để chỉ cho thể chân thật sẵn có nơi mình. Vì lỗ mũi là chỗ để thở và duy trì mạng sống. Muốn biết người sống hay chết thì sờ ngay lỗ mũi, nếu còn thở là sống, hết thở là chết. Như vậy mạng sống con người từ lỗ mũi; lỗ mũi thì nằm sẵn trên mặt, thế mà có mấy ai thấy được lỗ mũi mình! Ai cũng thấy lỗ mũi người mà không thấy lỗ mũi mình. Mạng sống mình sờ

sờ đó mà mình không thấy mới là kỳ. Cũng vậy, nơi mình có sẵn ông Phật, lúc nào cũng hiện tiền mà mình không biết, cứ đi tìm Phật ở nơi này nơi kia. Giống như người đi tìm nguồn sống nơi khác, mà quên lỗ mũi đang ở trên mặt mình là nguồn sống. Trong nhà Thiền ai nắm được lỗ mũi là nhận ra thể chân thật nơi mình. Thế nên ở đây vua nói “chẳng chẳng lỗ mũi xưa nay đồng”, vì ai cũng có lỗ mũi trên mặt để thở duy trì mạng sống như nhau không khác. Như vậy con người ai cũng có lỗ mũi, thì ai cũng có Phật tánh như nhau, đừng nói Phật mới có Phật tánh, Tổ mới có Phật tánh, chúng ta là phàm phu vô phân. Chúng ta là người ai cũng có Phật tánh như Phật như Tổ, tại vì mình quên, cũng như ai cũng có lỗ mũi là nguồn sống, mà có người nhớ có người quên.

Am tranh rớt cuộc không vật lạ, mảy ngang mũi dọc chỉ là ông. Trong am tranh rớt cuộc không có vật gì lạ hết, chỉ có một ông chân mảy ngang lỗ mũi dọc thôi. Ở trên nói tất cả chúng ta đều có lỗ mũi như nhau. Tới đây nói nơi am tranh không có vật lạ, chỉ có người mảy ngang mũi dọc mà thôi. Người này ai cũng có nên trong nhà Phật có câu “Mảy ngang mũi dọc như nhau, lòng phàm lòng thánh khác nhau nghìn trùng”. Ai cũng có mảy ngang mũi dọc như nhau, nhưng người thì tâm phàm, người thì tâm thánh khác nhau rất xa. Tâm phàm là tâm chạy theo trần cảnh mê đắm ngũ dục. Tâm thánh là tâm không nhiễm sáu trần, biết rõ mình có thể chân thật bất sanh bất diệt. Thế nên cũng đi, cũng đứng, cũng ăn, cũng ở, mà có người thì tâm rất phàm tục, có người tâm rất thánh thiện, chỉ khác nhau ở chỗ này. Qua bài Ngâm Am Tranh, chúng ta thấy rõ vua Minh Tông nhận ta ông chủ trong am và biết cách sống của ông chủ trong am. Đây là điểm đáng quý đáng tán thán của vua Minh Tông.

Bây giờ tôi ôn lại để quý vị thấy tinh thần Thiền qua các vị vua đời Trần. Có ba điểm chúng ta phải lưu ý. Điểm thứ nhất là các vua đời Trần rất tinh sáng, vui cười trong giờ phút lâm chung. Điểm này nhắc chúng ta và bạn bè chúng ta khi ra đi phải làm gì? Điểm thứ hai là Thiền đời Trần có đặc điểm gì mà tôi chủ trương khôi phục? Điểm thứ ba là người tu Thiền làm sao tránh khỏi bệnh và tại sao bị bệnh?

Gần đây ở Thường Chiếu, sau những buổi giảng Thiền sư Trung Hoa, các Phật tử có nêu lên những thắc mắc. Câu mà được nhiều Phật tử nêu lên là: Người tu Tịnh độ khi thân nhân hay bạn đạo sắp lâm chung thì niệm Phật và tụng kinh Di Đà để trợ niệm. Vậy người tu thiền khi thân nhân hay bạn đạo sắp lâm chung phải làm gì? Tu theo Thiền tông

đời Trần đương nhiên chúng ta phải lấy gương của các Thiền sư đời Trần làm tiêu chuẩn, để giải quyết trường hợp thân nhân hay bạn đạo sắp lìa trần. Thánh Đăng Lục là quyển sách kể lại công hạnh tu của năm vị vua đời Trần. Năm vị vua đời Trần tu ngộ được lý Thiền, sống rất đạo đức và sáng suốt. Sau đây tôi trích dẫn những đoạn các Ngài sắp tịch để quý vị thấy rõ hình trạng các Ngài mà ứng dụng.

1- Vua Trần Thái Tông.

Vua bệnh, Thánh Tông thăm bệnh, nhân đó hỏi:

- Chân không và ngoan không là đồng hay khác?

Vua đáp:

- Hư không là một, nhưng do tự tâm mê ngộ nên thành có chân và ngoan sai khác.

Ví như phòng nhà, mở ra thì sáng, đóng lại thì tối, sáng và tối chẳng đồng, và phòng nhà là một.

Ngoan không là khoảng hư không rỗng tuếch không có vật gì. Chân không là danh từ nhà Phật chỉ cho thể chân thật của các pháp không hình không tướng. Thánh Tông nghi chân không và ngoan không nên đem ra hỏi vua cha là đồng hay khác. Bấy giờ Thái Tông bệnh mà vẫn giải thích là một. Tức là nói về cái trống rỗng thì đồng, nhưng do tự tâm mê ngộ nên thành có chân không và ngoan không sai khác. Mê thì thấy ngoan không, ngộ thì thấy được chân không. Giảng cho nghĩa này rõ hơn vua ví dụ cái phòng nhà, hư không trong phòng không đổi thay, song nếu tắt đèn thì tối, mở đèn thì sáng. Cái tối cái sáng có khác, hư không trong nhà thì không khác. Thế nên chân không và ngoan không thể nó thì đồng, vì không có tướng mạo, nhưng nhận ra chân không là giác; không nhận được chân không là mê, giống như hư không trong nhà có đèn thì sáng, không đèn thì tối. Tối sáng khác nhau chứ hư không trong nhà không khác. Đó là vua Thái Tông giải thích nghĩa chân không và ngoan không.

Ngày hôm sau, Quốc sư Đại Đăng vào thăm hỏi:

- Bệ hạ bệnh chẳng?

Vua đáp:

- Tứ đại là bệnh, cái này xưa nay sanh tử không can hệ, mà dính kẹt trong bệnh hoạn sao?

Nếu chúng ta bệnh có người tới thăm hỏi: Thầy bệnh chẳng? Chúng ta trả lời: Hôm nay tôi bị đau bụng hay nhức đầu. Ở đây vua không nói như thế mà nói tứ đại bệnh. Vì tứ đại duyên hợp nên có chóng trái thành bệnh, còn ông chủ hay tâm thể chân thật xưa nay sanh tử không can hệ, thì bệnh hoạn đâu có dính dáng được. Nghĩa là ông chủ nơi vua không bao giờ có sanh tử hưởng là có bệnh hoạn. Bệnh hoạn là chuyện của tứ đại. Vua Thái Tông thấy vậy có xứng đáng là một Thiền sư không? Chỗ này có một vị tăng hỏi một Thiền sư: “Hòa thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chẳng?” Ngài đáp: “Có”. Tăng hỏi: “Cái chẳng bệnh ở đâu?” Ngài nói: “Ui da! Ui da!” Cái biết ui da không bệnh mà thân tứ đại bệnh. Như vậy thì cái thấy của vua Trần Thái Tông đâu có kém cái thấy của Thiền Tổ Trung Hoa. Đó là tôi dẫn sử để so sánh đối chiếu cho quý vị thấy cái ngộ của Tổ sư tông Tào Động và cái ngộ của vua Trần Thái Tông không khác.

Khoảng mấy ngày sau, Thái Tông lặng thinh không nói, đuổi hết kẻ hầu hạ, đem việc nước dặn dò Thánh Tông. Thánh Tông muốn nhờ hai Quốc sư Phù Vân và Đại Đăng nói pháp xuất thế cho Thái Tông nghe. Thái Tông gằn giọng bảo: “Đến trong đây, bớt một mảy tơ dường trên thịt khoét thương, thêm một mảy tơ như trong mắt để bụi. Ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau, sáu đời Tổ sư thối thân có phần. Dù Phù Vân nói huyền, Đại Đăng thuyết diệu đều là lời thừa, có ích gì đối với cái này?”

Chúng ta nghe vua nói như thế có hài lòng không? Thánh Tông nghĩ cha mình sắp chết, nên thỉnh các vị Thiền sư nổi tiếng như ngài Đạo Viên và Đại Đăng ở núi Yên Tử đến để trợ lực. Vua liền nói đối với thể chân thật nếu bớt một mảy tơ dường như trên thịt khoét thương tích, nếu thêm một mảy tơ giống như trong mắt để bụi vào. Nó nguyên vẹn là nguyên vẹn, như như là như như, thêm không được bớt không được. Như vậy thì “ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau”. Nghĩa là chư Phật và đệ tử, thầy nhìn trò, trò nhìn thầy cảm thông thì ngộ, hai bên thầy trò nhìn nhau mà ngộ không thêm không bớt. Sáu đời Tổ Sư vị nào nghe rồi thâm nhập thối lui đánh lễ cũng không thêm không bớt. Như vậy thì dù cho Thiền sư Phù Vân nói huyền, Thiền sư Đại Đăng thuyết diệu, đối với thể chân thật mà vua đã sống được cũng chỉ là lời thừa, không có dính dáng gì, nên vua không cần ai trợ giúp lúc sắp mệnh chung. Để thấy người tu sống được với thể chân thật, lúc tịch các vị cao tăng đến nhắc nhở còn không cần hưởng gì rước thầy đến niệm Phật tụng kinh.

Nói xong Ngài lặng lẽ thị tịch, nhằm năm Kỷ Mão, niên hiệu Thiệu Bảo (1279) thọ 60 tuổi.

Vua ra đi một cách thoải mái, không lo âu sợ sệt là do nhận chân được lẽ thật, nên không cần bớt cái gì không cần thêm cái gì, cứ lặng lẽ mà đi không ồn náo. Đó là bước đi cuối cùng của vua Trần Thái Tông.

2- Vua Trần Thánh Tông.

Vua bệnh, thượng sĩ Tuệ Trung gửi thơ đến thăm, vua viết vào cuối trang đáp lại:

Hơi nóng hừng hực mồ hôi dẫm

Chiếc khố mẹ sanh vẫn ráo khô.

Vua nói thân này bệnh đau nhức toàn thân, nhưng không dính dáng gì tới thể chân thật - chiếc áo khố mẹ sanh- Giống như trời nóng bức mồ hôi tuôn dầm dề, mà chiếc khố mẹ sanh không có dính ướt.

Đến lúc bệnh nặng, vua thường lấy ngón tay gõ vào chiếc gối, như có sở đắc điều gì. Chốc lát vua đòi bút viết bài kệ:

Sanh như mặc áo,

Chết tợ cởi trần.

Từ xưa đến nay,

Không đường nào khác.

Đến lúc đau gần chết vua còn lấy ngón tay nhịp nhịp vào gối chơi, rồi nói: “ sanh như mặc áo, chết tợ cởi trần”. Khi mở mắt chào đời thân trần trụi không áo quần, sau đó mới được cha mẹ mặc áo cho ấm. Và khi nực quá cởi áo ra để thân trần cho mát. Ngài thấy sanh tử giống như mặc áo và cởi áo, đó chỉ là nhu cầu, không có gì quan trọng.

Vua lại nói tiếp: “Từ xưa đến nay không đường nào khác.” Từ xưa tới nay muôn muôn người triệu triệu người ai cũng đi chung con đường sanh ra rồi tử không có ai đi đường nào khác. Con người ai sanh ra rồi cũng chết, chết rồi lại sanh, ai cũng đi đường này không ai đi đường khác, thế tại sao lại sợ? Nếu mọi người đi đường này, mình phải đi đường khác, vì không biết đường khác ra sao mới sợ. Tất cả cùng đi chung một đường thì không có gì phải sợ.

Liên hét, nói:

Chữ bát mở toang đà trao phó,

Còn đâu việc nữa đáng trình anh.

Rồi vua đuổi hết kẻ hầu hạ, chỉ còn mình Nhân Tông đứng hầu một bên thưa:

- Bệ hạ còn nhớ lời của ngài Vĩnh Gia chăng?

Gần chết mà vua còn hét, oai ghê! chữ Bát chỉ cho hai chân mày, giao phó chỉ cho lỗ mũi. Lỗ mũi tượng trưng cho sinh mạng con người. Nếu đã nắm được sinh mạng rồi, thì đâu còn việc gì để nói và thưa trình với ai. Thế nên vua đuổi hết kẻ hầu hạ, chỉ để lại một mình Nhân Tông ở lại với Ngài thôi. Nhân Tông mới nhắc lại lời của ngài Vĩnh Gia:

Rành rành thấy, không một vật,

Cũng không người chừ cũng không Phật.

Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi,

Tất cả Thánh hiền như điện chớp.

Dầu cho vòng sắt trên đầu chuyển,

Định tuệ sáng tròn vẫn không mất.

Nhân Tông muốn nhắc cho vua cha nhớ chỗ căn bản đạo lý, để cho Ngài an lành trong lúc ra đi, nên mới dẫn lời của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác: chỗ rốt ráo thì rõ ràng không có một vật, cũng không có người cũng không có Phật, vì người và Phật là hai từ ngữ đối đãi giả lập không thật có. Lớn như đại thiên sa giới cũng giống như hòn bọt nổi trên mặt biển không có gì quan trọng. Tất cả Thánh hiền chỉ là giả danh không thật, giống như lần điện chớp có đó liền mất đó. Cốt yếu là định Tuệ phải sáng tròn, dù cho trên đầu có vòng sắt cháy rục quay quanh, định Tuệ cũng không mất. Đây mới là thứ thiệt.

Vua nghe xong, bắt chợt cười lên rồi gõ chiếc gối tụng:

Rành rành thấy, không một vật,

Cũng không người chừ cũng không Phật.

Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi,

Tất cả Thánh hiền như điện chớp.

Xong, ngay chiều hôm đó sấm gió nổi dậy, thấy một vàng ánh sáng tròn rọi nơi bức vách ngăn, vua liền băng, hưởng thọ 51 tuổi, nhằm ngày 22 tháng 5, năm Canh Dần (1290).

Gần chết mà vua còn nhớ mấy câu ca chứng đạo rồi nhíp gói ca chơi. Không như người dung thường lúc sắp chết nhìn người này ngó người kia thương khóc, sợ mình chết rồi không gặp lại v.v. Nhân Tông biết nên đọc những câu ca chứng đạo để tăng sức mạnh cho cha. Đây là một kinh nghiệm, nếu thân nhân sắp mất, chúng ta là người biết đạo, thấu lý thiển thì nên nhắc lại những câu đạo lý, để tăng sức mạnh cho thân nhân tỉnh táo ra đi. Đó là bước đi cuối cùng của vua Trần Thánh Tông.

3- Vua Trần Nhân Tông.

Vua Nhân Tông truyền ngôi cho con một thời gian rồi xuất gia lên núi tu. Vì xuất gia lên núi tu nên đời của Ngài là đời của thầy tu. Bởi đời của thầy tu nên tôi chỉ nhắc sơ thôi không phải nói nhiều.

Ngày mùng một tháng mười một, nửa đêm sao trời sáng tỏ, Điều Ngự hỏi:

- Hiện giờ là giờ gì?

Bảo Sát thưa:

- Giờ Tý.

Điều Ngự đưa tay mở cánh cửa sổ nhìn ra, bảo:

- Chính là giờ ta đi.

Bảo Sát hỏi:

- Tôn Đức đi đâu?

Điều Ngự đáp:

Tất cả pháp chẳng sanh,

Tất cả pháp chẳng diệt.

Nếu hay hiểu như thế,

Chư Phật thường hiện tiền.

Nào có đến đi gì?

Điều Ngự biết giờ ra đi của mình, nên hỏi Bảo Sát hiện giờ là giờ gì? Bảo Sát thưa bây giờ là giờ Tý. Ngài nói chính là giờ ta đi. Bảo Sát hỏi Tôn Đức đi đâu? Ngài trả lời tất cả pháp ở thế gian không có sanh không có diệt, nếu người hiểu được như vậy thì Phật lúc nào cũng hiện tiền, nào có đến nào có đi mà hỏi. Chúng ta thấy lối đi của Ngài rất quan trọng.

Bảo Sát thưa:

- Chỉ như khi chẳng sanh chẳng diệt thì thế nào?

Điều Ngự liền và ngay miệng Bảo Sát, bảo:

- Chớ nói mới!

Nói xong, Ngài nằm theo thế sư tử lạng lẽ mà tịch.

Đã nói không sanh không diệt mà Bảo Sát còn hỏi là thế nào, nên Ngài không trả lời và miệng Bảo Sát và quở Bảo Sát nói mới. Quở xong, Ngài nằm theo thế kiết tường như sư tử lạng lẽ thị tịch. Đó là bước đi cuối cùng của vua Trần Nhân Tông.

4- Vua Trần Anh Tông.

Năm Canh Thân niên hiệu Đại Khánh thứ bảy (1320) vua bệnh, ra chiếu mời Tôn giả Phổ Tuệ đến gặp và hỏi:

- Bồ tát làm những hạnh nghiệp gì, để vào lại trần lao độ thoát cho chúng sanh?

Phổ Tuệ đáp:

- Người xưa sau khi được chánh kiến rồi, hằng ngày nhồi thành một mảnh, nên hay lấy sanh tử làm nơi du hí, qua lại chẳng ngại, thân tùy theo ý sanh, tùy chỗ tạm gá. Kinh Viên Giác nói: “Bồ tát trở lại trần lao, chẳng phải do ái làm gốc”.

Bây giờ nếu chúng ta bệnh nặng, mời quý thầy tới thì hỏi cái gì? Hỏi người tu sắp chết phải làm gì để được về Cực Lạc, hay để được giải thoát sanh tử? Hỏi chuyện đi cho thanh thoi, chớ không hỏi Bồ tát phải tu hạnh nghiệp gì để vào trần lao độ thoát chúng sanh. Nếu không trở lại thế gian thì không độ chúng sanh được, nên phải hỏi. Ngài Phổ Tuệ mới đáp: Người xưa sau khi ngộ thể chân thật nơi mình rồi, hằng ngày tu miên mật tâm nhất như lấy sống chết làm trò chơi. Thế nên chết đây sanh kia không có gì sợ. Tùy theo ý muốn sanh ở đâu thì sanh thân ở đó, tạm gá thân độ sanh hết duyên rồi thì đi. Ngài dẫn Kinh Viên Giác, Bồ tát trở lại trần lao chẳng phải do ái làm gốc. Phạm phu sinh ra trong thế gian do ái mà sanh, nào thương cha thương mẹ, thương anh thương em... mới có thân này. Còn Bồ tát do nguyện lực độ sanh mà có thân nên không phải gốc từ ái.

Vua hỏi thêm:

- Thế nào là dụng tâm chặt thẳng?

Phổ Tuệ đáp:

- Nhân Tông Điều Ngự có nói: “Buông xuống! Buông xuống! Buông chẳng xuống, liền chính là kẻ ấy”. Lại, người xưa nói “Một niệm chẳng sanh tức Phật như như”.

Ở trước tôi đã giảng kỹ chỗ này. Tới đây tôi muốn nhắc lại cho quý vị nhớ. Chỗ buông xuống thì biết rồi, còn chỗ buông chẳng xuống là cái gì? Ví dụ chúng ta ngồi thiền vọng tưởng dấy mình buông thì vọng tưởng lặng, đó là buông xuống. Bây giờ không có vọng tưởng lúc đó buông cái gì? Tức là hết buông được, hết buông được thì gọi là chỗ buông chẳng xuống. Chỗ buông chẳng xuống chính là kẻ ấy, chính là bộ mặt thật xưa nay. Tới đây ngài Phổ Tuệ muốn rõ thêm dẫn câu “Một niệm chẳng sanh tức Phật như như”. Khi không còn một niệm dấy khởi lúc đó Phật hiện tiền. Ngài Phổ Tuệ đã chỉ cho nhà vua thấy rõ cái gốc.

Ngày hôm sau vua lại mời ngài Phổ Tuệ vào cung nói về đạo lý “Buông xuống”. Phổ Tuệ dẫn chỗ chặt thừng của người xưa, vua mỉm cười, nói: “Đệ tử đối với lẽ này rất có sở đắc, thật chẳng dối vậy!”

Phổ Tuệ bảo:

- Dừng! Dừng! Chẳng cần nói, việc tốt chẳng bằng không.

Vua mỉm cười, trở mình nằm lại, liền băng hà, hưởng 45 tuổi đời.

Vua Trần Anh Tông mặc dù hiểu thiền, ngộ thiền và có tâm Bồ tát. Nhưng sánh với vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông thì yếu hơn, nên phải nhờ Thiền sư trợ lực. Khi đã thấu lý thiền vua tự khoe đã có sở đắc. Ngài Phổ Tuệ bảo đừng không cho nói, mà phải ngay đó sống, nói ra là dư. Ngang đó vua biết liền cười rồi trở mình mà đi.

5- Vua Trần Minh Tông.

Tháng giêng năm Đinh Dậu niên hiệu Thiệu Phong thứ 17 (1357), vua xuất một khâu chuỗi bằng vàng làm vật tặng sư (Kim Sơn) để từ biệt. Đến ngày 19 tháng 2 vua lặng lẽ băng hà, chẳng uống thuốc, chẳng ăn dùng, hưởng 58 tuổi đời.

Vua Minh Tông khi ra đi cũng được an ổn.

Năm vị vua nhà Trần là năm tấm gương sáng để cho chúng ta noi theo. Người tu chúng ta lúc mệnh chung ít ai bằng Trần Thái Tông cũng ít ai bằng Trần Nhân Tông. Người khá lắm thì có thể bằng Trần Anh Tông, song gần ra đi phải nhờ bậc đạo đức cao hơn, để nhắc nhở trợ thêm sức mạnh. Như vậy trong tông môn khi có một thiền sinh tịch, những thiền sư ở gần được mời tới, có nên lập bàn Phật để đem kinh ra tụng không? Muốn cho thiền sinh tỉnh trước khi ra đi, thì vị Thiền sư chỉ cần nói hoặc hỏi năm ba câu

cho thiên sinh lãnh hội để ra đi nhẹ nhàng là tốt. Đó mới đúng với ước nguyện của thiên sinh mong cầu. Chớ tụng kinh nhiều mà thiên sinh cứ thờ dài hoài thì có lợi ích gì? Phải trực tiếp nhắc cho họ tỉnh, mới giúp họ giải được oan khiên, để họ ra đi được nhẹ nhàng. Như vậy thì trong nhà thiền có người hỏi: “Huynh đệ sắp tịch chúng ta phải làm gì?” Quý vị có câu đáp chưa? Quý vị phải hiểu chỗ này cho rõ, vì đây là phương tiện để hướng dẫn Tăng Ni Phật tử sau này, nếu không nắm vững thì sẽ lúng túng.

Giả sử trong tông môn có một Phật tử đau nặng đang hấp hối, ngày thường khỏe mạnh mỗi đêm họ tụng kinh Bát Nhã. Bây giờ chúng ta tới hỏi: Đạo hữu có nhớ câu “Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách” không? Nếu họ trả lời “Nhớ” thì hỏi tiếp: “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không là sao?” Họ giải đúng ý nghĩa, thì hỏi tiếp: Đạo hữu đã thấy ngũ uẩn giai không chưa? Nếu họ đã thấy thì qua hết khổ nạn ra đi thành thoi. Nếu họ chưa thấy thì nhắc lại cho họ tỉnh. Hoặc nhắc lại Kinh Kim Cang mà họ đã học: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng” để đánh thức họ đừng luyến mến xác thân. Nếu không luyến mến xác thân thì ra đi nhẹ nhàng. Như vậy là độ họ trong giờ phút lâm chung. Chớ không phải đến thiết lập bàn Phật, tụng hai ba bộ Kinh, mình tụng thì mình tụng, họ cứ mệt cứ mê, hai bên không dính dáng gì với nhau. Như vậy tụng Kinh có lợi ích gì? Đây là vấn đề thiết yếu mà chúng ta phải biết để sau này hướng dẫn Phật tử.

Hiện tại chúng ta lấy Thiên Tông đời Trần làm cơ sở tu hành, thì phải biết khi mình sắp tịch phải như thế nào? Chẳng hạn như tôi, nếu công phu tu hành của tôi ngang với vua Trần Thái Tông, thì tôi biết rõ tôi sẽ đi đâu. Như vậy lúc tôi sắp tịch quý vị mời các Thiền sư đến để cho tôi thêm cái gì thì tôi có ưng không? Chắc tôi phải nói: “Thôi để tôi lặng lẽ thành thoi ra đi, đừng có mời thỉnh quý thầy, chỉ thêm bận rộn”. Lẽ ra cái chết trong nhà thiền lặng lẽ tẻ lạnh không rình rang. Cái lặng lẽ tẻ lạnh đó có một ý nghĩa thâm trầm của đạo, chớ không phải tẻ lạnh mà vô nghĩa. Đây là phương hướng của người tu thiền xử sự với đệ tử với bạn đồng đạo sắp mệnh chung. Đó là mục thứ nhất.

Bây giờ tới mục thứ hai, tại sao tôi chủ xướng khôi phục Thiên Tông đời Trần. Đây tôi chỉ nói một góc chớ không nói toàn diện để cho quý vị hiểu. Năm vị vua nhà Trần chỉ có Trần Nhân Tông xuất gia làm tăng và Tổ, còn lại bốn vị thì tu cư sĩ. Có vị về già

cạo tóc ở chùa trong thành nội, tu với tánh cách tại gia, mà khi ra đi các Ngài tinh táo tự tại. Cuộc đời của các Ngài cho chúng ta những bài học đáng giá.

- Các Ngài ở ngôi vị vua chúa sang trọng quyền thế tột đỉnh, mà vẫn quý đạo kính Phật lo tu hành, đó là điều mà chúng ta phải học. Vì người ở thế gian nếu có giàu lắm, thì sự nghiệp chỉ bằng một góc nhỏ của vua thôi. Vậy mà có nhiều người tu không được!

Còn chúng ta thì nghèo mạt đi tu dễ hay khó? - Dễ quá, có gì đâu mà bỏ, có gì đâu mà cảm dỗ? Địa vị danh vọng quyền thế của một ông vua, mà biết hướng về đạo để tu thì chuyện quá hy hữu. Đó là cái gương sáng mà chúng ta phải học.

- Các Ngài làm vua thì đa đoan công việc, nào việc cung đình, nào việc nước việc dân... thế mà các Ngài tu có kết quả. Chúng ta ngày nay công việc rất ít, trong gia đình chỉ có năm bảy người, đâu có gì đa đoan bận rộn, chỉ làm nuôi năm bảy người mà tu không được sao? Nếu nói bận rộn thì không ai bận rộn bằng ông vua, thế mà ông vua tu được và có kết quả. Chúng ta ít bận rộn, chỉ lo cho gia đình (cư sĩ) khoảng năm bảy người, mà tu không được thì cũng là chuyện oái oăm không hợp lý. Vì vua thì biết bao nhiêu việc mà tu được có kết quả, còn chúng ta ngày nay có bao nhiêu việc đâu mà tu không được? Gần đây có những cư sĩ gặp nhau hỏi: “Anh lúc này tu có khá không?” Đáp: “Tôi lúc này bận rộn lắm, nào việc nhà việc nước lu bu tu không được”. Thử hỏi ông vua việc nhà bao nhiêu việc sở bao nhiêu mà sao tu được, còn chúng ta thì tu không được? Tôi dẫn các vị vua ra đây để cho các vị cư sĩ thấy không còn nghĩ rằng mình đa đoan tu không được, mà phải can đảm khéo sắp xếp như mấy ông vua để tu được. Đó là đối với cư sĩ. Còn người xuất gia thì không có vấn đề nào hết, mọi việc đều buông mà tu không được thì hết nói. Đó là cái gương mà tôi thấy cần phải nêu lên để tất cả chúng ta chiêm nghiệm tu hành.

- Các vị vua đa số là cư sĩ, cư sĩ ngày xưa tu được ngộ đạo thì cư sĩ ngày nay tu có được ngộ đạo không? Gần đây có nhiều cư sĩ thường nói, tu muốn được giải thoát là phải xuất gia cạo đầu ở chùa như quý thầy tu mới khả dĩ giải thoát, chớ còn làm cư sĩ thì tu không tới đâu. Một ông vua hưởng đủ thứ dục lạc trên thế gian, tu ngộ đạo, khi chết tinh táo ra đi thành thoi thì tại sao mình nói mình làm không được. Tôi dẫn các vị vua đời Trần để cho người tu nhất là cư sĩ tại gia không còn mặc cảm chỉ có người xuất gia mới tu ngộ đạo giải thoát. Nghĩa giải thoát ở đây không phải chứng tứ quả Thanh văn, nhập

Niết bàn vĩnh viễn không trở lại, mà là sáu căn không dính với sáu trần, ra vào trong lục đạo như dạo chơi trong các hý trường, đó là giải thoát. Chỗ này vua Trần Anh Tông hỏi Tôn giả Pháp Loa làm sao để trở lại đời để giáo hóa độ mọi người.

Phật giáo đời Trần không hạn cuộc người xuất gia mới có thể tu ngộ đạo mà người cư sĩ tu cũng có thể ngộ đạo. Nếu chúng ta cứ quan niệm người xuất gia tu mới ngộ đạo, mới giải thoát thì ai muốn tu cũng phải vô chùa, như vậy thì chùa làm sao chứa hết? Ở Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan, Cao Miên người theo Phật giáo nguyên thủy, không phải xuất gia suốt đời, nên thanh niên ai cũng phải xuất gia, xuất gia vài ba năm trui rèn đạo đức rồi hoàn tục lập gia đình làm ăn. Còn các Thái Tử cũng phải xuất gia ba tháng cho có đạo đức sau đó mới lên làm vua. Thế nên ở những nước này người dân xuất gia rất đông, nhưng ở chùa thì không đông. Còn ở Việt Nam chúng ta có khác, một lần xuất gia thì không được quyền để tóc hoàn tục, mà phải tu suốt đời. Như vậy, nếu cứ đua nhau xuất gia thì e như ở Nhật Bản thời Minh Trị Thiên Hoàng có quá nhiều chùa trong nước, mỗi chùa có mấy ngàn tăng. Xuất gia như thế thì dân chúng còn đâu làm ăn để theo kịp trào lưu tiến bộ với thế giới, nên Thiên Hoàng ra lệnh các tăng sĩ tu đến 30 tuổi phải lập gia đình. Lập gia đình xong, muốn tu nữa thì tu. Từ đó người tu đến ba mươi tuổi đều lập gia đình có con. Song ai muốn tu tiếp thì tu, ai không muốn thì ra đời luôn. Do đó mà Phật giáo Nhật Bản có Tân tăng. Nếu cứ quan niệm xuất gia mới tu được thì vào chùa nhiều quá, người trẻ không còn ở ngoài để lo mọi công tác xã hội thì sao? Rồi đây ở Việt Nam sẽ có ngày chánh phủ cũng ra lệnh người tu tới tuổi nào đó phải có gia đình thì bấy giờ thành thông tục hóa, người xuất gia giống hệt người tại gia không hơn không kém. Thế nên muốn giữ vị trí và giá trị xuất gia riêng, tại gia riêng thì người xuất gia phải là người rảnh rang không bận bịu việc nhà việc nước sớm thức tỉnh đi tu thì người đó là người xuất gia, còn người đang bận bịu việc nhà việc nước đang làm đang sống, hiểu đạo thì cứ tu tại gia cho tốt. Nếu cùng nhau rủ vô chùa hết thì làm sao sống? Mất quân bình xã hội, đó là cái họa.

Tôi chủ trương lấy Phật giáo đời Trần làm căn bản tu, để Phật tử không quan niệm lầm, ở tại gia tu như các vị vua còn được thì người cư sĩ ở nhà vừa lo cho gia đình vừa tu có hại gì đâu? Chỉ khéo biết tu là có kết quả. Đó là lý do tôi dẫn cho quý vị thấy chủ trương khôi phục Thiên đời Trần của tôi. Vua quan đời Trần hiểu Phật Pháp thâm sâu,

tu thiền được kết quả tốt, đồng thời đời Trần lập ra phái thiền Trúc Lâm Yên Tử thuần túy Việt Nam, nên chúng tôi lấy thiền đời Trần làm chỗ tựa. Như vậy, nếu chúng ta hiểu thấu điều này thì sự tu hành rất là tốt đẹp. Một ông vua lúc gần chết vui vẻ không buồn, không lưu luyến lo sợ là do khi sống có ý nghĩa an vui. Trong cuộc sống có gì hơn là sống an vui chết tự tại. Đây là điều thế gian mơ ước, mà chúng ta thực hiện được thì quá quý. Thế nên tôi mới lấy đó làm điều tiêu chuẩn hướng dẫn Tăng Ni và Phật tử tu. Quý vị hiểu rõ điều này cho tôi.

Hôm nay sẵn có Tăng Ni và Phật tử đông, thời giờ còn rộng, tôi nói rộng hơn một chút về kinh nghiệm tu hành. Chúng ta ai cũng biết chúng ta tu thiền của đạo Phật. Vậy tu thế nào mới đúng? Tu thế nào mới khỏi bệnh? Tu thế nào mới khỏi rơi vào đường tà? Đây là chỗ quan trọng mà tôi muốn chỉ cho quý vị biết rõ. Nếu tu thiền mà không nắm vững đường lối, không thấy rõ cái nào tà cái nào chánh, không biết rõ cái nhân sanh ra bệnh hoạn thì khi tu dễ bị chướng ngại. Trước hết tôi dẫn Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói về ngũ âm ma. Ma là tướng không thật làm chướng ngại việc tiến tu. Kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy người tu phá được một âm thì xảy ra mười hiện tượng gọi là ma. Trong những hiện tượng đó có những hiện tượng rất hấp dẫn, nếu biết thì không bị chướng ngại, nếu không biết thì thích thú say mê rơi vào đường ma. Năm mươi thứ ma trong Kinh Lăng Nghiêm ở đây tôi không nói hết chỉ nói ý một câu để làm nguyên tắc tu hành để khỏi rơi vào đường tà. Hỏi tôi còn học thầy tôi bắt học thuộc lòng câu:

Nhuộc khởi thánh giải, tức lạc quần tà,

Bất khởi thánh tâm, tức thiện cảnh giới.

Nghĩa là ngồi tu thấy Phật, thấy Bồ tát, thấy hào quang, thấy đủ thứ... dù có uy quyền, đẹp lạ thế mấy nếu không cho cái thấy của mình là thánh thì tốt. Nếu cho rằng mình thấy như thế là chứng đạo nên Phật, Bồ tát tới chứng minh, đó là rơi vào quần tà. Còn thấy mà không khởi niệm, không theo, biết đó là giả tướng do tự tâm hiện ra thì là cảnh giới tốt. Cũng một cảnh giới mà tướng cảnh giới đó là hiện tượng mình chứng đạo thì bị rơi vào đường tà chướng đạo không tiến được. Còn nếu thấy mà không khởi niệm không dính mắc, biết đó là tự tâm hiện, là cảnh giới lành thì không chướng đạo. Thế nên công thức căn bản của người tu thiền theo kinh Lăng Nghiêm dạy thì khi dụng công tu nội tâm có sự dẫn ép nên phát ra những tướng lạ, hoặc thấy ma, hoặc thấy Phật, thấy Bồ

tát... Thấy tất cả những tướng lạ đều biết là do tâm dẫn ép nó hiện, chứ không phải ma thật, không phải Phật, Bồ tát thật. Biết như vậy thì thấy Phật không mừng, thấy ma không sợ, nên không động tâm, không bệnh. Còn nếu thấy Phật thì mừng, thấy ma thì sợ, là tâm còn dao động thì bệnh. Như vậy ngồi thiền thấy bất cứ cảnh giới gì, cho đến thấy Phật hay thấy ma quỷ đều biết tâm yên lặng nên mọi cảnh hiện, cảnh đó là do tâm hiện chứ không phải ở ngoài đến. Phật đâu có rảnh mà đi xoa đầu mình, ma đâu có mà lại nhát mình. Biết rõ như vậy thì không có gì đánh lừa mình được và không bao giờ có hại. Cảnh tốt hiện, biết là công phu tu của mình có khá nên cảnh tốt mới hiện, chứ không phải ở bên ngoài đến. Đó là trường hợp thứ nhất.

Trường hợp thứ hai là nghe âm thanh. Khi ngồi thiền cũng do tâm dẫn ép nên có nghe những tiếng lạ của người hoặc của thần thánh nói những câu đạo đức... Nghe những âm thanh này là do công phu của mình khá nên mới có. Chứ không có Phật Thánh hay người đến nói cho mình nghe, mà cũng không phải ma quỷ ở ngoài tới dụ dỗ mình. Vì tâm mình yên tĩnh quá nên có những hiện tượng lạ. Hiện tượng lạ là từ tâm mình hiện. Nghe âm thanh lạ, mình biết tự tâm mình hiện, không chú ý, không theo thì không bị chướng đạo, không bị bệnh. Ngày xưa có một người huynh đệ tu thiền, tôi tới thăm, nói chuyện với ông mà ông không nói, ông cứ nhìn trên trời trên mây miệng làm nhảm hoai. Tôi hỏi:

- Tôi nói chuyện với thầy sao thầy không nói, mà nói chuyện với ai ở đâu vậy?

Ông nói:

- Kìa! kìa! Người ta nói chuyện với tôi kìa, để tôi nói chuyện với họ.

Người như vậy là điên rồi. Điên vì nghe những âm thanh lạ, tưởng người ta nói với mình, rồi cứ làm nhảm đối đáp qua lại riết thành điên. Đang đi đường cũng ngó trời ngó mây nói khơi khơi một mình. Đó là hiện tượng điên. Thế nên khi tu nghe những âm thanh lạ, biết nó do tâm dẫn ép mà phát ra, nó không thật, nên không bệnh, không chướng đạo. Chỗ này ngoại đạo bảo lắng nghe tiếng Phạm Thiên hay tiếng thần linh, nhưng đạo Phật thì qui về nội tâm, không hướng ra ngoài, vì hướng ra ngoài tìm cầu là ngoại đạo. Người tu thiền là qui về tự tâm, chứ không hướng ra ngoài. Câu tiêu chuẩn của nhà thiền là “Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc”. Nghĩa là xoay lại để thấy rõ mình là

bổn phận chính của việc tu hành. Lấy câu này làm tiêu chuẩn thì tu không bao giờ lạc, không bao giờ sai. Nếu không hiểu rõ câu này thì tu dễ lạc dễ sai lầm.

Trường hợp thứ ba, là có một thứ ma đặc biệt là mình không trực tiếp thấy hay trực tiếp nghe nói, mà nó tựa vào người nào đó, rồi người đó tới nói chuyện thiên cơ hoặc hiện thân thông, phóng hào quang... người ham tu thấy nghe mấy việc này dễ tin lắm, dễ tin thì cũng dễ lạc lắm. Thế nên người tu thiền, có ai tới nói chuyện quá khứ vị lai, hay tự xưng là Bồ tát, là Phật cũng đừng quan tâm cũng đừng thấy là quan trọng. Vì chúng ta tu Phật lấy giới, định, tuệ làm căn bản giải thoát. Giới là đạo đức, định là thiền định, tâm không tán loạn, tuệ là trí tuệ sáng suốt thấy rõ các pháp đúng như thật. Người tu lấy đạo đức, tâm an định, trí tuệ sáng làm gốc, thế nên dù cho thần thánh có dựa hay nói thiên cơ đều là chuyện bên ngoài, không phải chỗ mình nhắm. Nhớ ai tới hiện thân thông hay nói gì nói mặc họ, không quan trọng, chúng ta thấy nghe chỉ cười thôi thì không ma nào dụ mình nổi. Còn nếu họ tới tự xưng là thần thánh và nói thầy có cần tiền không? Tôi hóa ra tiền cho thầy coi. Họ liền hóa ra năm bảy trăm ngàn. Mình thấy thích quá tin họ là thần thánh thì lạc vào đường ma. Vì ma có mưu thần chước quỷ mình không thể lường nổi. Như vậy, dù ai có linh thiêng mấy chúng ta cũng không nghe và không tin.

Tóm lại, giới, định, tuệ là căn bản của người tu thiền. Nếu người tu mà phạm giới thì tâm rối loạn, tâm rối loạn thì tu không định. Thế nên tu lấy giới làm đầu, kế đó là định, tọa thiền là buông vọng tưởng cho tâm an định. Nhưng có nhiều người tọa thiền vọng tưởng lặng hết lại hoảng hốt cho là mất mình nên sợ thì vọng tưởng khởi động trở lại. Như vậy, tu cốt được định, vừa được định thì hoảng hốt nên mất định, loạn trở lại. Đó là lầm lẫn. Và, khi tâm an định thì trí tuệ phát sanh, trí này là vô sư trí của chính mình. Trí hữu sư là trí do học ở thầy bạn ở sách vở bên ngoài mà có. Còn trí vô sư muốn khai phát thì phải lóng lạng vọng tưởng tâm an định trí vô sư mới hiện. Giả sử chúng ta đọc kinh, có nhiều câu không hiểu, chúng ta xếp lại để đó. Một hôm chúng ta ngồi yên tâm thanh tịnh bỗng dung nhớ lại nghĩa lý sáng ra một cách rành rẽ, không có ai chỉ dạy hết. Đó là trí vô sư hiện, nên thấu suốt nghĩa lý rõ ràng. Trí vô sư hiện là do tâm an định tự sáng, chớ không nhờ ai giúp. Điều này quý vị tu từ từ sẽ thấy rõ, tôi có nói nhiều quý vị cũng khó tin.

Hồi tôi đi ngoại quốc một trăm ngày, mỗi chỗ đi qua là phải giảng một bài. Chẳng lẽ giảng đề tài này ở chùa này qua chùa kia giảng lại, người nghe thấy cũ mèm vì họ đã ghi âm rồi. Vì vậy mà phải giảng đề tài mới, giảng cả trăm ngày như vậy đề tài đâu mà giảng và làm sao soạn cho kịp? Vả lại đi như vậy làm sao đem theo tài liệu? Thôi thì làm gì thì làm, khuya ba giờ thức dậy ngồi thiền, ngồi xong, hỏi “Mai giảng đề tài gì đây?” Liên có đề tài để giảng. Thành ra đi đâu cũng có đề tài mới để giảng hết, không cần phải soạn, chỉ ngồi yên nhớ lại rồi đem ra giảng. Đó là chuyện nhỏ vô sự trí hiện. Còn những chuyện lớn không phải là không có. Chỗ này tôi đã kinh nghiệm qua rồi, không một chút nghi ngờ.

Khi tôi ra ngoài Bắc nói chuyện ở viện nghiên cứu Hán Nôm. Câu đầu tiên tôi nói quý vị là học giả, tôi là hành giả, hành giả khác với học giả. Tôi ví dụ có một người được cha trao cho hòn ngọc quý của tổ tiên cách mấy thế kỷ để lại. Bây giờ anh nắm được hòn ngọc quý trong tay thì có những người ở ngoài nghiên cứu sử sách mà không thấy có bằng cứ không đủ lý lẽ để tin nhà anh có hòn ngọc quý nên họ nghi ngờ thế này thế kia. Nhưng anh thì không nghi ngờ gì cả, anh thấy rõ ràng nhà anh có hòn ngọc quý tổ tiên anh truyền tới đời anh. Những người nghi ngờ tra cứu sử sách để xác chứng nhà anh có hòn ngọc quý dụ cho học giả. Còn anh đang nắm hòn ngọc quý trong tay không nghi ngờ dụ cho hành giả. Như vậy hành giả là người giáp mặt thấy rõ ràng rồi mới tin mới nói, chớ không phải do tưởng tượng hay nghiên cứu mà nói. Đối với vô sự trí, tôi không có tí nào nghi ngờ hết. Vì vậy các nhà bác học quả tang là các vị đó sử dụng được vô sự trí. Khi họ nghiên cứu một vấn đề tới chỗ bí họ tập trung tinh thần nghiên ngẫm quên hết mọi việc chung quanh, bỗng một hôm bừng sáng, họ la lên như người điên, đó là công trình nghiên cứu thành công. Như vậy cái bừng sáng thấy suốt một vấn đề mà từ trước họ thắc mắc do ai dạy? Chính từ nơi họ phát ra, không phải vô sự trí là gì? Người tu thiền cũng vậy, khi bật hết mọi tạp niệm, tự tâm phát sáng. Đức Phật lúc ngồi thiền dưới cội bồ đề khi tâm thanh tịnh Ngài nhớ lại vô số kiếp về trước, thấy mỗi kiếp sanh ra sanh hoạt như thế nào cha mẹ là ai v.v. Sau đó Ngài thấy rõ con người chết đi theo nghiệp thiện hay ác mà sanh thân thọ quả báo khổ hay vui v.v. Như vậy do tâm thanh tịnh mà trí tuệ phát sáng. Trí tuệ này là vô sự trí. Vô sự trí ai cũng có sẵn, chớ không phải riêng Phật mới có, chúng ta không có. Tại vì tâm chúng ta chưa an định nên vô sự trí chưa hiện. Thế nên tôi phải hướng dẫn

quí vị ngòì thiề̀n, dùng phương tiện tọa thiề̀n để cho tâm an ðịnh, khi tâm an ðịnh rồi thì trí tuệ sáng. Thiề̀n là một phương tiện quay lại trí tuệ sẵn có của mình gọi là Phật tánh hay tánh giác. Thiề̀n là như vậy, rất đơn giản. Hiểu như vậy thì tu không bao giờ sai lầm, ngược lại thì tu dễ lệch lạc. Đó là ðiều căn bản mà Tăng Ni và Phật tử phải hiểu, từ ðây về sau ðừng có lầm lẫn, tu ðúng thì không bao giờ có hại mà ðược lợi ích lớn.

